

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
HỘI NGHỊ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CÁC TỈNH NAM TRUNG BỘ VÀ TÂY NGUYÊN
LẦN THỨ 7

QUY NHƠN, 12-2003

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
HỘI NGHỊ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CÁC TỈNH NAM TRUNG BỘ VÀ TÂY NGUYÊN
LẦN THỨ 7

QUY NHƠN, 12-2003

LỜI NÓI ĐẦU

Được Bộ Khoa học và Công nghệ, Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Định giao nhiệm vụ tổ chức Hội nghị Khoa học và Công nghệ các tỉnh Nam Trung bộ và Tây Nguyên lần thứ VII tại thành phố Quy Nhơn, Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Bình Định đã biên tập và xuất bản tập báo cáo hoạt động Khoa học và Công nghệ của các tỉnh trong khu vực.

Tập sách được biên tập trên cơ sở báo cáo về tình hình hoạt động KH&CN năm 2002 và 8 tháng đầu năm 2003; nhiệm vụ KH&CN đến cuối năm 2003 và định hướng hoạt động KH&CN hai năm 2004 - 2005 của Bộ KH&CN về khu vực và Sở KH&CN các tỉnh Nam Trung bộ và Tây Nguyên; được sắp xếp theo trình tự Bộ KH&CN, TP. Đà Nẵng, các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Gia Lai, Kontum và Đắk Lắk.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn lãnh đạo Bộ KH và CN, Vụ Kế hoạch - Tài chính, Sở Khoa học và Công nghệ các tỉnh Nam Trung bộ và Tây nguyên đã tích cực hỗ trợ việc xuất bản tập sách này. Trong thời gian ngắn, tuy có nhiều cố gắng trong công tác biên tập nhưng không tránh khỏi những thiếu sót nhất định, rất mong bạn đọc thông cảm và xin nhận những ý kiến đóng góp xây dựng.

BAN BIÊN TẬP

TÌNH HÌNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KH&CN HAI NĂM 2002-2003, ĐỊNH HƯỚNG CÁC NHIỆM VỤ CHỦ YẾU HOẠT ĐỘNG KH&CN 2004-2005 CỦA CÁC TỈNH NAM TRUNG BỘ VÀ TÂY NGUYÊN

*(Báo cáo của Bộ Khoa học và Công nghệ tại Hội nghị KH&CN phục vụ phát triển
kinh tế - xã hội các tỉnh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên lần thứ VII
tổ chức tại Thành phố Quy Nhơn)*

Hội nghị KH&CN phục vụ phát triển kinh tế - xã hội các tỉnh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên lần thứ VII được tổ chức vào thời điểm toàn ngành KH&CN đã và đang tích cực triển khai Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện kết luận Hội nghị TW 6 (khoá IX) về KH&CN, hoạt động KH&CN trong gần 2 năm qua tại các địa phương đã thu được nhiều kết quả tốt, đã có những nét chuyển biến về liên kết nghiên cứu khoa học với sản xuất, đóng góp tích cực vào phát triển kinh tế-xã hội tại địa phương. Sau đây, Bộ KH&CN xin báo cáo một số nét chính về tình hình hoạt động KH&CN năm 2002 và 8 tháng đầu năm 2003; định hướng và nhiệm vụ chủ yếu hoạt động KH&CN hai năm 2004-2005 của các tỉnh, thành phố trong Vùng như sau:

1. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KH&CN NĂM 2002 VÀ 8 THÁNG ĐẦU NĂM 2003:

Trong năm 2002 và 8 tháng đầu năm 2003 các tỉnh, thành phố trong Vùng đã tổ chức triển khai 447 đề tài, dự án với tổng kinh phí thực hiện 55.430 triệu đồng, trong đó đã nghiệm thu 194 đề tài, đưa vào áp dụng 152 kết quả với số kinh phí là 6.498 triệu đồng; đang triển khai 2 dự án sản xuất thử nghiệm cấp Nhà nước, 20 dự án xây dựng mô hình ứng dụng KHCN phục vụ phát triển kinh tế-xã hội nông thôn miền núi.

Sau Hội nghị KH&CNMT vùng Nam Trung Bộ và Tây Nguyên lần thứ VI, hầu hết các tỉnh, thành phố đều tích cực triển khai kết luận của Hội nghị đề ra cho hoạt động KHCN của Vùng nhằm từng bước đưa KH&CN trở thành động lực chính phát triển kinh tế và xã hội trong Vùng. Hoạt động KH&CN của các địa phương trong Vùng trong thời gian qua đã góp phần rất lớn trong việc cải thiện đời sống nhân dân, xoá đói giảm nghèo trong khu vực nông thôn. Xin nêu một số số liệu tổng hợp đánh giá của các tỉnh về sự đóng góp của KH&CN đối với phát triển kinh tế-xã hội ở địa phương như sau:

Tại Quảng Nam nhờ đẩy mạnh ứng dụng giống lúa lai vào sản xuất nên diện tích lúa lai đã chiếm hơn 29% diện tích gieo trồng, góp phần làm tăng năng suất lúa từ 31,7 tạ/ha lên 37 tạ/ha và ổn định an ninh lương thực của tỉnh. Việc áp dụng các kết quả KH&CN vào sản xuất và đời sống đã góp phần làm tăng giá trị công nghiệp của tỉnh trong 2 năm qua là 22%/năm.

Thành phố Đà Nẵng vẫn giữ được mức tăng trưởng trên 10%/năm, trong đó có sự đóng góp của KH&CN. Việc đổi mới công nghệ của ngành công nghiệp trong những năm gần đây khoảng 20%, riêng ngành dệt- may đạt khoảng 70%.

Cơ cấu ngành nông nghiệp của Bình Định chuyển biến rõ rệt. Tính từ 1999-2002,

diện tích cây lâu năm từ 28.000 ha năm 1999, tăng 31.718 ha trong năm 2002; cây lương thực từ 128.000 ha giảm còn 124.322 ha năm 2002. Năng suất và chất lượng cây trồng không ngừng được cải thiện; năng suất lúa năm 1996 bình quân đạt 34 tạ/ha, đến năm 2002 đạt 43,9 tạ/ha. Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp tăng khá nhanh: Trồng trọt năm 1995 đạt 997 tỷ đồng, năm 2001 đạt 1423 tỷ; chăn nuôi năm 1995 đạt 327 tỷ, đến năm 2001 đạt 698 tỷ. Với sự tác động của đổi mới thiết bị, công nghệ trong các doanh nghiệp, giá trị sản xuất ngành công nghiệp có bước nhảy vọt từ 521 tỷ năm 1995, năm 2001 đạt 1.800 tỷ, năm 2002 đạt 1984,8 tỷ đồng.

Sau đây là tình hình và kết quả hoạt động KH&CN thuộc các lĩnh vực cụ thể của các tỉnh, thành phố thuộc Vùng trong thời gian qua:

1. Trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn

Đà Nẵng đã nghiên cứu đề tài : “Xây dựng trường trung học phổ thông chất lượng cao-thực trạng và giải pháp” đã đề xuất được các giải pháp đồng bộ về cơ sở vật chất-kỹ thuật, về quy mô đào tạo, về phương thức tuyển sinh, về chế độ, chính sách cho học sinh và giáo viên; từ kết quả của đề tài, Sở giáo dục-Đào tạo đã trình UBND thành phố dự án xây dựng trường trung học phổ thông chất lượng cao. Dự án đã Được phê duyệt thực hiện. Trường phổ thông trung học chất lượng cao của thành phố đã chính thức đi vào hoạt động từ năm học 2003-2004.

Kết quả của các đề tài nghiên cứu khoa học của Quảng Ngãi đã cung cấp nhiều luận cứ, số liệu và giải pháp có giá trị khoa học và thực tiễn giúp cho các cấp lãnh đạo quản lý trong quá trình chỉ đạo, điều hành ra quyết định tiêu biểu là các đề tài: “Thực trạng và giải pháp nâng cao chất lượng học tập môn tiếng Việt của học sinh tiểu học và trung học cơ sở thuộc các dân tộc ít người tỉnh Quảng Ngãi”; “Đổi mới và hoàn thiện công tác quản lý công tác xã, phường trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi” v.v...

Kết quả đề tài Hội An-truyền thống và phát triển đã tập hợp được các tư liệu quan trọng và xây dựng được các luận cứ khoa học giúp cho việc bảo tồn văn hoá truyền thống cũng như định hướng phát triển của Hội An trong những năm tới.

Công trình địa chí tỉnh Khánh Hoà bước đầu đã giới thiệu khá toàn diện về vị thế, tiềm năng kinh tế, truyền thống lịch sử, văn hoá...của tỉnh. Đây là nguồn tư liệu quý có giá trị khảo cứu cho các nhà nghiên cứu, cho cán bộ và nhân dân trong tỉnh.

Các Sở KH&CN đã dần khẳng định được vai trò tư vấn KHCN đối với việc xây dựng luận cứ khoa học đối với các chủ trương, chính sách lớn, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội trong Tỉnh của chính quyền các cấp tại địa phương và được Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố đánh giá cao.

2. Nghiên cứu áp dụng các kỹ thuật tiến bộ vào sản xuất và đời sống

Do tính đa dạng địa hình ven biển, rừng núi và cao nguyên xen lẫn các vùng đất cát trong khu vực, đồng thời lại là nơi xảy ra nhiều bão lụt, sạt lở nên nền sản xuất tại 10 tỉnh, thành phố trong Vùng cũng đa dạng, hội tụ đầy đủ những yếu tố nông-lâm-ngư nghiệp và nhu cầu về sản xuất công nghiệp; vấn đề quan trọng và bức xúc là cần lựa chọn được các mô hình sản xuất thích hợp, vừa lợi dụng được điều kiện ưu đãi của thiên nhiên vừa thích nghi với thời tiết khắc nghiệt và nhạy bén đáp ứng được nhu cầu thị trường trong và ngoài nước. Do vậy phần lớn các đề tài, dự án của hầu hết các tỉnh đều có sự liên kết chặt chẽ giữa lực lượng KH&CN của địa phương với các tổ chức NCPT của trung ương trong và ngoài địa bàn vùng. Phần lớn các nhiệm vụ tập trung

chủ yếu vào lĩnh vực nông, lâm, thủy sản trong đó tập trung nghiên cứu giống cây, giống con; nghiên cứu và xây dựng mô hình về kỹ thuật thâm canh; chuyển đổi cơ cấu mùa vụ; xây dựng các mô hình canh tác trên vùng đất dốc, các mô hình canh tác sử dụng vùng đất cát ven biển, mô hình nuôi tôm công nghiệp, các mô hình chế biến nông sản và áp dụng các công nghệ mới trong sản xuất công nghiệp. Sau đây là một số kết quả cụ thể đạt được trong năm 2002 và 8 tháng đầu năm 2003:

2.1. Trong lĩnh vực Nông - Lâm - Ngư nghiệp

a) Về giống cây trồng

Cây lương thực: Quảng Nam đã đưa nhiều kết quả KH&CN đã được nghiên cứu vào áp dụng vào sản xuất và đời sống, trong đó đáng chú ý một số đề tài, dự án mang lại hiệu quả thiết thực và được nhân dân đánh giá cao như: đề tài nghiên cứu khảo nghiệm và áp dụng tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất lúa lai đã tạo ra một số giống lúa tốt, năng suất cao, thích ứng với điều kiện tự nhiên của tỉnh. Hiện nay diện tích lúa lai đã chiếm được hơn 20% diện tích gieo trồng, góp phần tăng năng suất lúa từ 31,7 tạ/ha lên 37 tạ/ha và ổn định an ninh lương thực của tỉnh.

Bình Định đã xác định và lựa chọn các giống như: NX30, KD18, KD108 để đưa vào thực hiện mô hình 5 ha ở miền núi, vùng cao tại cánh đồng Chúa tại xã An Vinh, huyện An Lão kết hợp với chuyển giao các biện pháp kỹ thuật canh tác tiến bộ; kết quả năng suất lúa vụ đông xuân đạt 50-55 tạ/ha/vụ (cá biệt có hộ đạt 60 tạ/ha đối với giống NX30).

Tỉnh Kontum qua khảo nghiệm đã chọn được giống lúa DR2 chịu lạnh, cho năng suất cao và ổn định tại các xã Đông Trường sơn, sản xuất được 2 vụ/năm (trước đây chỉ 1 vụ); đã triển khai sản xuất thử thành công giống lúa lai Nhị ưu 838, Bắc ưu 903, năng suất đạt trên 2 tấn/ha để chủ động cung ứng giống trên toàn tỉnh.

Dự án nông thôn miền núi tiến hành tại Hoà Bắc Đà Nẵng đạt được những kết quả đáng khích lệ: Việc áp dụng mô hình thâm canh lúa đã giúp cho năng suất lúa vùng dự án tăng 50-60% so với trước. Tại Hoà Phú cũng đã khẳng định được 2 giống lúa mới NX30, Xi30 thích nghi và cho năng suất cao. Hai giống lúa này đã được nhân rộng gần 100% đất trồng lúa 2 vụ của xã và tại các vùng lân cận.

Các giống lúa mới, năng suất cao của tỉnh Đắk Lắk đã chiếm trên 90% diện tích với các giống như V13/2, R64, IR 66, KSB54, VND9519, Bắc thơm, Tạp giao 5...Diện tích cây ngô lai chiếm 95%, đạt 95.000 ha với các giống như LVN10, CPDK388, CPDK999, Cargill, Bioseed9698.

Khánh Hoà đã triển khai ứng dụng công nghệ sản xuất các loại nấm ăn cho năng suất và chất lượng cao: meo giống cấp I,II,III của 4 loại nấm: Rơm, Sò, Mộc nhĩ, Linh chi tiếp tục được nhân giống, đáp ứng cho nhu cầu giống của bà con. Đã đưa thêm một số giống mới như Sò xám và Sò Nhật vào thử nghiệm trên một hộ gia đình tại Diên Sơn. Chương trình quản lý dịch hại tổng hợp IPM được triển khai trên 70% diện tích cây trồng

Cây công nghiệp: Bình Định đã xây dựng được quy trình kỹ thuật nhân giống cây Bạch đàn E.Urophylla, cây Hồng Paulonia fortunei Hemsl và cây Trầm hương bằng phương pháp nuôi cấy mô, tạo ra được 500.000 cây Bạch đàn, 11.000 cây Hồng, 500 cây Trầm hương phục vụ trồng rừng.

Gia Lai đã tiến hành áp dụng nhiều giống mới vào sản xuất cho các cây trồng cạn ngắn ngày như: bông vải lai, ngô lai, thuốc lá sợi vàng... ; kết quả đã nâng cao được

năng suất và sản lượng, phục vụ chủ trương chuyển dịch cơ cấu cây trồng của tỉnh.

Kontum bước đầu xác định các giống cây ăn quả, rau, hoa xứ lạnh có khả năng sinh trưởng, phát triển tốt tại các xã Đông Trường sơn như hồng, vải suplơ, khoai tây, bí ngòi, hoa hồng, cẩm chương, salem... làm cơ sở chuyển dịch cơ cấu cây trồng, tạo sản phẩm hàng hoá.

Dự án nông thôn miền núi tiến hành tại Hoà Phú Đà Nẵng đã xác định được mô hình trồng cây ăn quả như giống xoài GL2, chôm chôm Java trồng ở vùng gò đồi, cải tạo vườn tạp. Giống lạc MD7 được trồng xen tạo mô hình nông lâm kết hợp, sử dụng hiệu quả đất gò đồi.

Việc khảo nghiệm trồng cây thuốc lá vàng sấy trên đất huyện Ninh Hoà tỉnh Khánh Hoà đã thu được kết quả tốt, năng suất sau sấy đạt từ 2,5-3 tấn/ha so với tập quán cũ của nông dân là 2-2,5 tấn/ha.

Đặc Lắc đã thành công đưa sản lượng mía cây đạt 499.500 tấn, đạt năng suất bình quân 45 tấn/ha với các giống như ROC1, ROC10, ROC18, ROC20, có năng suất và tỷ lệ đường cao.

Các giống cây bản địa, các giống cây sinh trưởng nhanh nhập nội được nghiên cứu, khảo nghiệm và đã được bổ sung, trồng ở nhiều vùng trong tỉnh Đặc Lắc như các cây quế, bời lời, tre lấy măng, tung, sữa, pawlonia... Một số cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả được đưa vào cơ cấu cây trồng rừng như cao su, nhãn, điều, ca cao...

Tại Ninh Thuận trước tình hình giống nho đỏ Cardinal thoái hoá, đề tài "Thu thập nhập nội khảo sát tập đoàn giống nho" đã khảo nghiệm 32 giống nho chọn được 3 giống nho ăn tươi có triển vọng; Bộ NN&PTNT công nhận giống nho NH-01.48. Tỉnh tiếp tục đầu tư thử nghiệm, sản xuất thử 10 ha nho NH-01.48 mang lại kết quả khả quan; thích nghi, phát triển ổn định và được thị trường chấp nhận. Trên cơ sở đó Bộ KH&CN tiếp tục đầu tư dự án để khảo sát thị trường, xây dựng quy trình canh tác hữu cơ sinh học, IPM trên nền hữu cơ, bảo quản nho, chế biến bột nho. Những kết quả khoa học-kinh tế của các đề tài, dự án trên giúp nông dân khôi phục lại nghề trồng nho, mở rộng diện tích trồng giống nho xanh mới NH-01.48 đến nay trên 300 ha. Tỉnh quy hoạch đến năm 2005 phát triển 2.000 ha.

b) Chăn nuôi: Gia Lai đã áp dụng các thành tựu KH&CN trong công tác lai tạo giống bò, đặc biệt là thụ tinh nhân tạo, kết quả đã nâng tỷ lệ bò lai của tỉnh lên trên 25% trong năm 2002 và đã triển khai dự án nuôi heo thịt hướng nạc trên địa bàn toàn tỉnh.

Chương trình cải tạo đàn dê, đàn bò của Kontum đã và đang tiếp tục triển khai trong khắp các huyện thị, đến năm 2002 đã lai tạo được trên 700 dê lai, trên 4000 bò lai Sind.

Chương trình Shind hoá cải tạo đàn bò của tỉnh Đặc Lắc bằng kỹ thuật phối giống bò ngoại như Abondance, Tarentaise, Shaiwall có năng suất và chất lượng thịt cao để lai tạo trên nền bò lai sind F1 tạo ra những dòng ưu thế để chọn lọc và nhân giống. Nhờ đó, số lượng đầu con và sản lượng các sản phẩm chăn nuôi tăng 6-7%;

c) Thủy sản: Những thành công của KH&CN đã làm cho số lượng tôm sú giống của tỉnh Quảng Nam năm 2002 là 1,5 tỷ con và năng suất tôm nuôi bình quân đạt 1,25 tấn/ha.

Các đề tài thực nghiệm và áp dụng các thành tựu KH&CN vào sản xuất của tỉnh

Quảng Ngãi cũng đã đạt được một số kết quả tốt như áp dụng kỹ thuật nuôi cá Tra đạt năng suất 10 tấn/ha, chất lượng thịt cá bảo đảm tiêu chuẩn xuất khẩu. ứng dụng chế phẩm vi sinh trong sản xuất giống tôm sú sạch bệnh đã hạn chế được dịch bệnh trong nuôi tôm. Ứng dụng công nghệ vi sinh vật hữu hiệu (dùng chế phẩm EM) trong nuôi tôm trên cát đã đưa năng suất tôm đạt 4 tấn/ha/vụ và làm cho môi trường nuôi tôm ổn định bền vững.

Mô hình trang trại nuôi tôm sú trên triều tại xã Hoà Hiệp Bắc, huyện Tuy Hoà tỉnh Phú Yên đã triển khai nuôi 7 ao với hơn 4 ha, năng suất bình quân vụ nuôi đầu 6,4 tấn/ha/vụ, cá biệt có ao nuôi đạt 9,3 tấn/ha/vụ lãi 350 triệu đồng/vụ.

2.2. Trong lĩnh vực công nghiệp và các lĩnh vực khác

a) Về áp dụng các công nghệ mới trong sản xuất

Năm 2002-2003, thành phố Đà Nẵng tiếp tục thực hiện chủ trương hỗ trợ các doanh nghiệp nghiên cứu đổi mới công nghệ, tạo sản phẩm mới, hạ giá thành và nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường. một số kết quả cụ thể như sau: kết quả đề tài thiết kế chế tạo cơ cấu cài biên máy dệt kiếm 35 DCT Đà Loan cho phép công ty Dệt-may 29/3 tiết kiệm chi phí sản xuất, mở rộng thị trường, tăng doanh thu và quan trọng hơn, từ kết quả này, lãnh đạo công ty đã quyết định cho nhân rộng kết quả đề tài trên 5 máy còn lại để phục vụ cho sản xuất. Nhờ áp dụng kết quả đề tài nghiên cứu thiết kế, chế tạo buồng sơn sấy cho xe chở khách dưới 45 chỗ ngồi, nhà máy cơ khí ô tô Đà Nẵng đã nâng cao được năng suất lao động của quá trình sơn xe gấp 3-4 lần so với trước, chất lượng sơn cũng được cải thiện đáng kể. Từ kết quả của đề tài nghiên cứu ứng dụng quy trình nhuộm vải kaki phòng co, chống nhàu trên điều kiện thiết bị hiện có của Công ty, Công ty dệt Đà Nẵng đã tiết kiệm được chi phí sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng lợi nhuận hàng năm là 355,8 triệu đồng.

Phú Yên đã chế tạo thành công thiết bị tự động bốc chai bia vào két thay thế lao động bằng tay đã giảm số công nhân trực tiếp ở phân xưởng. Dự án chế tạo máy sạ lúa theo hàng đồng thời trang bị máy gạt xếp dẫy và hướng dẫn kỹ thuật thâm canh tăng năng suất, nhiều mô hình khảo nghiệm cho kết quả sạ lúa theo hàng bằng máy giảm được 150 kg thóc giống/ha, cây lúa ít đổ ngã, xử dụng tốt máy gạt xếp dẫy, năng suất tăng từ 500-1000kg/ha, đã được nhân dân ủng hộ và đã phổ biến nhân rộng nhiều nơi trong tỉnh.

Quảng Ngãi đã hỗ trợ thử nghiệm công nghệ ép, sấy khô bã mì tại nhà máy sản xuất tinh bột mì Tịnh Phong (công suất 100 tấn sản phẩm/ngày) đã góp phần xử lý ô nhiễm môi trường tận dụng phế phẩm của sản xuất chính làm thức ăn gia súc.

Tại Khánh Hoà kết quả đề tài cải tiến hoàn chỉnh thiết bị hỗ trợ kiểm tra phần gầm ô tô đã được cục Đăng kiểm Việt Nam cho phép trạm đăng kiểm đường bộ 79.01S Khánh Hoà vào vận hành và chuyển giao cho các trạm đăng kiểm trong toàn quốc để đưa vào sử dụng trong khâu kiểm tra phần gầm ô tô nhằm giải phóng sức lao động cho đăng kiểm viên, nâng cao hiệu suất kiểm định.

Năm 2003 Đắc Lắc đã đưa vào 2 dây chuyền công nghệ chế biến sản phẩm công nghệ cải tiến công nghệ của Thái Lan đưa tổng công suất chế biến sản phẩm trong tỉnh lên 38.000 tấn/năm. Nhiều dự án ứng dụng KTTB đã được áp dụng và đưa vào sản xuất mang lại hiệu quả cao, như: ứng dụng năng lượng mới năng lượng mặt trời phục vụ cho gần 300 hộ đồng bào các xã vùng sâu vùng xa, ứng dụng lò đốt gạch liên tục kiểu

đứng thay thế các lò đốt gạch thủ công đốt bằng củi; đưa dây chuyền chế biến rang xay cà phê của Đại học bách khoa thành phố Hồ Chí Minh thay thế dây chuyền nhập khẩu của Cộng hoà Liên bang Đức...

Kết quả dự án SXTN của tỉnh Ninh Thuận sản xuất muối công nghiệp kết tinh dài ngày, nước chắt sâu, có bạt che mưa, giai đoạn I sản lượng tăng lên 30%, chất lượng đạt tiêu chuẩn muối loại I, hạt to trắng, giá bán cao hơn muối sản xuất theo công nghệ cũ từ 10-20.000 đồng/tấn.

b) Trong lĩnh vực y tế: Sản phẩm đề tài xây dựng phần mềm phục vụ cho công tác chăm sóc sức khoẻ cộng đồng tại các trung tâm y tế quận/huyện trên địa bàn thành phố Đà Nẵng đã được sở y tế tiếp nhận và cho ứng dụng. Từ kết quả đề tài tình hình sức khoẻ và mô hình bệnh tật của nhân dân 4 xã miền núi thành phố Đà Nẵng, Sở y tế đã đề ra một số giải pháp nhằm nâng cao sức khoẻ của nhân dân.

Một số đề tài về y tế của tỉnh Đắk Lắk đã được đưa vào áp dụng có hiệu quả như nghiên cứu các bệnh thương hàn, dịch hạch, sốt xuất huyết; thống kê cơ cấu bệnh tật theo phân loại thế giới ICD 10; xây dựng mô hình tổ chức y tế thôn buôn; hay việc điều tra, đánh giá và thành lập bản đồ dịch tễ học đã hỗ trợ tích cực có hiệu quả trong công tác phòng tránh, điều trị các loại hình dịch bệnh kịp thời và hạn chế được tỷ lệ tử vong.

c) Về công nghệ tin học

Hầu hết các Tỉnh trong Vùng đã thiết lập được liên kết thư tín điện tử với Bộ KH&CN (qua mạng Vista và KCM-Net), với VP UBND và các Sở, khối đảng và ứng dụng hệ thống thông tin địa lý GIS, bước đầu đã tạo điều kiện thuận lợi cho công tác chỉ đạo, quản lý trong Tỉnh. Tuy nhiên, nhược điểm lớn hiện nay là hầu hết các Tỉnh còn chưa chú ý đúng mức đến việc đầu tư xây dựng cơ sở dữ liệu về KH&CN phục vụ nhu cầu phát triển KH&CN và kinh tế trong Tỉnh và Vùng, cung cấp dữ liệu đầy đủ cho các trang WEB. Trong công tác quản lý và điều hành, việc sử dụng thư tín điện tử trong quản lý vẫn chưa phải là công việc thường nhật, điển hình là mối quan hệ công tác giữa các cơ quan quản lý KH&CN từ trung ương đến địa phương và giữa các địa phương chủ yếu vẫn sử dụng công nghệ chuyển phát nhanh và Fax, điện thoại nóng, gây ra tình trạng lãng phí không cần thiết, và trong nhiều trường hợp còn kém hiệu quả, không kịp thời cung cấp thông tin.

3. Về thẩm định công nghệ và dịch vụ công nghệ

Từ năm 2002 đến nay có 86 dự án đầu tư thuộc các tỉnh trong Vùng được thẩm định công nghệ, việc triển khai công tác này cho đến nay nói chung vẫn còn lúng túng, vì quan điểm, mục tiêu và biện pháp đánh giá công nghệ chưa hoàn thiện, cơ sở dữ liệu về thông tin công nghệ còn thiếu, phương pháp luận đánh giá công nghệ còn chưa thích hợp, năng lực thẩm định công nghệ của các tỉnh còn bất cập. Các Trung tâm chuyển giao công nghệ trong các Sở KH&CN đã ký kết được 216 hợp đồng dịch vụ KHCN với doanh thu là 5.983 triệu đồng. Ngoài ra, nhiều Sở cũng đã tiến hành đào tạo tin học cơ sở, tin học phục vụ quản lý kế toán, xây dựng trang WEB, quản lý dự án, đào tạo ngoại ngữ góp phần nâng cao nhận thức về KHCN và hỗ trợ nâng cao trình độ quản lý trong Tỉnh.

Môi trường trao đổi, mua bán công nghệ đã được quan tâm, năm 2003 ngành khoa học bắt đầu triển khai những bước khởi động thực sự cho việc tạo lập thị trường KH&CN. Lần đầu tiên chợ công nghệ và thiết bị Việt Nam (Techmart Việt Nam

2003) quy mô quốc gia đã được tổ chức thành công tại Hà Nội (13-15/10/2003) với 400 gian hàng của 319 Tổ chức tham gia, giới thiệu trên 2000 công nghệ và thiết bị, sau 3 ngày diễn ra chợ 676 hợp đồng và bản ghi nhớ đã được ký kết, trao đổi; trong đó 314 hợp đồng mua bán công nghệ, thiết bị với giá trị trên 1.000 tỷ đồng. Đóng góp cho sự thành công của Techmart có sự tham gia tích cực của các tỉnh Nam Trung bộ và Tây Nguyên, trong đó phải kể đến các tỉnh Bình Định, Đắk Lắk, Đà Nẵng, Khánh Hoà đã có nhiều gian hàng tham gia tại chợ và với nhiều công nghệ và thiết bị trao đổi, chào bán, trong số đó có những công nghệ và thiết bị đã được trao huy chương (Bình Định: 6; Đà Nẵng: 5, Đắk Lắk: 2 và Khánh Hoà: 2). Ngoài ra Sở KH&CN Đắk Lắk đã phối hợp với Sở KH&CN thành phố Hồ Chí Minh tổ chức thành công chợ công nghệ và thiết bị vùng Tây Nguyên vào tháng 7 năm 2003 tại Buôn Mê Thuột.

4. Công tác Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng

Thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về tiêu chuẩn đo lường chất lượng ở địa phương hầu hết các Chi cục phát huy tốt vai trò là Cơ quan tham mưu giúp Ủy ban Nhân dân và Sở Khoa học và Công nghệ trong công tác quản lý đo lường, quản lý chất lượng tại địa phương.

Trên cơ sở Chỉ thị của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về công tác TCĐLCL năm 2003 tại địa phương, Các Chi cục trong vùng đã tham mưu và đề xuất với Sở KH&CN, UBND tỉnh ban hành các văn bản về quản lý TCĐLCL phù hợp với điều kiện cụ thể của từng tỉnh. Đồng thời tích cực phổ biến Pháp lệnh Đo lường, Pháp lệnh Chất lượng hàng hoá và các quy định về quản lý đo lường, quản lý chất lượng của Bộ Khoa học và Công nghệ đến các Sở, Ban, Ngành và các đơn vị sản xuất, kinh doanh đóng trên địa bàn.

a) Công tác quản lý chất lượng đổi mới hoạt động quản lý chất lượng

Thực hiện chủ trương đổi mới trong công tác quản lý chất lượng của Bộ Khoa học và Công nghệ và của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng, để đẩy mạnh hoạt động xây dựng và áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tại các doanh nghiệp, tạo sức cạnh tranh cho sản phẩm trên thị trường trong nước và xuất khẩu, cùng với các Chi cục trong cả nước, các Chi cục các tỉnh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên đã có nhiều hoạt động thiết thực thúc đẩy phong trào xây dựng và áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến, tham gia Giải thưởng chất lượng Việt Nam tại các doanh nghiệp. Một số tỉnh trong vùng đã xây dựng được chương trình hỗ trợ kinh phí khoảng 20 triệu đồng cho mỗi doanh nghiệp xây dựng và áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9000. Nhiều Chi cục đã tư vấn giúp các Doanh nghiệp xây dựng Hệ thống quản lý chất lượng và công bố hàng hoá phù hợp TCVN. Nhằm đề cao trách nhiệm và uy tín nhà sản xuất trước nhà nước và người tiêu dùng, các Chi cục đang đẩy mạnh công tác vận động doanh nghiệp công bố hàng hoá phù hợp tiêu chuẩn và công bố tiêu chuẩn chất lượng cho hàng hoá của mình.

b) Công tác xây dựng, phổ biến và công bố tiêu chuẩn

Các Chi cục trong Vùng đã tổ chức 105 hội thảo phổ biến các văn bản pháp quy và các TCVN mới được ban hành cho các đối tượng liên quan. Thường xuyên bổ sung kho tư liệu của Chi cục các tiêu chuẩn, văn bản quy phạm pháp luật được ban hành trong các thời kỳ.

Đối với các sản phẩm chưa có Tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN), các Chi cục đã

nhắc nhở chấm dứt vi phạm.

Về các lĩnh vực khác: Các sở Khánh Hoà, KonTum, Phú Yên đã thanh tra 8 cơ sở có cất giữ nguồn phóng xạ, sử dụng thiết bị bức xạ (máy X quang, ..v.v..) về thực hiện các quy định pháp luật về an toàn, kiểm soát bức xạ. Qua thanh tra đã phát hiện và nhắc nhở, yêu cầu các cơ sở khắc phục các vi phạm. Tại Khánh Hoà, Sở đã tiến hành kiểm tra rõ ràng nguồn phóng xạ do Công ty TNHH Sản xuất, thương mại, dịch vụ ALFA gây ra; đã lập biên bản vi phạm hành chính và theo quy định tại Nghị định 19/2001/NĐ-CP của Chính phủ, xử phạt 17 triệu đồng.

Công tác tiếp dân và giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo:

Các Sở đã quan tâm đúng mức tới việc thực hiện các quy định pháp luật trong việc tiếp công dân. Trong thời gian này đã thực hiện 09 lượt tiếp công dân.

Về giải quyết khiếu nại, tố cáo: Các Sở đã nhận được 390 đơn thư; trong đó 94,9% là tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về BVMT. 95,7% số đơn thuộc thẩm quyền của Sở đã được giải quyết (202/211 đơn); đang giải quyết 9 đơn; đã chuyển 179 đơn đến các cơ quan khác có thẩm quyền.

7. Về công tác thông tin KH&CN

Tổng số kinh phí dành cho hoạt động thông tin năm 2003 của 10 tỉnh của vùng là trên 2 tỷ đồng, (trung bình 220 triệu đồng/tỉnh). Địa phương có kinh phí nhiều nhất là Quảng Nam 450 triệu, Địa phương có kinh phí ít nhất là Ninh Thuận 100 triệu đồng.

Phần lớn các địa phương đã tích cực sử dụng và khai thác nguồn tin cần thiết thông qua kết nối và khai thác các sản phẩm và dịch vụ thông tin trên mạng, đặc biệt là VISTA. Hoạt động chủ yếu của các cơ quan thông tin địa phương là:

- Đẩy mạnh tuyên truyền phổ biến tiến bộ KH&CN (phối hợp chặt chẽ với đài, báo địa phương thường xuyên theo định kỳ). Một số địa phương đặc biệt chú trọng phục vụ thông tin cho vùng sâu, vùng xa: Quảng Nam, Kon Tum, Khánh Hoà, Gia Lai.

- Phục vụ thông tin cho Lãnh đạo và quản lý ở địa phương

- Xuất bản và tuyên truyền phổ biến các ấn phẩm thông tin

- Bổ sung tư liệu (các bản tin hàng tuần phục vụ công tác KHCN của địa phương) song nhìn chung số lượng tài liệu được bổ sung là rất hạn chế do nguồn kinh phí eo hẹp

Đặc biệt thời gian qua một số nội dung mới trong hoạt động thông tin như tham gia triển khai chương trình 112 của Chính phủ, tăng cường thông tin công nghệ... cũng đã được một số địa phương chú trọng.

Trung tâm thông tin tư liệu Khoa học-Công nghệ Đà Nẵng đã tổ chức thành công “Hội chợ giới thiệu năng lực sản xuất kinh doanh dịch vụ đào tạo công nghệ thông tin và viễn thông” ngày 20-21/6/2003 để phát triển các nguồn dịch vụ thông tin tại khu vực miền Trung.

Hầu hết các cơ quan thông tin đã tham gia trực tiếp vào việc xây dựng các trang Web cho địa phương

8. Đánh giá chung

Trong gần 2 năm qua, các Tỉnh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên đã triển khai các hoạt động KH&CN một cách tích cực và hiệu quả trong điều kiện có nhiều khó khăn do nhiều đợt bão lụt liên tiếp xảy ra. Đây là một sự cố gắng lớn của các Sở KH&CN trong

vùng, đã được Bộ KH&CN và Ủy ban Nhân dân các Tỉnh trong Vùng đánh giá cao.

Tuy nhiên, hoạt động khoa học và công nghệ ở địa phương còn có những mặt hạn chế như: việc xác định, phê duyệt đề tài, dự án còn nhiều tồn tại, hơn nữa việc kiểm tra giữa kỳ và đánh giá nghiệm thu chưa được đổi mới nên hiệu quả còn bị hạn chế. Những nội dung đổi mới quản lý theo tinh thần Luật KH&CN và Nghị định hướng dẫn thi hành Luật KH&CN triển khai còn chậm, số đề tài nghiên cứu còn dàn trải, sự liên kết giữa nghiên cứu khoa học và sản xuất tuy có tiến bộ nhưng vẫn còn nhiều cản trở, đặc biệt là các tiến bộ khoa học kỹ thuật chuyển giao vào sản xuất còn chưa nhiều, nhất là các công nghệ chế biến nông sản thực phẩm. Việc lựa chọn và xây dựng mô hình trình diễn các kỹ thuật tiến bộ vẫn còn nhiều bất cập trong chỉ đạo và thực hiện, chưa thuyết phục và lôi kéo được sự tham gia tích cực, tự nguyện của đa số hộ nông dân.

Về phía Bộ KH&CN, các đơn vị chức năng của Bộ đã cố gắng hướng dẫn nghiệp vụ, định hướng các hoạt động cho sát với tình hình thực tế trong vùng, đã tổ chức nhiều lớp tập huấn, đào tạo về các mặt công tác... Lãnh đạo Bộ KH&CN đã quan tâm chỉ đạo hoạt động KH&CN của các địa phương. Tuy nhiên, cho đến nay tiến độ triển khai hướng dẫn thi hành Luật KHCN còn chậm, Bộ KH&CN mới hướng dẫn đổi mới được một phần công tác NCPT đó là xác định nhiệm vụ và tổ chức tuyển chọn người và cơ quan chủ trì thực hiện đề tài/dự án, quản lý Chương trình, đề tài/dự án, quản lý tài chính cho chương trình.

Đặc biệt còn nhiều vướng mắc trong quá trình triển khai các hoạt động KH&CN đến nay vẫn chưa được giải quyết dứt điểm, các vấn đề về tổ chức bộ máy quản lý cấp huyện, mô hình thị trường công nghệ và quản lý công nghệ, biện pháp khuyến khích huy động các nguồn lực giải quyết các nội dung KH&CN phù hợp với điều kiện sinh thái của vùng vv. Các tồn tại nêu trên đang được Bộ KH&CN nói riêng và toàn ngành khoa học phối hợp tích cực với các bộ, ngành, các tỉnh, thành phố triển khai các nhiệm vụ trong Chương trình của Chính phủ thực hiện kết luận Hội nghị Trung ương 6 Khóa IX về KH&CN nhằm giải quyết những tồn tại về cơ chế, chính sách để nâng cao hiệu quả hoạt động KH&CN, đưa KH&CN trở thành động lực của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

II. NHIỆM VỤ CHỦ YẾU CỦA HOẠT ĐỘNG KH&CN NĂM 2004-2005

Nam Trung Bộ và Tây Nguyên có nhiều tiềm năng và lợi thế quan trọng để phát triển, vì vậy kế hoạch hoạt động khoa học và công nghệ năm 2004-2005 cần tập trung vào các hướng chủ yếu sau đây:

1. Về công tác nghiên cứu và phát triển

Tiếp tục triển khai Chương trình hành động hành động của Chính phủ thực hiện kết luận Hội nghị Trung ương 6 Khóa IX về KH&CN; triển khai Nghị quyết 06/NQ-TW của Bộ Chính trị về một số vấn đề phát triển nông nghiệp và nông thôn nhằm mục tiêu đảm bảo an ninh lương thực quốc gia, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, bảo vệ môi trường sinh thái, ổn định chính trị - xã hội.

Đổi mới cơ chế quản lý hoạt động KH&CN trên cơ sở Luật KH&CN và Nghị định hướng dẫn thi hành Luật KH&CN; Trước mắt, cần nhanh chóng vận dụng các hướng dẫn, quy định mới ban hành của Bộ KH&CN trong công tác tổ chức nghiên cứu và phát triển, tạo tiền đề tốt cho việc chuẩn bị hội nhập quốc tế và khu vực; Hoàn thiện và củng cố tổ chức bộ máy quản lý KH&CN ở địa phương theo tinh thần thông tư liên tịch

số 15/2003/TTLT-BKHCN-BNV ngày 15/7/2003 của Bộ KH&CN và Bộ Nội vụ.

Chú trọng công tác xây dựng chiến lược và quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội phù hợp hướng công nghiệp hoá và hiện đại hoá; Gắn kết việc triển khai các chương trình kinh tế - xã hội với các chương trình khoa học và công nghệ.

Cung cấp các luận cứ khoa học cho việc hoạch định những chính sách phù hợp để tạo môi trường thuận lợi phát triển kinh tế-xã hội, giữ vững an ninh quốc phòng, đẩy mạnh sự nghiệp CNH-HĐH.

Áp dụng các thành tựu khoa học và công nghệ tiên tiến phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế, năng lực, điều kiện và nguồn tài nguyên của từng địa phương để đẩy nhanh quá trình đổi mới và nâng cao trình độ công nghệ trong các ngành sản xuất và dịch vụ chủ yếu; Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp và nông thôn bằng các biện pháp như xây dựng kinh tế vườn đồi, chăn nuôi gia súc, gia cầm và nuôi trồng thủy sản, ứng dụng vật liệu mới, xây dựng làng văn hoá truyền thống v.v...

Triển khai mạnh mẽ công nghệ thông tin phục vụ mô hình sản xuất nông nghiệp và nông thôn; chú trọng phát triển công nghệ sinh học phục vụ nông nghiệp; Tiếp tục đẩy mạnh việc triển khai và nhân rộng các mô hình ứng dụng KHCN phục vụ phát triển kinh tế-xã hội nông thôn và miền núi.

Tiếp thu và ứng dụng các kỹ thuật sinh học tiên tiến, đặc biệt là công nghệ gen, công nghệ tế bào, công nghệ phôi trong chọn, tạo giống cây trồng, vật nuôi để phục vụ phát triển các vùng nguyên liệu, nuôi trồng thủy sản, ứng dụng công nghệ sinh học trong sản xuất các loại phân bón sinh học, các chế phẩm bảo vệ cây trồng, vật nuôi, bảo quản chế biến sản phẩm nông, lâm, thủy sản nhằm tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường trong nước và xuất khẩu;

Nghiên cứu các giải pháp KH&CN về bảo quản và sơ chế nhằm giảm thiểu thất thoát sau thu hoạch và cung cấp nguyên liệu cho các trung tâm chế biến

Thiết kế và chế tạo các loại máy vừa và nhỏ, phù hợp phục vụ sản xuất nông-lâm-ngư nghiệp, góp phần tăng năng suất lao động, thay thế dần lao động thủ công

Xây dựng mô hình cánh đồng có thu nhập trên 50 triệu đồng/ha/năm; xây dựng quy trình về hệ canh tác bền vững trên đất gò đồi; nghiên cứu các đối tượng thủy sản mới có giá trị kinh tế cao.

2. Về công tác Tiêu chuẩn - Đo lường- Chất lượng:

Các Chi cục cần tăng cường triển khai áp dụng hệ thống bảo đảm chất lượng: ISO 9000, ISO 14.000. Tăng cường đầu tư và sử dụng hiệu quả các trang thiết bị, đặc biệt là các phương tiện đo (các chuẩn đo lường phục vụ công tác ở địa phương). Tăng cường hơn nữa công tác đào tạo cán bộ của Chi cục về nghiệp vụ TC-ĐL-CL. Các Chi cục cần làm tốt hơn vai trò đầu mối giúp lãnh đạo địa phương chỉ đạo, đôn đốc, kiểm tra các ngành thực hiện Nghị định 86/CP trên địa bàn.

3. Về sở hữu trí tuệ:

Trong các năm 2004-2005, căn cứ vào tình hình cụ thể của địa phương, Hoạt động sở hữu trí tuệ cần chọn và tập trung thực hiện các nhiệm vụ chính sau:

- củng cố lại bộ máy tổ chức quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ cho phù hợp với chức năng, nhiệm vụ mới: cử thêm cán bộ chuyên trách quản lý lĩnh vực quyền tác giả, có kế hoạch đào tạo nghiệp vụ cho cán bộ ở địa phương để có thể triển khai nhiệm vụ quản lý

nhà nước về quyền tác giả theo Nghị định 54/2003/NĐ-CP;

- Đối với các tỉnh, thành phố có xảy ra nhiều vụ xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp, các Sở Khoa học và Công nghệ cần chủ động chủ trì soạn thảo trình Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố ban hành quy chế phối hợp giữa cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ với các cơ quan quản lý nhà nước về thương mại, văn hoá thông tin, cơ quan hải quan, công an trong việc kiểm tra, phát hiện và xử lý xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp;

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Thủy sản rà soát các nông, lâm, thủy sản đặc thù để hướng dẫn thủ tục đăng ký tên gọi xuất xứ hàng hoá;

- Chuẩn bị kế hoạch triển khai Nghị định về sáng kiến, có biện pháp phù hợp nhằm thúc đẩy hoạt động sáng tạo kỹ thuật và phong trào phát huy sáng kiến, hợp lý hoá sản xuất;

- Phối hợp với Cục Sở hữu trí tuệ tăng cường đào tạo, tuyên truyền phổ biến pháp luật về sở hữu trí tuệ. Tư vấn, giúp đỡ doanh nghiệp nâng cao hiểu biết về sở hữu trí tuệ để chủ động hội nhập kinh tế quốc tế. Trước hết, cần giúp các doanh nghiệp tiến hành việc xác lập quyền sở hữu công nghiệp ở Việt Nam và lưu ý các doanh nghiệp có sản phẩm xuất khẩu đăng ký xác lập quyền sở hữu công nghiệp ở nước xuất khẩu đến để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

4. Về công tác thông tin KH&CN:

Cần phát triển và đẩy mạnh việc liên kết chia sẻ nguồn lực thông tin với các cơ quan thông tin Bộ Ngành và Trung ương, đảm bảo thông tin liên tục, thông suốt phục vụ các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của Địa phương; triển khai công nghệ tin học xuống các địa bàn nông thôn, miền núi vùng sâu, vùng xa nhằm thúc đẩy đưa nhanh các thành tựu KH&CN vào sản xuất và đời sống nhân dân; Tăng cường năng lực đảm bảo thông tin KH&CN tại địa phương trên cơ sở củng cố các cơ quan thông tin KH&CN thuộc các Sở KH&CN; huy động nguồn lực thông tin sẵn có kể cả dịch vụ INTERNET của các cơ quan thông tin ngành và Trung ương. Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền phổ biến hoạt động KH&CN tại địa phương. Tăng cường phổ cập sử dụng thư tín điện tử trong công tác quản lý hàng ngày và nâng cao năng lực tra cứu trên INTERNET.

Đẩy mạnh việc xuất bản các tạp chí định kỳ về KH&CN địa phương, tăng cường giao lưu và trao đổi thông tin với các cơ quan nghiên cứu khoa học và cơ quan quản lý khoa học.

Trên đây là một số kết quả chủ yếu về tình hình, kết quả hoạt động KH&CN năm 2002 và 8 tháng đầu năm 2003 và định hướng một số nhiệm vụ chủ yếu hoạt động KH&CN năm 2003-2005 của các Tỉnh Nam trung Bộ và Tây Nguyên gợi ý để Hội nghị thảo luận nhằm thực hiện các nội dung nêu trong Bài phát biểu khai mạc Hội nghị của Bộ trưởng Bộ KH&CN. Bộ Khoa học và Công nghệ đề nghị các Sở Khoa học và Công nghệ trong Vùng và các nhà khoa học tham gia thảo luận, giới thiệu các thành quả KH&CN ứng dụng cho ngành, tìm ra các giải pháp KH&CN phù hợp để triển khai các nhiệm vụ đề ra, nhằm tạo điều kiện cho các hoạt động KH&CN có thể đóng góp nhiều hơn nữa cho phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương nói chung và Nam Trung Bộ và Tây Nguyên nói riêng trong thời gian tới.

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KH&CN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG NĂM 2002 VÀ 8 THÁNG ĐẦU NĂM 2003; NHIỆM VỤ KH&CN ĐẾN CUỐI NĂM 2003 VÀ ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG KH&CN HAI NĂM 2004 - 2005

(Phục vụ cho Hội nghị KH&CN các tỉnh Nam Trung bộ và Tây nguyên lần thứ VII
tổ chức tại Thành phố Quy Nhơn)

A. PHẦN BÁO CÁO SỐ LIỆU

1. Tài chính cho hoạt động KH&CN

TT	Nội dung	Năm 2002	Năm 2003
1	Tổng kinh phí SNKH được UBND thành phố quyết định giao chính thức	23.631,0 trđ	12.232,0 trđ
2	Tỷ lệ kinh phí SNKH được duyệt so với tổng kinh phí được thông báo	100%	100%
3	Các nguồn khác	1.225 trđ	597 trđ

2. Nhân lực nghiên cứu và phát triển (R&D) (tính đến tháng 8/2003)

TT	Nội dung	Tổng số	Đại học	Trên đại học
1	Số cán bộ làm công tác nghiên cứu triển khai trong toàn tỉnh	25.000(*)	24.283	717
2	Số đơn vị làm dịch vụ KHCN trong toàn thành phố (các trung tâm CGCN, khuyến nông, UDTB, ...)	13	-	-
3	Số cán bộ được bồi dưỡng và đào tạo lại trong toàn thành phố năm 2001 (chuyên môn, nghiệp vụ, ngoại ngữ, vi tính, ...)	236	189	47

* Ghi chú: Đây là tổng số cán bộ có trình độ đại học và trên đại học.

3. Nghiên cứu, điều tra cơ bản và công nghệ thông tin

TT	Nội dung	Năm 2002		Năm 2003	
		Số lượng	Kinh phí (trđ)	Số lượng	Kinh phí (trđ)
1	Số đề tài, dự án nghiên cứu tiến hành trong năm:	52	3.620	37	3.097
2	Số đề tài, dự án nghiên cứu đã nghiệm thu trong năm:	21	1.250	12	650
3	Số đề tài, dự án nghiên cứu được đưa vào áp dụng trong năm:	21	1.250	12	650

4. Công tác TC-ĐL-CL

TT	Nội dung	Tổng số		Ghi chú
		Năm 2002	Năm 2003	
1	Số tiêu chuẩn được áp dụng	146	132	
2	Số dụng cụ đo được kiểm định	4294	3771	
3	Số dụng cụ đo được sửa chữa	2213	1172	
4	Số cơ sở SX đăng ký chất lượng sản phẩm	74	53	
5	Số sản phẩm được đăng ký chất lượng	146	132	
6	Tỷ lệ sản phẩm được quản lý chất lượng trong tổng số sản phẩm (%)			
7	Số vụ việc thanh tra do vi phạm TC-ĐL-CL	07	03	
8	Số tiền phạt thu ngân sách (trđ)	08	09	

5. Thông tin, sở hữu công nghiệp

TT	Nội dung	Tổng số		Ghi chú
		Năm 2002	Năm 2003	
1	Số ấn phẩm mới được xuất bản	22	13	
2	Số sản phẩm được đăng ký nhãn hiệu hàng hóa	70	26	
3	Số vụ vi phạm về sở hữu công nghiệp	31	40	
Trong đó, số vụ đã xử lý		31	40	

6. Hoạt động của trung tâm dịch vụ công nghệ hoặc chuyển giao công nghệ

TT	Nội dung	Tổng số		Ghi chú
		Năm 2002	Năm 2003	
1	Số hợp đồng đã ký kết	35	24	
2	Tổng giá trị các hợp đồng (trđ)	1.080,487	860,64	

7. Thẩm định công nghệ và đánh giá trình độ công nghệ

TT	Nội dung	Tổng số		Ghi chú
		Năm 2002	Năm 2003	
1	Số dự án được thẩm định công nghệ	03	02	
2	Số ngành sản xuất được đánh giá trình độ công nghệ	-	10	
3	Số dự án CNTT&VT được thẩm định TKKT	-	15	

8. Bổ sung cơ sở vật chất

TT	Nội dung	Tổng số (trđ)			
		Năm 2002		Năm 2003	
		Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện
1	Kinh phí xây dựng cơ bản và sửa chữa các công trình kiến trúc	16.760	2.281	5.600	5.742
2	Kinh phí tăng cường trang thiết bị		728		2.527
3	Kinh phí mua sắm phương tiện đi lại		431		0

B. PHÂN ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ CÁC HOẠT ĐỘNG KH&CN CHỦ YẾU

1. Những kết quả nổi bật

1.1. Kết quả KH&CN được áp dụng vào sản xuất và đời sống

- Lĩnh vực Khoa học Xã hội và Nhân văn

Sản phẩm các đề tài thuộc lĩnh vực này chủ yếu là những cơ sở dữ liệu điều tra, định hướng và những giải pháp làm cơ sở khoa học cho việc hình thành những chiến lược, chính sách, chủ trương, cơ chế và các giải pháp thúc đẩy phát triển KT-XH của thành phố.

+ Đề tài “*Xây dựng trường trung học phổ thông chất lượng cao - Thực trạng và giải pháp*” đã đề xuất được các giải pháp đồng bộ về cơ sở vật chất - kỹ thuật, về qui mô đào tạo, về phương thức tuyển sinh, về chế độ, chính sách cho học sinh và giáo viên, ... Từ kết quả đề tài, Sở Giáo dục - Đào tạo đã trình UBND thành phố Dự án Xây dựng trường trung học phổ thông chất lượng cao. Dự án đã được phê duyệt thực hiện. Và Trường phổ thông chất lượng cao của thành phố đã chính thức đi vào hoạt động từ năm học 2003-2004.

+ Đề tài “*Xây dựng thực lực chính trị cơ sở nòng cốt trên địa bàn dân cư, giúp Đảng nắm chắc lực lượng quần chúng trong tình hình mới*” : Kết quả đề tài đang được Ban Dân vận Thành ủy nghiên cứu vận dụng vào công tác xây dựng và củng cố thực lực chính trị và lực lượng cốt cán của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể quần chúng trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

+ Kết quả các đề tài “*Xác định cơ cấu đầu tư hợp lý trên địa bàn thành phố Đà Nẵng đến năm 2010*”, “*Một số giải pháp cơ bản nhằm chuyển dịch cơ cấu lao động, giải quyết việc làm trên địa bàn thành phố Đà Nẵng*” và “*Một số giải pháp cơ bản nhằm khai thác có hiệu quả kinh tế biển của TP Đà Nẵng*” đang được các cơ quan chuyên môn nghiên cứu tham mưu cho UBND thành phố trong việc ban hành các chủ trương, chính sách phục vụ cho việc phát triển kinh tế - xã hội của thành phố, ...

- Lĩnh vực công nghiệp:

Năm 2002 & 2003, thành phố tiếp tục thực hiện chủ trương hỗ trợ kinh phí cho các doanh nghiệp nghiên cứu đổi mới công nghệ, tạo sản phẩm mới, hạ giá thành và nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường. Một số kết quả cụ thể như sau:

+ Kết quả đề tài “*Thiết kế chế tạo cơ cấu cài biên máy dệt kiểm 35 DCT Đài Loan*” cho phép Công ty Dệt - May 29/3 tiết kiệm chi phí sản xuất, mở rộng thị trường, tăng doanh thu và quan trọng hơn, từ kết quả này, Lãnh đạo Công ty đã quyết định cho nhân rộng kết quả đề tài trên 5 máy còn lại để phục vụ cho sản xuất.

+ Nhờ áp dụng kết quả các đề tài “*Nghiên cứu thiết kế, chế tạo buồng sơn sấy cho xe chở khách dưới 45 chỗ ngồi*”, nhà máy Cơ khí ô tô Đà Nẵng đã nâng cao được năng suất lao động của quá trình sơn xe gấp 3 - 4 lần so với trước, chất lượng sơn cũng được cải thiện đáng kể. Nhà máy đã mở rộng được thị trường tiêu thụ, nâng cao doanh số, góp phần tạo thêm công ăn việc làm cho cán bộ công nhân viên.

+ Từ kết quả đề tài “*Nghiên cứu ứng dụng quy trình nhuộm vải kaki phòng co, chống nhàu trên điều kiện thiết bị hiện có của Công ty*” Công ty Dệt Đà Nẵng đã tiết kiệm được chi phí sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng lợi nhuận hàng năm là 355,8 triệu đồng, ...

- Lĩnh vực thủy sản - nông - lâm:

+ Dự án nông thôn miền núi tiến hành tại Hòa Bắc đạt được những kết quả đáng khích lệ: Các mô hình trình diễn tiến bộ kỹ thuật về thâm canh lúa nước, về trồng cây ăn quả, cơ cấu luân canh, mô hình chăn nuôi thực sự là cơ sở khoa học và thực tiễn để nhân rộng mô hình, phù hợp với yêu cầu và nguyện vọng của nhân dân. Đặc biệt, việc áp dụng mô hình thâm canh lúa đã giúp cho năng suất lúa vùng dự án tăng lên 50 - 60% so với trước. Đồng thời, kết quả dự án là cơ sở để ngành nông nghiệp đề xuất với UBND thành phố về các giải pháp phát triển nông nghiệp ở xã miền núi và phương án “Giải pháp phát triển nông nghiệp, bảo vệ rừng, xoá đói giảm nghèo trên địa bàn xã Hoà Bắc, huyện Hoà Vang, thành phố Đà Nẵng, giai đoạn 2002 - 2010” đã được UBND thành phố phê duyệt.

+ Dự án nông thôn miền núi tiến hành tại Hòa Phú đã khẳng định được 2 giống lúa mới NX30, Xi30 thích nghi và cho năng suất cao. Hai giống lúa này đã được nhân rộng gần 100% diện tích đất trồng lúa 2 vụ của xã và tại các vùng lân cận. Dự án cũng đã xác định được mô hình trồng cây ăn quả như giống xoài GL2, chôm chôm Java trồng ở vùng gò đồi, cải tạo vườn tạp. Giống lạc MD7 được trồng xen tạo mô hình nông lâm kết hợp, sử dụng có hiệu quả đất gò đồi. Các giống cây ăn quả bước đầu thích nghi, giống lạc trồng xen cho năng suất cao, tạo thu nhập thêm cho người nông dân. Một kết quả rất thiết thực và quan trọng khác của dự án là đã đào tạo được một đội ngũ cán bộ kỹ thuật viên cho công tác khuyến nông, kỹ thuật canh tác phục vụ phát triển nông nghiệp của địa phương.

+ Kết quả đề tài “*Sản xuất thử nghiệm giống nấm cấp II, III từ giống cấp I đối với một số loài nấm*” đã giúp cho quận Ngũ Hành Sơn chủ động trong việc sản xuất một số giống nấm có giá trị kinh tế (nấm rơm, mộc nhĩ, nấm sò, linh chi) phục vụ cho việc sản xuất nấm thương phẩm trong nhân dân, nhằm tận dụng phế liệu trong sản xuất nông, lâm nghiệp, giải quyết việc làm, ...

- Lĩnh vực y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng:

+ Từ kết quả đề tài “*Tình hình sức khỏe và mô hình bệnh tật của nhân dân 4 xã miền núi thành phố Đà Nẵng*”, Sở Y tế đã đề ra một số giải pháp nhằm nâng cao sức khỏe của nhân dân 4 xã miền núi (Hòa Phú, Hòa Bắc, Hòa Ninh và Hòa Liên) của huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng, như: Các giải pháp nhằm nâng cao thể lực, các giải pháp về phòng và chống một số bệnh phổ biến cho người dân.

+ Sản phẩm đề tài “*Xây dựng phần mềm phục vụ cho công tác chăm sóc sức khỏe cộng đồng tại các Trung tâm y tế quận/huyện trên địa bàn TP Đà Nẵng*” đã được Sở Y tế tiếp nhận và cho ứng dụng tại các trung tâm Y tế quận, huyện trên địa bàn thành

phố Đà Nẵng phục vụ cho công tác quản lý của ngành.

1.2. Đóng góp của KH&CN vào thực hiện các chỉ tiêu KT-XH của thành phố

Trong những năm qua, mặc dù còn nhiều khó khăn, nhưng Thành phố vẫn giữ được mức tăng trưởng khá cao (trên 10%/năm), kinh tế - xã hội phát triển, sự nghiệp văn hoá, giáo dục, y tế có nhiều tiến bộ, đời sống nhân dân ổn định, trật tự xã hội, an ninh chính trị được giữ vững. Trong thành tựu chung ấy, có sự đóng góp tích cực của khoa học và công nghệ.

Việc đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ trong một số ngành được chú trọng. Hệ số đổi mới công nghệ của ngành công nghiệp trong những năm gần đây khoảng 20%, riêng ngành dệt - may đạt khoảng 70%. Công nghiệp thành phố ngày càng có nhiều sản phẩm đạt chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu thị trường trong và ngoài nước.

Hoạt động sáng kiến, cải tiến kỹ thuật đã được chú trọng. Phong trào thi đua lao động sáng tạo được nhiều doanh nghiệp, đơn vị hưởng ứng và đạt kết quả tốt.

Với sự hình thành và đi vào hoạt động của Trung tâm Công nghệ phần mềm từ cuối năm 2000 đến nay, ngành công nghệ thông tin nói chung và công nghệ phần mềm của thành phố nói riêng đã có những kết quả bước đầu đáng khích lệ.

1.3. Một số hoạt động nâng cao nhận thức về KH&CN

Trong những năm qua, bằng nhiều hình thức khác nhau, Sở đã tổ chức một số hoạt động nhằm nâng cao nhận thức về KH&CN cho các tổ chức và cá nhân liên quan.

- Đã tổ chức các lớp tập huấn: “Phương pháp luận nghiên cứu khoa học”, “Quyền SHCN”, “Giải thưởng Chất lượng Việt Nam”, “Phổ biến các Văn bản pháp quy về đo lường, chất lượng”, “Quản lý công nghệ và chuyển giao công nghệ”, “Phân tích nhu cầu tin và đánh giá sản phẩm, dịch vụ thông tin”, “Thông tin chuyển giao công nghệ”, “Khai thác thông tin KHCN trên Internet”,... cho các Sở, Ban, Ngành, các doanh nghiệp và đơn vị, cá nhân liên quan trên địa bàn thành phố.

- Tổ chức Hội nghị “Thực thi quyền SHCN”, và các Hội thảo “Đánh giá công tác nghiên cứu triển khai 5 năm của thành phố Đà Nẵng (1997-2002)”, “Bảo hộ nhãn hiệu hàng hóa tại Mỹ”, cho các cá nhân và đơn vị liên quan

- Phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức thành công Hội thi Tin học trẻ không chuyên toàn quốc, Hội thi Tin học trẻ không chuyên thành phố Đà Nẵng, Hội thi sáng tạo kỹ thuật toàn quốc và Hội thi sáng tạo kỹ thuật thành phố Đà Nẵng.

- Tổ chức tốt các Hội chợ CNTT và viễn thông Đà Nẵng năm 2003, Hội chợ Giới thiệu thiết bị công nghệ và giải pháp phần mềm năm 2002.

- Xuất bản nhiều chuyên đề kỹ thuật liên quan đến vấn đề nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản gửi đến các HTX nông nghiệp, Hội nông dân các cấp của thành phố và đã được đánh giá cao.

- Phối hợp với Đài phát thanh truyền hình Đà Nẵng, Báo Đà Nẵng xây dựng và duy trì chuyên mục KHCN&MT nhằm tuyên truyền các hoạt động khoa học, công nghệ và bảo vệ môi trường trên địa bàn thành phố, ...

1.4. Các hoạt động khác

- Đã tham mưu cho UBND thành phố, Thành ủy về việc kiểm điểm thực hiện Nghị quyết TW 2 về KH&CN và triển khai kết luận Nghị quyết TW 6 (khóa IX).

- Soạn thảo và trình UBND thành phố ban hành Đề án Tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 2, khóa VIII và phương hướng phát triển khoa học và công nghệ thành phố Đà Nẵng từ nay đến năm 2010.

- Tiếp tục triển khai các dự án hợp tác quốc tế: Dự án Quản lý tổng hợp vùng bờ, Dự án Bảo vệ môi trường Việt Nam - Canada.

- Công tác tổ chức: Kiện toàn tổ chức bộ máy sau khi chuyển giao chức năng quản lý Nhà nước về môi trường sang Sở Tài nguyên và Môi trường theo hướng dẫn của Bộ và của UBND thành phố.

2. Một số khó khăn, tồn tại và kiến nghị

*** Những tồn tại:**

- Hoạt động nghiên cứu triển khai chưa có định hướng rõ nét, mặc dù các đề tài đều xuất phát từ yêu cầu thực tế và hướng vào giải quyết các vấn đề bức xúc của ngành và cơ sở.

- Số lượng đề tài nghiên cứu tuy nhiều, nhưng qui mô nhỏ. Đa số đề tài được tiến hành có mức kinh phí 30 - 60 tr.đ. Với mức đầu tư kinh phí hạn chế như vậy sẽ dẫn đến nhiều nội dung mà đề tài đặt ra chưa được nghiên cứu một cách toàn diện. Các đề tài thường chỉ giải quyết những vấn đề đơn lẻ, chuyên biệt, phục vụ chủ yếu cho một ngành, một cơ sở, đơn vị. Hầu như không có đề tài mang tính chất nghiên cứu đa ngành, tổng hợp (trừ những dự án lớn có sự hỗ trợ kinh phí của Bộ KH&CN), ý nghĩa khoa học của một số đề tài còn hạn chế.

- Việc ứng dụng kết quả nghiên cứu vào sản xuất và đời sống còn hạn chế và gặp nhiều khó khăn do nhiều nguyên nhân, trong đó phải kể đến sự thiếu hụt các điều kiện về nguồn vốn đầu tư ban đầu, thị trường tiêu thụ sản phẩm, cũng như những hạn chế trong công tác tuyên truyền phổ biến kết quả nghiên cứu, sự quan tâm chỉ đạo và tạo điều kiện để áp dụng kết quả nghiên cứu của các cấp, các ngành.

- Đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ trên địa bàn thành phố tuy đông, nhưng chưa có cơ chế để được huy động tham gia vào hoạt động nghiên cứu khoa học của thành phố. Lực lượng chuyên gia giỏi trong tất cả các lĩnh vực quản lý, kỹ thuật chuyên ngành, đặc biệt là công nghệ cao còn rất mỏng. Thiếu cán bộ đầu đàn có khả năng tổ chức thực hiện những chương trình, đề tài nghiên cứu lớn.

- Một vấn đề khác có ảnh hưởng không nhỏ đến kết quả của các đề tài là vấn đề đầu tư thời gian, công sức, cũng như năng lực nghiên cứu của Ban Chủ nhiệm đề tài.

- Việc chậm phê duyệt danh mục đề tài nghiên cứu khoa học công nghệ hàng năm đã làm ảnh hưởng đến tiến độ triển khai đề tài, làm cho nhiều đề tài mất đi tính cấp bách của nó, đặc biệt là đối với các đề tài của doanh nghiệp.

- Bên cạnh đó, trong quá trình phê duyệt, có nhiều đề tài được điều chỉnh tên, mục tiêu, nội dung và qui mô kinh phí, gây trở ngại rất lớn cho việc triển khai đề tài, làm ảnh hưởng đến kết quả tuyển chọn tổ chức, cá nhân chủ trì.

- Công tác quản lý Nhà nước về công nghệ còn rất lúng túng. Việc thẩm định công nghệ dự án đầu tư chưa chặt chẽ, chưa thực hiện theo đúng các qui định của Nhà nước, chất lượng chưa đạt yêu cầu. Phần lớn các dự án trình thẩm định công nghệ mang tính chất thủ tục hành chính. Còn khá nhiều dự án được triển khai mà không qua thẩm định công nghệ theo qui định. Việc tổ chức đánh giá thường xuyên trình độ công

nghe và nghiên cứu đổi mới công nghệ chưa được doanh nghiệp và ngành chủ quản quan tâm đúng mức. Tình trạng hiện nay là phần lớn các ngành, doanh nghiệp công nghệ sản xuất lạc hậu nhưng rất chậm đổi mới. Sự hỗ trợ (bằng cơ chế, chính sách ...) của Thành phố cũng chưa đủ mạnh để tạo bước chuyển biến căn bản.

- Thị trường công nghệ ở thành phố vẫn chưa hình thành. Việc liên kết, hợp tác giữa khoa học và sản xuất còn yếu.

** Một số kiến nghị:*

Nhằm nhanh chóng khắc phục những tồn tại trong công tác quản lý Nhà nước hiện nay ở địa phương, Sở xin có một số đề nghị với bộ KH&CN như sau:

- Có sơ kết đánh giá lại việc thực hiện các quy định về xây dựng danh mục đề tài, tuyển chọn cơ quan chủ trì thực theo cơ chế mới ở cấp địa phương để rút kinh nghiệm và có những hướng dẫn phù hợp.

- Sớm có hướng dẫn cụ thể và chi tiết hơn về quản lý Nhà nước trong các lĩnh vực: quản lý công nghệ, SHTT, sáng kiến, quản lý an toàn bức xạ và hạt nhân. Hướng dẫn nhiệm vụ thẩm định giải pháp kỹ thuật để cấp bằng lao động sáng tạo.

- Hỗ trợ tăng cường nguồn lực thông tin công nghệ.

- Tăng cường công tác chỉ đạo đối với địa phương để hỗ trợ, giúp đỡ địa phương kịp thời giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện chức năng nhiệm vụ được giao.

- Hỗ trợ địa phương nâng cao tiềm lực, CSVC trong lĩnh vực đo lường - chất lượng hàng hóa.

- Hỗ trợ địa phương trong việc mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế, thông qua việc tham gia các dự án KHCN.

C. NHỮNG NHIỆM VỤ CHỦ YẾU ĐẾN CUỐI NĂM 2003

- Hoàn chỉnh kế hoạch KH&CN 2004 của thành phố.

- Hoàn thành việc xét duyệt đề cương và ký kết hợp đồng thực hiện đối với các đề tài còn lại của năm 2003; xây dựng danh mục đề tài năm 2004; tiến hành kiểm tra tiến độ và nghiệm thu các đề tài theo kế hoạch; đôn đốc các Sở, Ngành có liên quan xây dựng kế hoạch thực hiện Đề án “Tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 2, khóa VIII và phương hướng phát triển khoa học và công nghệ thành phố Đà Nẵng từ nay đến năm 2010” ban hành kèm theo Quyết định số 119/2002/QĐ-UB ngày 11/9/2002 của UBND thành phố.

- Tiếp tục thực hiện nhiệm vụ đánh giá trình độ công nghệ sản xuất các doanh nghiệp công nghiệp; phối hợp Liên đoàn Lao động thành phố và Liên hiệp các Hội KHKT thực hiện kế hoạch khảo sát sáng kiến, lao động sáng tạo năm 2003 tại các đơn vị trên địa bàn thành phố.

- Triển khai Đề án “Ứng dụng và phát triển CNTT thành phố Đà Nẵng đến năm 2005 và 2010” và Nghị quyết 06 của Thành ủy về công nghệ thông tin.

- Tiếp tục kiện toàn tổ chức bộ máy của Sở theo Thông tư liên tịch số 15/2003/TTLT-BKHCN-BNV ngày 15 tháng 7 năm 2003 của Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn giúp ủy ban nhân dân quản lý Nhà nước về khoa học và công nghệ ở địa

phương và Quyết định số 115/2003/QĐ-UB ngày 15 tháng 7 năm 2003 của UBND thành phố Đà Nẵng về việc đổi tên Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường thành Sở Khoa học và Công nghệ thành phố Đà Nẵng.

- Tổ chức tập huấn cho các Sở, ban ngành, quận, huyện về nhiệm vụ quản lý Nhà nước về KH&CN, xây dựng kế hoạch hoạt động KH&CN.

- Tổ chức cho đoàn của thành phố và doanh nghiệp tham gia Chợ thiết bị và công nghệ Việt Nam lần thứ 1 tại Hà Nội.

D. ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG KH&CN 2 NĂM 2004-2005

1. Các nhiệm vụ khoa học và công nghệ trong 2 năm 2004-2005 phải bám sát và phục vụ thiết thực cho việc thực hiện các đề án của UBND thành phố và chương trình hành động của Thành ủy để thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 (khoá IX), Nghị quyết Trung ương 7 về Hội nhập kinh tế quốc tế và tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 2 (khoá VIII) về KH&CN; Nghị quyết của Thành ủy và Đề án của UBND thành phố về phát triển du lịch, xuất nhập khẩu; Nghị quyết của Thành ủy và Đề án “Ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin thành phố Đà Nẵng từ nay đến năm 2005 và 2010”. Việc xác định các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ phải thực hiện theo Đề án “Tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 2 (khóa VIII) và phương hướng phát triển khoa học và công nghệ thành phố Đà Nẵng từ nay đến năm 2010”.

2. Đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng đồng thời với việc đổi mới quản lý công tác nghiên cứu triển khai nâng cao chất lượng và hiệu quả của hoạt động này.

3. Tăng cường công tác quản lý Nhà nước trong các lĩnh vực khoa học, công nghệ, sở hữu trí tuệ, đo lường-chất lượng sản phẩm, kiểm soát an toàn bức xạ và hạt nhân.

4. Phát triển các hoạt động hợp tác về KH&CN; hoàn thiện bộ máy tổ chức và tăng cường năng lực của ngành nhằm đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ, đảm bảo hoàn thành tốt nhiệm vụ quản lý được giao.

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KH&CN TỈNH QUẢNG NAM NĂM 2002-2003

ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG KH&CN NĂM 2004-2005

(Tại Hội nghị KH&CN các tỉnh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên lần thứ VII
tổ chức tại Thành phố Quy Nhơn)

I. PHÂN BÁO CÁO SỐ LIỆU

1. Tài chính cho hoạt động KHCN

Đơn vị tính: triệu đồng

Nội dung	Năm 2002	Năm 2003
1. Tổng kinh phí sự nghiệp khoa học được UBND tỉnh quyết định giao chính thức	5.540	5.694
2. Tỷ lệ kinh phí sự nghiệp khoa học được duyệt so với tổng kinh phí được thông báo.	100%	100%
3. Tổng kinh phí nhận được cho các hoạt động KHCNMT từ kinh phí sự nghiệp khoa học Trung ương	520	270
Trong đó, chi cho:		
- Dự án SXTN	00	00
- Dự án nông thôn miền núi	520	270

2. Nhân lực nghiên cứu và phát triển (R&D) (tính đến tháng 8/2003)

TT	Nội dung	Tổng số	Đại học	Trên đại học
1	Số cán bộ làm công tác nghiên cứu triển khai (R&D) trong toàn Tỉnh	627	579	18
2	Số đơn vị làm dịch vụ KHCN trong toàn Tỉnh	16	179	03

3. Nghiên cứu, điều tra cơ bản

Nội dung	Năm 2002		Năm 2003	
	Số lượng	Kinh phí (triệu đồng)	Số lượng	Kinh phí (triệu đồng)
1. Số đề tài, dự án nghiên cứu tiến hành trong năm	11	2.835	05	1.691
2. Số đề tài, dự án nghiên cứu đã nghiệm thu trong năm.	01	90	09	2.341

3. Số đề tài, dự án nghiên cứu được đưa vào áp dụng trong năm.	06	90	00	00
4. Số dự án điều tra cơ bản trong năm.	03	1.330	00	00

4. Công tác TC-ĐL-CL

Nội dung	Tổng số		Ghi chú
	Năm 2002	Năm 2003	
1. Số tiêu chuẩn được áp dụng	54	41	
2. Số dụng cụ đo được kiểm định, sửa chữa	2151	3752	
3. Số cơ sở SX công bố tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm	34	18	
4. Số sản phẩm công bố chất lượng	63	41	
5. Tỷ lệ sản phẩm được quản lý chất lượng trong tổng số sản phẩm	70%	75%	
6. Số vụ việc thanh tra do vi phạm TC-ĐL-CL	22	08	
7. Số tiền phạt thu ngân sách (tr đồng)	26	06	

5. Thông tin, sở hữu công nghiệp

Nội dung	Tổng số		Ghi chú
	2002	2003	
1. Số ấn phẩm xuất bản.	8	12	
2. Số sản phẩm được đăng ký nhãn hiệu hàng hoá.	03	02	
3. Số vụ vi phạm quy định về SHCN.	01	02	
Trong đó, số vụ đã xử lý	01	02	

6. Hoạt động của Trung tâm nghiên cứu, chuyển giao KHCN.

Nội dung	Tổng số		Ghi chú
	2002	2003	
1. Số hợp đồng ký kết	9	16	
2. Tổng số giá trị các hợp đồng	57 triệu	125 triệu	

7. Thẩm định công nghệ và đánh giá trình độ công nghệ.

Nội dung	Tổng số		Ghi chú
	2002	2003	
1. Số dự án được thẩm định công nghệ	5	5	

8. Bổ sung cơ sở vật chất

Nội dung	Tổng số (triệu đồng)		Ghi chú
	2002	2003	
1. Kinh phí xây dựng cơ bản và sửa chữa các công trình kiến trúc.	100	200	
2. Kinh phí tăng cường trang thiết bị.	200	590	
3. Kinh phí cho mua sắm phương tiện đi lại.	00	00	

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ CÁC HOẠT ĐỘNG KHCN TRONG 2 NĂM 2002 - 2003:

1. Một số kết quả nổi bật:

1.1 Một số kết quả KHCN được áp dụng vào sản xuất và đời sống:

Trong năm 2002 và 8 tháng đầu năm 2003, Sở đã đưa nhiều kết quả KHCN đã được nghiên cứu vào áp dụng trong đời sống nhân dân. Trong đó đáng chú ý có một số đề tài/dự án mang lại hiệu quả thiết thực và được nhân dân đánh giá cao như: đề tài nghiên cứu, khảo nghiệm và áp dụng tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất lúa lai đã tạo ra một số giống lúa tốt, năng suất cao, thích ứng với điều kiện tự nhiên của Tỉnh. Dự án Xây dựng Trung tâm sản xuất giống nầm ăn có năng suất và chất lượng cao tại Quảng Nam mang lại kết quả đáng phấn khởi, hiện đã phân lập được các giống nầm nguyên chủng, chuyển giao công nghệ và tổ chức các mô hình sản xuất nầm trên địa bàn 3 huyện của Tỉnh. Việc nghiên cứu xây dựng thành công các mô hình ứng dụng TBKT phát triển kinh tế bền vững tại vùng miền núi và trung du đã giúp cho nhân dân sinh sống tại đây và đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số ổn định được cuộc sống, góp phần xoá đói, giảm nghèo cho vùng dự án tại xã Trà Tân và Trà Linh, huyện Trà My. Và cũng chính nhờ những kết quả này đã góp phần giúp cho việc thực hiện thành công công tác nghiên cứu, bảo tồn và phát triển được cây dược liệu - Sâm Trà Linh (Sâm K5). Trong lĩnh vực xã hội và nhân văn, đáng chú ý là kết quả nghiên cứu đề tài Hội An - Truyền thống và phát triển đã tập hợp được các tư liệu quan trọng và xây dựng được các luận chứng khoa học giúp cho việc bảo tồn văn hoá truyền thống cũng như định hướng phát triển của Hội An trong những năm đến, thực hiện các đề tài nghiên cứu bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá của các dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh như chữ viết Cơ Tu, các mô hình kinh tế miền núi, an ninh miền núi ...

1.2 Đóng góp của KHCN vào thực hiện các chỉ tiêu KT-XH của Tỉnh:

Hiện nay, Quảng Nam vẫn là một Tỉnh mà nông nghiệp chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu kinh tế, vì vậy Sở đã quan tâm đầu tư nghiên cứu, ứng dụng KHCN phục vụ cho phát triển nông nghiệp nông thôn; tổ chức chuyển giao các tiến bộ KHKT như các giống lúa lai, ngô lai, xoài ghép, gà, vịt, bò lai Sind ... đến hộ gia đình, góp phần làm chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi. Diện tích lúa lai đã chiếm được hơn 20% diện tích gieo trồng, góp phần làm tăng năng suất lúa từ 31,7 tạ/ha lên 37 tạ/ha và ổn định an ninh lương thực của tỉnh. Hình thành được các vùng trồng cây công nghiệp, cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến đường, dứa, tinh bột sắn, điều... Trong lĩnh vực thủy sản đã tổ chức nghiên cứu các đối tượng nuôi mới có hiệu quả kinh tế cao nhằm đa dạng hoá đối tượng nuôi để giảm được thiệt hại khi có dịch bệnh. áp dụng các tiến bộ kỹ thuật như máy PCR để phát hiện bệnh sớm đối với một số đối tượng nuôi, áp dụng kỹ thuật trong việc sản xuất đàn tôm giống sạch bệnh và các mô hình nuôi tôm sú ít thay nước, nuôi thâm canh, bán thâm canh.. Tiếp tục ứng dụng máy

định vị, máy dò cá trong công tác đánh bắt. Những thành công của KHKT đã làm cho số lượng tôm sú giống trong năm 2002 là 1,5 tỷ con và năng suất tôm nuôi bình quân đạt 1,25 tạ /ha .

Trong quá trình phát triển ngành công nghiệp của Tỉnh nhà, Khoa học-Công nghệ đã có những đóng góp quan trọng, thúc đẩy phát triển các lĩnh vực như khai thác và chế biến khoáng sản, chế biến thực phẩm, vật liệu xây dựng, may mặc, giày da... Những kết quả đó đã góp phần làm tăng giá trị công nghiệp của Tỉnh trong hai năm qua là 22%/năm. Để thay thế các chất đốt truyền thống, góp phần nâng cao chất lượng sản phẩm, giải quyết vấn đề môi trường, Sở đã cho triển khai ứng dụng công nghệ lò đốt ga để phục vụ sản xuất gốm mỹ nghệ và ứng dụng lò nung liên tục kiểu đứng để sản xuất ngói âm dương phục vụ cho việc trùng tu các di tích văn hoá.

Nhằm nâng cao công tác chăm lo sức khoẻ cho nhân dân, Sở đã mạnh dạn cho triển khai việc tiếp thu, ứng dụng công nghệ cao trong công tác khám chữa bệnh cho nhân dân, đặc biệt là kỹ thuật mổ nội soi tại bệnh viện Đa khoa Tỉnh.

Những nghiên cứu về tiềm năng tự nhiên và cơ chế phát triển kinh tế của tỉnh đã tham mưu với Tỉnh thực hiện các quy hoạch : Quy hoạch phát triển thủy điện bậc thang trên hệ thống Sông Vu Gia - Thu Bồn với tổng công suất trên 1.100 MW (có tiềm năng thủy điện đứng thứ tư toàn quốc, sau Sông Đà, Sông Đồng Nai, Sông Sê San). Đã khởi công xây dựng Thủy điện A Vương trên sông Vu Gia với công suất thiết kế 210 MW; Quy hoạch trình Chính phủ phê duyệt Khu kinh tế mở Chu Lai ...

1.3 Nâng cao nhận thức về KHCN:

Trong hai năm qua, bằng nhiều hình thức khác nhau, Sở KHCNMT Quảng Nam đã góp phần vào việc nâng cao nhận thức về KH&CN của CBCC và nhân dân trong toàn tỉnh. Tham mưu cho Tỉnh ủy tổ chức tổng kết 5 năm thực hiện Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết TW 2 (Khoá VIII) và tham mưu Tỉnh uỷ ban hành Chương trình hành động thực hiện Kết luận hội nghị TW 6 (Khoá IX) về Khoa học- Công nghệ trên địa bàn Tỉnh trong giai đoạn 2002 -2007.

Tổ chức triển khai các chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước về KH&CN như : Tổ chức các lớp tập huấn về quản lý và nghiên cứu KHCN, quán triệt các văn bản pháp luật về KH&CN, các quy định trong quản lý tiêu chuẩn - đo lường-chất lượng, sở hữu công nghiệp và chuyển giao công nghệ cho cán bộ quản lý, những người làm công tác nghiên cứu và các doanh nghiệp đóng trên địa bàn Tỉnh.

Tổ chức thông tin, phổ biến đưa các tiến bộ KHCN đến các hộ gia đình trên địa bàn Tỉnh. Xuất bản các ấn phẩm thông tin chuyên đề, định kỳ xuất bản Tạp Chí Khoa học và Sáng tạo, nhằm thông tin các chính sách và những thành tựu KHCNMT .

2. Những mặt công tác khác :

2.1 Công tác Tiêu chuẩn- Đo lường- Chất lượng:

Bên cạnh việc thường xuyên kiểm định, kiểm tra các dụng cụ đo lường trên địa bàn Tỉnh, công tác TC-ĐL-CL còn tập trung vào việc kiểm tra chất lượng sản phẩm, hướng dẫn các đơn vị áp dụng tiêu chuẩn ISO, tăng cường trang thiết bị phòng thử nghiệm vật liệu xây dựng và đã tiến hành thử nghiệm hàng chục mẫu vật liệu xây dựng như thép, gạch, bê tông, ngói góp phần nâng cao chất lượng các công trình xây dựng trong và ngoài Tỉnh.

2.2 Công tác thông tin và công nghệ thông tin:

Sở đã tham mưu cho UBND Tỉnh thẩm định đề án tin học hoá trong quản lý hành chính nhà nước theo Quyết định 112 của Thủ tướng Chính phủ, hiện đề án đang tiếp tục triển khai trên địa bàn Tỉnh. Tổ chức triển khai ứng dụng các phần mềm quản lý về tài chính, quản lý nhân sự, quản lý thư viện, quản lý đo lường. Xây dựng các cơ sở dữ liệu về môi trường, khí tượng thuỷ văn. Bên cạnh đó, Sở thường xuyên thực hiện các bản tin điện tử trên mạng diện rộng của Tỉnh để phục vụ cho công tác nghiên cứu và quản lý. Tiếp tục nâng cấp Web site Quảng Nam và cập nhật nhiều nội dung về con người, điều kiện tự nhiên Đất Quảng, cơ chế chính sách, đặc biệt là thông tin về các khu công nghiệp, Khu kinh tế mở Chu Lai để phục vụ cho các nhà đầu tư. Xuất bản các ấn phẩm thông tin để phổ biến các thành tựu khoa học kỹ thuật đến nhân dân trên địa bàn Tỉnh.

2.3 Công tác bảo vệ Môi trường:

a) *Các hoạt động bảo vệ Môi trường:* đã lập Báo cáo hiện trạng môi trường của tỉnh Quảng Nam năm 2003 theo quy định để báo cáo với UBND tỉnh, Bộ Tài nguyên & Môi trường và các cơ quan liên quan. Tham gia Dự án hỗ trợ đánh giá và tăng cường thể chế quản lý vùng ven biển do sở KH&ĐT chủ trì thực hiện với sự tài trợ của Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB).

Tham gia Hội đồng đấu thầu tại Bộ Ngoại giao Đan Mạch để tuyển chọn Công ty đối tác phía Đan Mạch chuẩn bị đón chuyên gia vào triển khai thực hiện và tháng 8/2003 để thực hiện dự án “*Xây dựng khu bảo tồn biển Cù Lao Chàm*”.

b) *Công tác quản lý môi trường trong hoạt động sản xuất :* Tổ chức thẩm định và phê duyệt cho Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường cho 71 cơ sở sản xuất, kinh doanh. Tổ chức kiểm tra công tác BVMT cơ sở sản xuất : Xí nghiệp giày thể thao Quảng Nam, cơ sở gia công cơ khí tại tổ 5, Trường Xuân, Tam Kỳ và Bệnh viện Đa khoa Quảng Nam.

c) *Công tác nâng cao nhận thức BVMT:* Tham mưu cho UBND Tỉnh tổ chức thành công mítting kỷ niệm ngày Môi trường thế giới 5/6 và tổng kết Tuần lễ Quốc gia nước sạch và vệ sinh Môi trường năm 2003. Phối hợp với Hội liên hiệp phụ nữ Tam Kỳ tổ chức lớp tập huấn: phụ nữ với nước sạch và môi trường cho hơn 70 người, đồng thời tổ chức các cuộc thi tìm hiểu về kiến thức trên cho chị em phụ nữ tham gia lớp tập huấn. Tham gia tập huấn cho hơn 60 các bộ Đoàn thuộc các Huyện, Thị về kỹ năng truyền thông vận động về nước sạch và vệ sinh Môi trường do Tỉnh đoàn tổ chức. Tham gia giảng dạy về nâng cao nhận thức BVMT cho Hội nông dân huyện Điện Bàn và nhân dân xã Trà Giang, huyện Trà My. Các lớp học trên đã cung cấp cho cán bộ Hội, nhân dân các địa phương những kiến thức cơ bản về BVMT, giúp cho họ có thông tin để thực hiện tốt việc BVMT trong quá trình sản xuất và sinh hoạt.

2.4. Công tác thanh tra:

Trong 6 tháng đầu năm 2003, Sở đã nhận được 6 đơn thư của công dân khiếu nại về lĩnh vực môi trường và đo lường chất lượng, nhưng những đơn thư trên không thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, nên Sở đã chuyển đến các cơ quan có thẩm quyền để giải quyết.

Phối hợp với Sở Công nghiệp, Sở Xây dựng, Ban quản lý các khu công nghiệp tiến hành thanh tra 32 cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn Tỉnh về Bảo vệ môi trường, đo lường chất lượng và sở hữu công nghiệp. Đồng thời Sở cũng đã kiểm tra 03

cơ sở sản xuất theo yêu cầu của UBND Tỉnh và tiến hành thanh tra xăng dầu theo chỉ đạo của Thanh Tra Bộ .

3. Những khó khăn, tồn tại:

- Tại Quảng Nam, hiện nay do ở cấp huyện chưa có tổ chức KHCHNTMT nên trong quá trình chỉ đạo triển khai, giải quyết công việc của Sở còn gặp nhiều khó khăn.

- Hệ thống tiềm lực KHCHNT của Tỉnh còn nhiều bất cập, chưa đáp ứng được nhu cầu quản lý và nghiên cứu, ứng dụng KHCHNT trên địa bàn Tỉnh.

- Chưa có sự kết hợp tốt giữa việc áp dụng tiến bộ Khoa học và Công nghệ với nghiên cứu chính sách, biện pháp tổ chức quản lý trong nông, lâm, ngư nghiệp một cách bền vững. Việc tổ chức ứng dụng KHCHNT ở các cấp các ngành, địa phương chưa trở thành phong trào sâu rộng, đặc biệt là các dự án lớn, cần có những giải pháp về KHCHNT.

III. ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG KHCHNT NĂM 2004-2005.

Trong những năm đến, để góp phần vào việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Tỉnh, phát triển kinh tế theo hướng CNH, HĐH, phấn đấu đến năm 2015 Quảng Nam trở thành Tỉnh công nghiệp, Khoa học- Công nghệ Quảng Nam phát triển theo các định hướng sau :

1. Trong lĩnh vực Khoa học-Công nghệ sẽ tập trung vào các chương trình sau đây:

1.1.Chương trình ứng dụng công nghệ sinh học:

- Tiếp thu và ứng dụng các kỹ thuật sinh học tiên tiến, đặc biệt là công nghệ gen, công nghệ tế bào, công nghệ phôi trong chọn, tạo giống cây trồng, vật nuôi để phục vụ phát triển các vùng nguyên liệu, nuôi trồng thủy sản.

- Ứng dụng công nghệ sinh học trong sản xuất các loại phân bón sinh học, các chế phẩm bảo vệ cây trồng, vật nuôi.

- Ứng dụng công nghệ vi sinh, công nghệ enzyme phục vụ phát triển kỹ thuật bảo quản chế biến sản phẩm nông, lâm, thủy sản nhằm tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường trong nước và xuất khẩu.

- Tiếp thu ứng dụng công nghệ gen trong chẩn đoán và điều trị bệnh, giám định pháp y.

1.2.Chương trình ứng dụng công nghệ thông tin:

- Xây dựng và hoàn chỉnh hệ thống thông tin quản lý hành chính Nhà nước của Tỉnh để tham gia vào hệ thống thông tin điện tử của Chính phủ theo quyết định 112 của Thủ tướng.

- Xây dựng và thực hiện Đề án tin học hoá hoạt động của các cơ quan Đảng theo quyết định số 47-QĐ-TW, ngày 6/8/2002 của Ban bí thư , BCH TW Đảng.

- Xây dựng thư viện điện tử tổng hợp và thư viện về KHCHNT của Tỉnh

- Xúc tiến hợp tác và ứng dụng thương mại điện tử.

1.3.Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ mới trong các ngành.

- Xây dựng cơ chế chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế áp dụng các công nghệ mới. Chú ý công nghệ vật liệu mới, công nghệ tự động hoá, năng lượng, đặc biệt là ứng dụng trong việc xây dựng Thủy điện, giao thông.

- Nghiên cứu ứng dụng kỹ thuật hiện đại và công nghệ thích hợp với từng tuyến y

tế phục vụ cộng đồng. Đồng thời với việc tiếp thu các thành tựu Khoa học - Công nghệ của Thế giới, phải làm tốt công tác kế thừa, phát huy và hiện đại hoá y học dân tộc, nghiên cứu phát triển các nguồn dược liệu trên địa bàn Tỉnh, đặc biệt là cây Sâm Trà Linh.

- Tiếp thu, ứng dụng công nghệ sơ chế, bảo quản nông, hải sản sau thu hoạch, công nghệ chế biến.

2. Trong lĩnh vực Khoa học xã hội và nhân văn:

- Nghiên cứu các cơ chế, biện pháp nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh, đặc biệt là cơ chế, chính sách xây dựng và phát triển Khu kinh tế mở Chu Lai đã được Thủ tướng chính phủ quyết định thành lập.

- Nghiên cứu bảo tồn và phát triển truyền thống văn hoá Quảng Nam, các giá trị văn hoá tinh thần và vật chất của các dân tộc thiểu số trên địa bàn Tỉnh.

3. Xây dựng và phát huy tiềm lực KHCN của Tỉnh:

- Nghiên cứu định hướng các giải pháp nhằm xây dựng và phát huy tiềm lực KHCN phục vụ CNH, HĐH.

- Lập các dự án đầu tư một số phòng thí nghiệm trong lĩnh vực: nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, y tế, chất lượng sản phẩm hàng hoá, đo lường...Xây dựng và hoàn chỉnh cơ sở dữ liệu chuyên gia đầu ngành của Tỉnh, lập kế hoạch đào tạo cán bộ sau đại học về chuyên môn, nghiệp vụ và quản lý, tuyển chọn các học sinh giỏi để đào tạo chuyên gia trong các ngành.

- Xúc tiến việc thành lập Trung tâm Khoa học xã hội và nhân văn của Tỉnh.

4. Đẩy mạnh hợp tác về KHCN:

Tăng cường công tác hợp tác về KH&CN trong và ngoài nước. Hợp tác với các cá nhân và các tổ chức KH&CN để thực hiện các nhiệm vụ KHCN của Tỉnh. Tranh thủ các dự án hợp tác Quốc tế của các Bộ, Ngành.

5. Công tác Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng:

Tiếp tục chỉ đạo xây dựng hệ thống quản lý ISO 9000 cho các cơ sở sản xuất trên địa bàn Tỉnh. Đầu tư trang thiết bị xây dựng Nhà kiểm định nhằm tăng cường năng lực kiểm nghiệm cơ lý vật liệu xây dựng, các công trình xây dựng, kiểm tra cơ học đất, bê tông, kiểm nghiệm đồng hồ điện 3 pha. Tăng cường công tác công bố tiêu chuẩn và hoạt động chứng nhận sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn.

6. Công tác Thông tin và tư liệu :

Phát triển thông tin KHCN nhằm xây dựng nguồn lực thông tin đủ mạnh trên tất cả các lĩnh vực phục vụ cho công tác lãnh đạo, quản lý, nghiên cứu, tham khảo và thẩm định thông tin đối với các chương trình, đề tài, dự án nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ. Chú trọng xây dựng thông tin theo chuyên đề, trong đó vấn đề quan trọng là thông tin Quảng Nam học, thông tin Công nghệ cho các ngành công nghiệp vừa và nhỏ, Công nghệ sinh học...

Phát triển các hình thức thông tin tuyên truyền qua xuất bản ấn phẩm thông tin thường xuyên và ấn phẩm thông tin chuyên đề, phối hợp với các cơ quan thông tin đại chúng địa phương xây dựng các chuyên đề thông tin KHCN nhằm góp phần nâng cao nhận thức về công tác quản lý KHCN, phục vụ sản xuất và đời sống.

IV. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ :

- Đề nghị Bộ KH&CN nghiên cứu trình Chính phủ tiếp tục ban hành các Nghị định cụ thể hoá Luật Khoa học và Công nghệ để hướng dẫn thực hiện cho địa phương.
- Đề nghị Bộ KH&CN có cơ chế đầu tư xây dựng cơ bản để tăng cường tiềm lực KH&CN cho địa phương. Đặc biệt đầu tư trang thiết bị, máy móc phục vụ nghiên cứu - ứng dụng và quản lý.
- Đề nghị Bộ KH&CN có cơ chế gắn kết các chương trình KH&CN cấp nhà nước với địa phương để có thể chuyển giao công nghệ, kết quả nghiên cứu của các Viện, Trường địa học đến nhân dân và các doanh nghiệp.
- Đề nghị Bộ có chương trình KH&CN giành riêng cho khu vực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên. Chương trình đó, tập trung nghiên cứu phát huy những tiềm năng đặc thù của khu vực, chuyển giao công nghệ, bảo tồn và phát huy văn hoá.

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KH&CN TỈNH QUẢNG NGÃI NĂM 2002 VÀ 8 THÁNG ĐẦU NĂM 2003; NHIỆM VỤ KH&CN ĐẾN CUỐI NĂM 2003 ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG KH&CN NĂM 2004-2005.

(Phục vụ cho Hội nghị KN&CN các tỉnh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên lần VII
tổ chức tại Thành phố Quy Nhơn)

A. PHẢN BÁO CÁO SỐ LIỆU

1/ Tài chính cho hoạt động KH&CN :

ĐVT: triệu đồng

TT	Nội dung	Năm 2002	Năm 2003
1	Tổng kinh phí sự nghiệp khoa học được UBND Tỉnh quyết định giao chính thức	7.226	7.706
2	Tỉ lệ kinh phí sự nghiệp khoa học được duyệt so với tổng kinh phí được thông báo	100%	100%
3	Tổng kinh phí nhận được cho các hoạt động KHCN từ kinh phí sự nghiệp khoa học Trung ương	7.226	7.706
	Trong đó, chi cho:		
	- Dự án SXT-TN	450	1.450
	- Dự án nông thôn miền núi		
	- Nhiệm vụ môi trường	190	100
	- Hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng ISO 9001:2000	150	50 (tính đến 8/2003)
4	Kinh phí từ sự nghiệp kinh tế (cho các dự án ĐTCB)	-	-
5	Các nguồn khác (Quỹ tập trung KHCN; vốn đầu tư của doanh nghiệp)	780	900

2. Nhân lực nghiên cứu và phát triển (R & D) (tính đến tháng 8/2003)

TT	Nội dung	Tổng số	Đại học	Trên đại học
1	Số cán bộ làm công tác NCPT (R & D) trong toàn tỉnh	300	200	12
2	Số đơn vị làm dịch vụ KHCN trong toàn Tỉnh (các trung tâm CGCN, khuyến nông, UDTBKT v.v...)	06		
3	Số cán bộ được bồi dưỡng và đào tạo lại trong toàn Tỉnh năm 2001 (chuyên môn, nghiệp vụ, ngoại ngữ, vi tính v.v...)	1000	800	25

3. Nghiên cứu, điều tra cơ bản và công nghệ thông tin

TT	Nội dung	Năm 2002		Năm 2003	
		Số lượng	Kinh phí (triệu đồng)	Số lượng	Kinh phí (triệu đồng)
1	Số đề tài, dự án nghiên cứu tiến hành trong năm	26 (7)	3.966	26 (11)	4.100
2	Số đề tài, dự án nghiên cứu đã nghiệm thu trong năm.	23	3.750	20	3.196
3	Số đề tài, dự án nghiên cứu đã đưa vào áp dụng trong năm.	16		9	

Ghi chú: Số trong ngoặc (.) là số đề tài chuyển tiếp.

4. Công tác TC-ĐL-CL

TT	Nội dung	Tổng số		Ghi chú
		2002	2003	
1	Số tiêu chuẩn được áp dụng	23 (11TCVN)	6 (TCCS)	
2	Số dụng cụ đo được kiểm định	10.695	5944	
3	Số dụng cụ đo được sửa chữa	-	-	
4	Số cơ sở công bố tiêu chuẩn chất lượng hàng hoá	25	6	
5	Tỷ lệ sản phẩm được quản lý chất lượng	98%	98%	đối với lĩnh vực thuộc ngành quản lý
6	Số vụ việc thanh tra TC-ĐL-CL	8 cuộc (tại 99 cơ sở)	104 cơ sở	
7	Số tiền phạt thu Ngân sách	71,4 triệu	54,1 triệu	

5. Thông tin, sở hữu công nghiệp

TT	Nội dung	Tổng số		Ghi chú
		Năm 2002	Năm 2003	
1	Số ấn phẩm mới xuất bản	59	37	
2	Số sản phẩm được đăng ký nhãn hiệu hàng hóa	3	2	Số đơn đăng ký được chấp nhận

6. Hoạt động của Trung tâm ứng dụng tiến bộ kỹ thuật

TT	Nội dung	Tổng số		Ghi chú
		2002	2003	
1	Số hợp đồng ký kết	12	2	
2	Tổng số giá trị các hợp đồng	550 triệu	210 triệu	

7. Thẩm định công nghệ và đánh giá trình độ công nghệ

TT	Nội dung	Tổng số		Ghi chú
		2002	2003	
1	Số dự án được thẩm định cơ sở khoa học và thiết bị công nghệ	8	22	<i>có 06 dự án được thẩm định công nghệ</i>
2	Số ngành sản xuất được đánh giá trình độ công nghệ:	20*	0	<i>*20 cơ sở SX và doanh nghiệp tư nhân</i>

8. Bổ sung cơ sở vật chất

DVT: triệu đồng

TT	Nội dung	Tổng số		Ghi chú
		2002	2003	
1	Kinh phí xây dựng cơ bản và sửa chữa các công trình kiến trúc.	100	100	
2	Kinh phí tăng cường trang thiết bị.	188	510	trong đó chi cục TCĐLCL: 190 tr
3	Kinh phí cho mua sắm phương tiện đi lại.	132		

B. PHÂN ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ CÁC HOẠT ĐỘNG KH&CN CHỦ YẾU.

1. Những kết quả nổi bật :

- Hoạt động nghiên cứu Khoa học - Công nghệ đã đạt được những kết quả tốt, đáp ứng được các mục tiêu chủ yếu góp phần quan trọng vào việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội của địa phương. Kết quả của các đề tài khoa học xã hội và quản lý đã cung cấp nhiều luận cứ, số liệu và giải pháp có giá trị khoa học và thực tiễn giúp cho các cấp lãnh đạo quản lý trong quá trình chỉ đạo, điều hành ra quyết định. Tiêu biểu là các đề tài: “Thực trạng và giải pháp nâng cao chất lượng học tập môn tiếng Việt của học sinh tiểu học và trung học cơ sở thuộc các dân tộc ít người tỉnh Quảng Ngãi”; “Nghiên cứu, bảo tồn và phát triển vốn âm nhạc dân gian người H’re trong Tỉnh”; “Đổi mới và hoàn thiện công tác quản lý ngân sách xã, phường trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi”... Các đề tài thực nghiệm và áp dụng các thành tựu KH&CN vào sản xuất cũng đã đạt được một số kết quả tốt, như áp dụng kỹ thuật nuôi cá Tra đạt năng suất 100 tấn/ha, chất lượng thịt cá bảo đảm tiêu chuẩn xuất khẩu. Ứng dụng chế phẩm men vi sinh trong sản xuất giống tôm sú sạch bệnh đã hạn chế được dịch bệnh trong nuôi tôm. Ứng dụng công nghệ vi sinh vật hữu hiệu (dùng chế phẩm EM) trong nuôi tôm trên cát đã đưa năng suất tôm đạt 04 tấn/ha/vụ và làm cho môi trường nuôi tôm ổn định bền vững. Dự án hỗ trợ thử nghiệm công nghệ ép, sấy khô bã mì tại nhà máy sản xuất tinh bột mì Tịnh Phong (công suất 100 tấn sản phẩm/ngày) đã góp phần xử lý ô nhiễm môi trường, tận dụng phế phẩm của sản xuất chính làm thức ăn gia súc.

Trong năm 2002, Sở Khoa học và Công nghệ đã tổ chức triển khai thực hiện dự án thuộc chương trình nông thôn miền núi tại xã Sơn Mùa, huyện Sơn Tây. Dự án đã được nghiệm thu và được UBND tỉnh đánh giá cao, kết quả dự án đã xây dựng được 02 mô hình về chăn nuôi và trồng trọt có hiệu quả và được bà con dân tộc vùng dự án nhiệt tình hưởng ứng.

- Về công tác quản lý công nghệ, trong thời gian qua đã thẩm định về mặt công nghệ cho 06 dự án đầu tư, tổ chức khảo sát đánh giá trình độ công nghệ sản xuất cho 20 doanh nghiệp tư nhân trên địa bàn thị xã Quảng Ngãi. Tổ chức thành công 01 lớp

tập huấn về quản lý công nghệ, thẩm định công nghệ các dự án đầu tư. Trong thời gian qua đã thẩm định cơ sở Khoa học - Công nghệ cho 30 dự án đầu tư (chủ yếu là các dự án đầu tư xây dựng cơ bản).

- Công tác thông tin tư liệu và sở hữu công nghiệp: Đã duy trì thường xuyên, tốt việc xuất bản các ấn phẩm thông tin phục vụ cán bộ và nhân dân trong tỉnh. Đã xuất bản 06 số tập san thông tin Khoa học, Công nghệ và Môi trường; Xuất bản 02 đầu sách từ kết quả nghiên cứu các đề tài “Đặc điểm khí hậu thủy văn tỉnh Quảng Ngãi và Văn hoá vật thể và phi vật thể ở huyện đảo Lý Sơn” phục vụ Cán bộ và nhân dân trong Tỉnh. Công tác xây dựng tiềm lực thông tin được chú trọng, đã tiến hành bổ sung các loại sách, báo, tạp chí phục vụ công tác chuyên môn và tham khảo của Cán bộ, Công chức. Hoạt động sở hữu công nghiệp luôn được duy trì, đã tổ chức 01 lớp tập huấn về SHCN cho Cán bộ Lãnh đạo, quản lý SHCN của các cơ quan thực thi pháp luật, các doanh nghiệp và cơ sở SXKD trên địa bàn Tỉnh. *

- Công tác Thanh tra: Trong năm 2002, Thanh tra Sở đã tổ chức triển khai 14 cuộc thanh tra tại 139 cơ sở. Trong đó, thanh tra về đo lường 05 cuộc tại 55 cơ sở; chất lượng hàng hoá 03 cuộc tại 44 cơ sở. Trong 08 tháng đầu năm 2003, đã tổ chức 11 cuộc thanh tra tại 121 cơ sở, trong đó về chất lượng, đo lường: 104 cơ sở. Kết quả thanh tra cho thấy: Về chất lượng xăng dầu có gần 50% số cơ sở được thanh tra đã vi phạm, không đạt yêu cầu trị số ốctan, bên cạnh đó một số cơ sở còn lợi dụng sự biến động giá cả thị trường xăng dầu trong nước đã pha trộn xăng môga 90 vào 92. Về đo lường, nhìn chung các cơ sở đã chấp hành tốt các qui định của Nhà nước về đăng ký kiểm định phương tiện đo như quản lý và sử dụng phương tiện đo trong kinh doanh xăng dầu, đăng ký và kiểm định các phương tiện đo dùng trong khám chữa bệnh, các phương tiện đo dùng trong kinh doanh thương mại. Tuy nhiên vẫn còn một số trường hợp vi phạm, buộc phải xử lý; một số mặt hàng kinh doanh thương mại không thực hiện kiểm định phương tiện đo như hàng hải sản tươi sống.

- Công tác Tiêu chuẩn-Đo lường-Chất lượng luôn được chú trọng, đẩy mạnh các hoạt động và đã đạt được những kết quả tốt, trong năm 2002 và 08 tháng đầu năm 2003 nhiều chỉ tiêu đã vượt 50% so với kế hoạch đề ra như: Công tác kiểm định phương tiện đo, kiểm nghiệm mẫu sản phẩm.

- Triển khai thực hiện chương trình hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng tiêu chuẩn ISO 9000 theo Quyết định số 106/2002/QĐ-UB ngày 06/9/2002 của UBND tỉnh Quảng Ngãi, Sở Khoa học và Công nghệ đã tổ chức 01 lớp tập huấn nâng cao nhận thức về tiêu chuẩn ISO 9001:2000 và qui trình đánh giá phù hợp tiêu chuẩn cho các doanh nghiệp, có trên 50 doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế trên địa bàn tỉnh cử người tham dự. Đến nay theo chương trình này tỉnh đã hỗ trợ cho 04 doanh nghiệp có chứng chỉ hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2000 với tổng số tiền hỗ trợ là 200 triệu đồng.

2. Những khó khăn, tồn tại và kiến nghị:

- Hiện nay việc áp dụng qui trình xác định nhiệm vụ KH&CN và tuyển chọn tổ chức cá nhân chủ trì thực hiện đề tài còn gặp nhiều khó khăn, đặc biệt là về mặt thời gian. Đề nghị Bộ KH&CN có chủ trương hướng dẫn các tỉnh nên phân cấp mạnh, uỷ quyền cho Giám đốc Sở KH&CN phê duyệt các danh mục các nhiệm vụ KH&CN thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh.

- Nhận thức của các doanh nghiệp trên địa bàn về công nghệ, về vai trò của quản

lý công nghệ, quản lý chất lượng trong tiến trình hội nhập kinh tế còn nhiều hạn chế. Cơ chế hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư đổi mới thiết bị công nghệ còn nhiều bất cập, khó khăn.

C. NHỮNG NHIỆM VỤ CHỦ YẾU VỀ KH&CN ĐẾN CUỐI NĂM 2003 CỦA TỈNH.

- Xây dựng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy Sở Khoa học và Công nghệ; đề án thành lập Trung tâm tin học và thông tin KHCN, Trung tâm ứng dụng tiến bộ KH&CN trình UBND tỉnh phê duyệt.

- Thực hiện tốt công tác kiểm tra tiến độ thực hiện các đề tài/dự án KHCN; Tổ chức đánh giá nghiệm thu kết quả các đề tài/dự án đã hoàn thành.

- Phối hợp với các Sở, Ngành có liên quan tổ chức triển khai các ứng dụng KH&CN vào sản xuất.

- Hoàn chỉnh danh mục các nhiệm vụ KH&CN năm 2004 trình UBND tỉnh phê duyệt.

- Thực hiện hoàn thành kế hoạch năm 2003 trong công tác quản lý Nhà nước về TCDLCL.

- Mở chuyên mục Khoa học- Công nghệ 6 kỳ trên báo Quảng Ngãi và 2 kỳ trên Đài PTTH Tỉnh.

° Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra thực hiện pháp luật KHCN, TCDLCL, pháp luật về an toàn và kiểm soát bức xạ.

Tổ chức triển khai thực hiện tốt quy hoạch phát triển Khoa học- Công nghệ tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2010 >Hoạt động nghiên cứu phát triển Khoa học - Công nghệ trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi trong thời gian đến tập trung vào 4 phương hướng chủ yếu sau:

- Từng bước nâng cao năng lực nội sinh, phát triển tiềm lực KH&CN của tỉnh, để tiếp thu, ứng dụng, thích nghi làm chủ công nghệ tiên tiến, công nghệ nhập; Tập trung nghiên cứu giải quyết các vấn đề khoa học và công nghệ do thực tiễn đặt ra trong quá trình phát triển nền kinh tế.

- Đưa nhanh các kỹ thuật tiến bộ, công nghệ mới vào sản xuất và đời sống làm cho sản xuất có hiệu quả hơn, sản phẩm có sức cạnh tranh cao hơn.

- Đẩy nhanh tốc độ thay đổi, đổi mới công nghệ trong các ngành kinh tế chủ yếu, các doanh nghiệp chủ yếu, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ của khu vực nông nghiệp-nông thôn, thông qua một chương trình đổi mới công nghệ rộng khắp từ sản xuất, kinh doanh đến dịch vụ và quản lý.

- Đổi mới cơ chế quản lý KH&CN phù hợp với cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và phù hợp với điều kiện phát triển ở địa phương.

Bốn phương hướng chủ yếu này chi phối các hoạt động KH&CN và sẽ được cụ thể hoá thành các nhiệm vụ cụ thể trong từng lĩnh vực hoạt động KH&CN của Tỉnh cũng như của từng ngành phục vụ phát triển kinh tế-xã hội.

Cụ thể trong hai năm 2004-2005, tập trung triển khai thực hiện các nhiệm vụ KH&CN chủ yếu sau:

1. Về nghiên cứu, ứng dụng KH&CN:

- Khảo nghiệm, tuyển chọn, đánh giá khả năng thích nghi, tiến tới xác định cơ cấu và mở rộng việc ứng dụng trong sản xuất các giống cây trồng có năng suất cao, chất lượng tốt, phù hợp nhu cầu thị trường và với điều kiện sinh thái của từng vùng trong Tỉnh. Tập

trung vào các loại cây trồng chủ yếu như: Cây lúa, cây mía, cây bông, rau an toàn...

- Nghiên cứu ứng dụng các vật nuôi có giá trị cao, hướng vào cải tạo đàn giống, nâng cao chất lượng thịt, nghiên cứu điều kiện thích nghi của một số loại vật nuôi mới có giá trị kinh tế để góp phần phát triển nhanh chăn nuôi, thúc đẩy phát triển chăn nuôi công nghiệp ở quy mô gia đình và trang trại.

- Ứng dụng, thử nghiệm các mô hình, các phương thức, các công nghệ nuôi tôm công nghiệp nhằm mở nhanh diện tích nuôi, nâng cao năng suất và sản lượng tôm xuất khẩu. Đồng thời du nhập và cho sinh sản nhân tạo một số giống mới có giá trị kinh tế cao.

- Khoa học xã hội và nhân văn: Tiếp tục nghiên cứu về đất nước, con người, lịch sử, truyền thống cách mạng, các di sản văn hoá, văn học, nghệ thuật... của các dân tộc Quảng Ngãi. Điều tra, nghiên cứu một số vấn đề xã hội bức xúc mới nảy sinh trong quá trình phát triển kinh tế-xã hội để tham mưu cho các cấp ủy và chính quyền có các chủ trương, biện pháp điều chỉnh kịp thời.

2. Công tác quản lý công nghệ:

Tập trung vào việc tổ chức thực hiện chương trình hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư đổi mới thiết bị công nghệ, ứng dụng các công nghệ nhập đem lại hiệu quả, giá trị gia tăng cao. Nghiên cứu tạo lập môi trường thuận lợi cho việc chuyển giao công nghệ: thể chế hoá các văn bản pháp luật liên quan đến chuyển giao công nghệ và vận dụng các chính sách thuế, chính sách ưu đãi tín dụng, chính sách xuất nhập khẩu...phù hợp với điều kiện cụ thể của tỉnh và có tính khuyến khích cao đối với các doanh nghiệp trong việc ứng dụng các công nghệ thích hợp, công nghệ tiên tiến để sản xuất ra những hàng hoá, dịch vụ có sức cạnh tranh cao.

3. Công tác Tiêu chuẩn-Đo lường-Chất lượng:

- Đổi mới hoạt động TC-ĐL-CL theo hướng phù hợp với cơ chế thị trường và các chuẩn mực quốc tế để có thể hội nhập vào khu vực và thế giới. Tư vấn, hỗ trợ cho doanh nghiệp từng bước nâng cao năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh của sản phẩm hàng hoá.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra Nhà nước và xử lý vi phạm pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng hàng hoá, đảm bảo quyền lợi nhà sản xuất và quyền lợi người tiêu dùng.

- Lập dự án đầu tư đổi mới và tăng cường cơ sở vật chất và trang thiết bị kỹ thuật, trên nguyên tắc đầu tư chọn lọc, đồng bộ và hiện đại, đảm bảo luôn giữ ở mức hiện đại hơn so với các cơ sở sản xuất để đủ năng lực quản lý chất lượng hàng hoá và đảm bảo đo lường của các hoạt động sản xuất kinh doanh trên thị trường.

4. Công tác thông tin, sở hữu trí tuệ :

- Hoàn thành tổ chức bộ máy hoạt động của Trung tâm tin học và thông tin KHCN thuộc Sở Khoa học và Công nghệ.

- Tổ chức tuyên truyền các chính sách về sở hữu trí tuệ, tiếp tục tổ chức thường xuyên phong trào thi đua sáng tạo, phát huy sáng kiến, hợp lý hoá sản xuất. Trang bị đủ mạnh về thiết bị và tư liệu phục vụ công tác quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ nhằm hỗ trợ đắc lực cho các hoạt động nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao công nghệ, bảo vệ lợi ích người sản xuất và các chủ sở hữu.

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KH&CN TỈNH BÌNH ĐỊNH NĂM 2002 VÀ 8 THÁNG ĐẦU NĂM 2003; NHIỆM VỤ KH&CN ĐẾN CUỐI NĂM 2003 VÀ ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG KH &CN NĂM 2004 - 2005

(Phục vụ cho Hội nghị KH&CN các tỉnh Nam Trung bộ và Tây Nguyên lần thứ VII
tổ chức tại Thành phố Quy Nhơn)

A. PHẦN BÁO CÁO SỐ LIỆU

1. Tài chính cho hoạt động KH& CN

Đơn vị tính: Triệu đồng

Nội dung	Năm 2002	Năm 2003
1. Tổng kinh phí sự nghiệp khoa học được UBND tỉnh quyết định giao chính thức	9.700	10.400
2. Tỷ lệ kinh phí sự nghiệp khoa học được duyệt so với tổng kinh phí được thông báo.	100%	100%
3. Tổng kinh phí nhận được cho các hoạt động KH&CN từ kinh phí sự nghiệp khoa học Trung ương	500	120
Trong đó, chi cho:		
- Dự án SX - TN	0	0
- Dự án nông thôn miền núi	300	120
- Nhiệm vụ môi trường	0	0
- Các loại khác	200	
4. Kinh phí từ sự nghiệp kinh tế (cho các dự án ĐTCB)	2185	70
5. Các loại khác	0	160

2. Nhân lực nghiên cứu và phát triển (R & D) (tính đến tháng 8/2003)

TT	Nội dung	Tổng số	Đại học	Trên đại học
1	Số cán bộ làm công tác nghiên cứu triển khai (R&D) trong toàn Tỉnh	144	79	8
2	Số đơn vị làm dịch vụ KH&CN trong toàn Tỉnh (các trung tâm CGCN, khuyến nông, UDTBKT v.v...)	14	-	-
3	Số cán bộ được bồi dưỡng và đào tạo lại trong toàn tỉnh (chuyên môn, nghiệp vụ, ngoại ngữ, vi tính v.v...)	2001: 2466 2002: 1762 2003: 1060	-	-

3. Nghiên cứu, điều tra cơ bản và công nghệ thông tin

Đơn vị tính: Triệu đồng

Nội dung	Năm 2002		Năm 2003	
	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí
1. Số đề tài, dự án nghiên cứu tiến hành trong năm	45	6.740	37	7.280,04
2. Số đề tài, dự án nghiên cứu đã nghiệm thu trong năm.	16		17	
3. Số đề tài, dự án nghiên cứu được đưa vào áp dụng trong năm.	10		12	
4. Số dự án ĐTCB trong năm.	03	470	04	1.340
5. Số dự án môi trường trong năm	02	350	03	253,5

4. Công tác Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng

Nội dung	Tổng số		Ghi chú
	Năm 2002	Năm 2003	
1. Số tiêu chuẩn được áp dụng	194	95	
2. Số dụng cụ đo được kiểm định:	18.279	13.211	
3. Số dụng cụ đo được sửa chữa			
4. Số cơ sở sản xuất công bố Tiêu chuẩn chất lượng:	71	28	
5. Số sản phẩm công bố Tiêu chuẩn chất lượng:	248	116	
6. Tỷ lệ sản phẩm được quản lý chất lượng trong tổng số sản phẩm (%)	70	80	
7. Số vụ việc thanh tra do vi phạm TC-ĐL-CL	04	01	
8. Số tiền phạt thu nộp ngân sách (tr đồng)	0,8	0,1	

5. Thông tin, sở hữu công nghiệp

Nội dung	Tổng số		Ghi chú
	2002	2003	
1. Số ấn phẩm mới xuất bản.	6.500	9.500	
2. Số sản phẩm được đăng ký nhãn hiệu hàng hoá.	22	35	
3. Số vụ vi phạm quy định về SHCN.	01	0	
- Trong đó, số vụ đã xử lý:	01		

6. Hoạt động của Trung tâm dịch vụ KHCN hoặc chuyển giao công nghệ

Đơn vị tính : Triệu đồng

Nội dung	Tổng số		Ghi chú
	2002	2003	
1. Số hợp đồng đã ký kết	40	13	
2. Tổng giá trị các hợp đồng	250	180	

7. Thẩm định công nghệ và đánh giá trình độ công nghệ.

Nội dung	Tổng số		Ghi chú
	2002	2003	
1. Số dự án được thẩm định công nghệ	17	02	

8. Bổ sung cơ sở vật chất:

Nội dung	Tổng số (triệu đồng)		Ghi chú
	2002	2003	
1. Kinh phí xây dựng cơ bản và sửa chữa các công trình kiến trúc.	2.372	660	
2. Kinh phí tăng cường trang thiết bị.	200	250	

B. PHẦN ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ CÁC HOẠT ĐỘNG KH & CN CHỦ YẾU:

1. Những kết quả nổi bật trên các mặt sau đây:

1.1 Kết quả KH&CN xuất sắc được áp dụng vào sản xuất và đời sống có kết quả:

- Triển khai ứng dụng kết quả các dự án thuộc Chương trình “ Xây dựng các mô hình ứng dụng KH&CN phục vụ phát triển nông thôn và miền núi”, cụ thể thông qua đề tài: *Xây dựng mô hình thâm canh lúa mới vào sản xuất nông nghiệp tại xã An Vinh, Huyện An Lão, tỉnh Bình Định.*

Hiệu quả đạt được: An Vinh là một trong 7 xã miền núi, vùng cao đặc biệt khó khăn thuộc Huyện An Lão, đất đai phân bố chủ yếu dọc triền núi, hầu hết là ruộng bậc thang nên dễ bị rửa trôi, xói mòn, kỹ thuật canh tác còn nhiều hạn chế, phần lớn nông dân còn sử dụng giống lúa cũ, thoái hóa và lẫn tạp, năng suất bình quân chỉ đạt khoảng 30-32 tạ/ha/vụ. Đề tài đã xác định và lựa chọn các giống như: **NX30; KD18; KD108** để đưa vào thực hiện mô hình 5 ha tại cánh đồng Chúa (có 28 hộ gia đình thôn 1 và 15 hộ thôn 2 tham gia) kết hợp với chuyển giao các biện pháp kỹ thuật canh tác tiến bộ. Kết quả năng suất lúa vụ Đông- Xuân đạt 50-55 tạ/ha/vụ (cá biệt có hộ đạt 60 tạ/ha đối với giống NX30); vụ Hè - Thu triển khai mô hình 5ha tại cánh đồng Chúa với các giống TH85, KD18; KD108 , năng suất đạt bình quân 45-50 tạ/ha. Đề tài đã giúp nông dân vùng cao thấy rõ hiệu quả của việc sử dụng giống mới và việc áp dụng các kỹ thuật canh tác tiến bộ ; góp phần nâng cao thu nhập kinh tế, đáp ứng nhu cầu lương thực tại chỗ; góp phần xóa đói giảm nghèo cho bà con dân tộc thiểu số vùng cao.

- Đề tài : *Nghiên cứu thử nghiệm nhân giống một số cây trồng rừng (cây Hồng Bạch đàn E.Urophylla, Dổi, Trâm hương) bằng phương pháp nuôi cấy mô.*

Hiệu quả đạt được:

+ Xây dựng được “Quy trình kỹ thuật nhân giống cây *Bạch đàn E.Urophylla* bằng phương pháp nuôi cấy mô;

+ Xây dựng được “Quy trình kỹ thuật nhân giống cây *Hồng (Paulownia fortunei Hemsl)* bằng phương pháp nuôi cấy mô;

+ Xây dựng được “Quy trình kỹ thuật nhân giống cây *Trâm hương* bằng phương pháp nuôi cấy mô;

+ Tạo ra được các sản phẩm thiết thực phục vụ trồng rừng gồm có: **500.000 cây**

Bạch đàn; 11.000 cây Hồng; 500 cây Trầm hương.

- Đề tài: Nghiên cứu một số đặc điểm sinh học và tính năng sản xuất của con lai F1(Khakicampell x Bố CV2000) và F1(Mẹ cỏ Bình Định x Bố CV2000) nuôi tại Bình Định.

Hiệu quả đạt được:

+ Màu sắc lông da trên 2 cặp lai rất hợp với thị hiếu người chăn nuôi trong khai thác trứng và bán vịt thương phẩm

+ Khả năng chống chịu bệnh tật tốt, tỷ lệ nuôi sống cao;

+ Nếu nuôi 100 vịt mái F1(Mẹ cỏ Bình Định x Bố CV 2000), sẽ cho sản lượng trứng từ 6.500-7800 quả trứng/100mái/năm, lợi nhuận thu được từ 500.000- 600.000 đồng so với nuôi vịt cỏ địa phương

Kết quả thực tiễn của đề tài đã bổ sung hoàn thiện và làm phong phú thêm các nghiên cứu về con Vịt địa phương, phát huy ưu thế lai trong sản xuất nhằm nâng cao năng suất trứng, cải thiện khả năng cho thịt của vịt trống và cung cấp giống tốt có khả năng chống chịu bệnh tật, phù hợp thị hiếu của người chăn nuôi.

1.2 Triển khai kết luận của Hội nghị KH&CN vùng Nam Trung bộ và Tây Nguyên lần thứ 6:

+ **Hoạt động KH&CN trong lĩnh vực nghiên cứu ứng dụng (NC - UD)** đã có kết quả đáng khích lệ, kết quả các đề tài trong lĩnh vực nông , công nghiệp, thủy sản, y tế đã được đưa vào áp dụng thực tế trong sản xuất và đời sống, điển hình như các đề tài: *Nghiên cứu qui trình công nghệ sản xuất hạt giống lúa lai F1 hệ 2 dòng tại Bình Định; Nghiên cứu chế tạo máy cắt đá liên hợp và máy đánh bóng đá tự động thay thế thiết bị nhập khẩu; Xây dựng mô hình nuôi tôm sú thâm canh trên vùng cát ven bờ biển; Nghiên cứu định loại, kỹ thuật chẩn đoán , đặc điểm lâm sàng và phương pháp điều trị bệnh Sán lá gan lớn tại Bình Định.*

+ Công tác quản lý chuyển giao công nghệ, thẩm định, đánh giá trình độ công nghệ đã được quan tâm đúng mức, công tác thẩm định các dự án đầu tư đã có bài bản, đi vào nề nếp;

+ Công tác đào tạo: Đã được quan tâm đúng mức, trong 2 năm 2002 -2003: Bảo vệ xong tiến sĩ: 01; Thạc sĩ: 02; đang đào tạo: Tiến sĩ : 01; Thạc sĩ:01; Đào tạo xong Cao cấp lý luận chính trị: 05; đang theo học Lớp cao cấp lý luận chính trị :03; trung cấp lý luận chính trị :02; đào tạo nghiệp vụ KHCN&MT: hơn 20 lượt.

+ **Công tác triển khai Luật KH&CN:** Tháng 8/2003 Sở KHCN&MT đã phối hợp với Vụ Pháp chế Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức Hội nghị phổ biến triển khai **Pháp luật về Khoa học và Công nghệ** cho 08.Sở KH&CN thuộc vùng Nam Trung bộ và Tây Nguyên và các Sở, Ngành , Doanh nghiệp của Tỉnh, tổ chức tại Bình Định. Hội nghị thành công tốt đẹp đã góp phần nâng cao nhận thức về pháp luật KH&CN đối với Lãnh đạo các cấp, các ngành, các doanh nghiệp trong Tỉnh, cũng như nhận thức của lãnh đạo, công chức của 08 Sở KH&CN trong vùng.

1.3 Đóng góp của KH&CN vào thực hiện chỉ tiêu KT-KT của Tỉnh:

Trong các năm qua, sự thành công của các đề tài trong lĩnh vực nông nghiệp đã góp phần quan trọng trong chuyển giao KHKT cho nông dân, làm cho hiệu quả sản xuất nông nghiệp ngày càng cao, đã góp phần nâng cao đời sống nhân dân rõ rệt.

Cơ cấu ngành nông nghiệp chuyển biến rõ rệt . Tính từ 1999 -2002, diện tích cây lâu năm từ 28.800 ha năm 1999, tăng 31.718 ha trong năm 2002; Cây lương thực từ 128.000 ha giảm còn 124.322 ha năm 2002. Năng suất và chất lượng cây trồng không ngừng được cải thiện; năng suất lúa năm 1996 bình quân đạt 34 tạ/ha, đến năm 2002 đạt 43,9 tạ /ha.

Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp tăng khá nhanh: Trồng trọt năm 2005 đạt 997 tỷ đồng, năm 2001 đạt 1423 tỷ ; chăn nuôi năm 1995 đạt 327 tỷ, đến năm 2001 đạt 698 tỷ. Với sự tác động của đổi mới thiết bị, công nghệ trong các doanh nghiệp, giá trị sản xuất ngành Công nghiệp có bước nhảy vọt từ 521 tỷ năm 1995, năm 2001 đạt 1.800 tỷ, năm 2002 đạt 1984,8 tỷ đồng.

1.4 Nâng cao nhận thức về KH&CN:

Trong năm 2002 đã xuất bản Tạp chí KH&CN&MT với số lượng 6.000 quyển và trong 8 tháng đầu năm 2003 đã xuất bản 5.000 quyển Tạp chí KH&CN&MT với các chuyên đề đáp ứng kịp thời nhiệm vụ tuyên truyền công tác nghiên cứu, ứng dụng KH&CN, kỷ niệm ngày môi trường thế giới (5/6), 40 năm ngày Tiêu chuẩn - Đo lường- Chất lượng Việt nam, tổng kết 5 năm thực hiện Nghị quyết TW2...; bên cạnh đó chuyên mục KH&CN&MT định kỳ trên sóng phát thanh của Tỉnh và 11 Huyện, Thành phố được duy trì, đảm bảo tin, bài và thời lượng phục vụ cho công tác tuyên truyền , nâng cao nhận thức về KH&CN; Sở đã phối hợp với Thư viện tổng hợp Tỉnh duy trì sinh hoạt câu lạc bộ Thông tin- Tư liệu định kỳ 24 buổi/ năm với 1.500 lượt người tham dự.

2. Những khó khăn, tồn tại và kiến nghị:

2.1 Khó khăn, tồn tại:

- Đội ngũ cán bộ KH&CN trực tiếp làm nhiệm vụ NC-TK của tỉnh phát triển còn chậm , thiếu và yếu về lực lượng, trình độ chưa tương xứng với yêu cầu trong thời kỳ CNH-HĐH;

- Cơ sở vật chất , trang thiết bị của các cơ quan NC-TK phần lớn lạc hậu chậm đổi mới; năng lực NC-TK còn hạn chế, thiếu sự liên kết phối hợp chặt chẽ với các cơ quan Trung ương. Trình độ tổ chức, điều hành và thực hiện chưa đáp ứng được yêu cầu của thực tiễn sản xuất;

- Hệ thống các cơ quan NC-TK còn thiếu các chuyên gia đầu đàn, chuyên gia kỹ thuật giỏi, đặc biệt là các ngành mũi nhọn: Công nghệ Thông tin, Công nghệ sinh học...việc đánh giá đúng và đầy đủ trình độ công nghệ của doanh nghiệp địa phương còn hạn chế;

- Sự phối kết hợp giữa các cơ quan liên quan trong quản lý các đề tài, dự án chưa chặt chẽ; hoạt động của Hội đồng KH&CN tỉnh còn mang nặng hình thức, hiệu quả chưa cao ;

- Việc xã hội hóa hoạt động nghiên cứu ứng dụng KH&CN còn yếu; nhận thức chung về vai trò, vị trí và ý nghĩa thực tiễn của KH&CN còn hạn chế; các địa phương, cơ sở sản xuất còn tư tưởng ỷ lại, trông chờ vào Nhà nước.

2.2 Kiến nghị:

- Hỗ trợ cho tỉnh đào tạo các chuyên gia chuyên ngành về các lĩnh vực: Công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ mới thông qua các dự án quốc tế và trong nước;

- Hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các đơn vị : Trung tâm phân tích kiểm nghiệm, Trung tâm công nghệ thông tin, Phòng đo lường,... để phục vụ có hiệu quả công tác quản lý Nhà nước;

- Công tác đánh giá trình độ công nghệ của sản xuất đang là vấn đề quan tâm bức thiết của tỉnh , tuy nhiên hiện nay các tiêu chí đánh giá không còn phù hợp với giai đoạn hội nhập , cần có sự hướng dẫn cụ thể của Bộ Khoa học và Công nghệ.

- Tạo điều kiện cho tỉnh tham gia các dự án thuộc Chương trình Nông thôn và Miền núi , các đề tài, dự án sản xuất thử nghiệm độc lập cấp Nhà nước.

- Bộ cần quan tâm tăng cường các hoạt động gắn kết với địa phương hơn nữa để giúp đỡ và thúc đẩy hoạt động Khoa học và Công nghệ của các địa phương phát triển.

C. NHỮNG NHIỆM VỤ CHỦ YẾU VỀ KHOA HỌC & CÔNG NGHỆ ĐẾN CUỐI NĂM 2003:

1. Thực hiện Chương trình công tác của UBND Tỉnh:

+ Xây dựng quy chế quản lý các đề tài, dự án NCKH&PTCN;

+ Tiếp tục hỗ trợ, hướng dẫn các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh xây dựng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế (ISO, GMP..)

+ Tiếp tục triển khai thực hiện các dự án thuộc Chương trình CNTT và đào tạo lập trình viên quốc tế;

2. Thực hiện các nhiệm vụ khác:

+ Tổng hợp danh mục đề tài, dự án NCKH&PTCN do các tổ chức và cá nhân đăng ký và đề xuất thực hiện trong năm 2004 và thông qua Hội đồng KH&CN tư vấn xác định nhiệm vụ của Tỉnh;

+ Hoàn thành Dự án: Xây dựng cơ sở nuôi cấy mô thực vật để nhân giống cây trồng phục vụ sản xuất nông nghiệp .

+ Tổ chức nghiệm thu các đề tài, dự án đã thực hiện xong;

+ Tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn, phấn đấu hoàn thành kế hoạch năm 2003.

D. ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG KH & CN HAI NĂM 2004 - 2005:

Trên cơ sở định hướng phát triển KH&CN đến năm 2010 và các nhiệm vụ thường xuyên về Quản lý Nhà nước, hoạt động KH&CN trên địa bàn tỉnh Bình Định trong 2 năm 2004 và 2005 tập trung vào các chương trình sau:

1. Nghiên cứu và phát triển về Khoa học xã hội - nhân văn

Nội dung chủ yếu:

- Cung cấp các luận cứ cho việc hoạch định những chính sách phù hợp để tạo môi trường thuận lợi phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững an ninh quốc phòng, đẩy mạnh sự nghiệp CNH-HĐH.

- Tổng kết thực tiễn quá trình thực hiện đường lối đổi mới trong tỉnh trong các lĩnh vực, đề xuất các mô hình tiên tiến, các chính sách, biện pháp nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng, năng lực quản lý Nhà nước và hiệu quả quản lý kinh tế - xã hội trong sự nghiệp CNH-HĐH.

- Nghiên cứu những vấn đề cơ bản về giữ gìn , chấn hưng và bảo tồn văn hoá dân

tộc . Tiếp tục xây dựng hoàn thiện bộ Địa chí tỉnh Bình Định.

2. Nghiên cứu đẩy mạnh ứng dụng và phát triển Công nghệ thông tin.

Nội dung chủ yếu:

- Phát triển nguồn nhân lực cho CNTT, ưu tiên công nghiệp phần mềm; chú trọng việc giảng dạy sử dụng tin học và Internet ở bậc phổ thông; đào tạo thường xuyên và nâng cao nhận thức về CNTT

- Tập trung đầu tư xây dựng Trung tâm hỗ trợ phát triển CNTT Bình Định nhằm phát triển công nghiệp CNTT, đặc biệt là công nghiệp phần mềm

- Nghiên cứu đẩy mạnh ứng dụng CNTT có hiệu quả để nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội.

3. Nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ sinh học.

Nội dung chủ yếu:

- Nghiên cứu ứng dụng công nghệ gen, công nghệ tế bào trong chọn và nhân giống cây trồng, vật nuôi (*kể cả thủy sản*) phù hợp với đặc điểm, lợi thế của tỉnh nhằm tạo ra các sản phẩm có năng suất cao, chất lượng tốt, chống chịu sâu bệnh .

- Nghiên cứu ứng dụng CNSH trong sản xuất các chế phẩm sinh học bảo vệ sức khoẻ con người, chăm sóc và bảo vệ cây trồng, vật nuôi .

- Nghiên cứu ứng dụng kỹ thuật công nghệ sinh học xử lý ô nhiễm môi trường (xử lý chất thải rắn, lỏng đô thị và công nghiệp, xử lý dư lượng thuốc trừ sâu trong đất và nước ngầm).

4. Ứng dụng KH&CN phục vụ CNH-HĐH nông nghiệp và nông thôn.

Nội dung chủ yếu:

- Nghiên cứu và ứng dụng các công nghệ thích hợp, hiện đại, kết hợp với công nghệ truyền thống để hình thành các xí nghiệp sản xuất giống, nhằm đảm bảo cung cấp giống cây trồng, vật nuôi cho các vùng sinh thái khác nhau.

- Nghiên cứu các giải pháp Khoa học và Công nghệ về bảo quản và sơ chế, nhằm giảm thiểu thất thoát sau thu hoạch và cung cấp nguyên liệu cho các trung tâm chế biến.

- Nghiên cứu thiết kế và chế tạo các loại máy vừa và nhỏ, phù hợp, phục vụ sản xuất nông - lâm- ngư nghiệp, góp phần tăng năng suất lao động, thay thế dần lao động thủ công.

- Nhân rộng kết quả các mô hình của các dự án thuộc Chương trình “ Nông thôn và Miền núi” giai đoạn 1998-2002”.

5. Ứng dụng KH&CN phục vụ phát triển CN - TTCN và năng lượng.

Nội dung chủ yếu:

- Nghiên cứu ứng dụng các giải pháp công nghệ thích hợp để sử dụng các dạng năng lượng mới (*mặt trời, sức gió, khí sinh vật*) có hiệu quả.

- Nghiên cứu, thiết kế, chế tạo và cải tiến các loại máy móc, thiết bị và công nghệ phục vụ cơ giới hoá, bảo quản và chế biến trong nông-lâm-ngư nghiệp.

- Hỗ trợ các doanh nghiệp áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng, nghiên cứu cải tiến thiết bị, đổi mới công nghệ theo hướng sản xuất sạch hơn nhằm nâng cao năng

suất, chất lượng và hạ giá thành sản phẩm.

6. Nghiên cứu sử dụng hợp lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.

Nội dung chủ yếu:

- Bảo tồn và sử dụng bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên, duy trì các hệ sinh thái sẵn có và bảo vệ đa dạng sinh học;

- Nghiên cứu cải thiện chất lượng môi trường các đô thị, khu công nghiệp và nông thôn; giữ gìn môi trường ngày thêm xanh-sạch-đẹp, đảm bảo không ngừng nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân;

- Nghiên cứu triển khai các công nghệ mới nhằm hỗ trợ xây dựng các mô hình xử lý chất thải phù hợp và hạn chế suy thoái môi trường.

- Tiếp tục nâng cao nhận thức về môi trường, xây dựng nếp sống và hành vi thân thiện với môi trường trong cộng đồng. Nghiên cứu đề xuất các giải pháp đẩy nhanh tiến trình xã hội hoá công tác bảo vệ môi trường.

7. KH&CN phục vụ chăm sóc và bảo vệ sức khoẻ nhân dân.

Nội dung chủ yếu:

- Nghiên cứu nâng cao khả năng sử dụng các trang thiết bị y tế và khai thác có hiệu quả nguồn dược liệu trong tỉnh để sản xuất thuốc chữa bệnh, đủ sức cạnh tranh trong cơ chế thị trường.

- Nghiên cứu ứng dụng các kỹ thuật tiên tiến và công nghệ thích hợp ở từng tuyến từ tỉnh xuống cơ sở, để phục vụ cộng đồng trong cấp cứu, chẩn đoán, điều trị và y học dự phòng nhằm giảm tỷ lệ chết trong 24 giờ đầu, khống chế và ngăn ngừa các bệnh dịch nguy hiểm.

- Nghiên cứu các giải pháp tăng cường công tác chăm sóc sức khoẻ ban đầu, sức khoẻ bà mẹ và trẻ em, phòng chống suy dinh dưỡng nhằm bảo đảm công bằng xã hội trong chăm sóc sức khoẻ nhân dân.

- Nghiên cứu chọn lọc các thành tựu KH&CN tiên tiến nhằm kế thừa, phát huy, nâng cao và hiện đại hoá nền y học cổ truyền của tỉnh. Đề xuất các giải pháp kết hợp y học hiện đại với cổ truyền trong khám và chữa bệnh.

- Nghiên cứu các biện pháp bảo đảm chất lượng an toàn vệ sinh thực phẩm.

8. Xây dựng tiềm lực KH và CN.

Nội dung chủ yếu:

- Nghiên cứu xây dựng chính sách huy động mọi thành phần xã hội tham gia đầu tư cho KH&CN, để đảm bảo mức tăng đầu tư luôn gấp đôi mức tăng GDP, đảm bảo đầu tư tới ngưỡng để hệ thống KH&CN đủ điều kiện ban đầu tham gia hội nhập trong nước và khu vực.

- Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật hiện đại và đồng bộ cho các phòng đo lường, Trung tâm phân tích kiểm nghiệm đáp ứng được yêu cầu kiểm định, hiệu chuẩn và phân tích mẫu.

- Hình thành mạng INTRANET về KH,CN địa phương. Phát triển cơ sở dữ liệu hệ thống thông tin địa lý và các CSDL tài liệu KH,CN khác.

TÌNH HÌNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KH&CN TỈNH PHÚ YÊN NĂM 2002 VÀ 8 THÁNG ĐẦU NĂM 2003 NHIỆM VỤ KH&CN CHỦ YẾU TRONG NĂM 2004-2005.

(Phục vụ cho Hội nghị KH&CN các tỉnh Nam Trung bộ và Tây Nguyên lần thứ VII
tổ chức tại Thành phố Quy Nhơn)

A. PHẦN BÁO CÁO SỐ LIỆU:

1. Tài chính cho hoạt động KH&CN:

ĐVT: Triệu đồng

Nội dung	Năm 2002	Năm 2003
1. Tổng kinh phí sự nghiệp khoa học được UBND tỉnh quyết định giao chính thức	6.120	6.640
2. Tỷ lệ kinh phí sự nghiệp khoa học được duyệt so với tổng kinh phí được thông báo.	100%	91,69%
3. Tổng kinh phí nhận được cho các hoạt động KHCN từ kinh phí sự nghiệp khoa học Trung ương	800	chưa nhận
Trong đó, chi cho:		
- Dự án SX-TN	500	chưa
- Dự án nông thôn-miền núi	300	

2. Nhân lực nghiên cứu và phát triển (R & D) (tính đến tháng 8/2003)

Nội dung	Tổng số	Đại học	Trên đại học
1. Số cán bộ làm công tác nghiên cứu triển khai (R&D) trong toàn Tỉnh	576	521	55
2. Số đơn vị làm dịch vụ KHCN trong toàn Tỉnh (các trung tâm CGCN, Khuyến nông, UDTBKT v.v...)	14		
3. Số cán bộ được bồi dưỡng và đào tạo lại trong toàn Tỉnh (chuyên môn, nghiệp vụ, ngoại ngữ, vi tính v.v...)	633	2002: 350 2003: 250	33 (03 nghiên cứu sinh, 30 cao học)

3. Nghiên cứu, điều tra cơ bản và công nghệ thông tin

Nội dung	Năm 2002		Năm 2003	
	Số lượng	Kinh phí (triệu đồng)	Số lượng	Kinh phí (triệu đồng)
1. Số đề tài, dự án nghiên cứu tiến hành trong năm	3	120	3	330

2. Số đề tài, dự án nghiên cứu đã nghiệm thu trong năm.	1	10	1	30
3. Số đề tài, dự án nghiên cứu được đưa vào áp dụng trong năm.	1	10	1	30
4. Số dự án điều tra cơ bản trong năm.	1	30	2	166
5. Công nghệ thông tin.	4	275,8	1	208

4. Công tác TC - DL - CL

Nội dung	Tổng số		Ghi chú
	2002	2003	
1. Số tiêu chuẩn được áp dụng	155	180	
2. Số dụng cụ đo được kiểm định	9.880	6.750	
3. Số dụng cụ đo được sửa chữa	0	0	
4. Số cơ sở sản xuất đăng ký chất lượng sản phẩm	13	8	
5. Số sản phẩm được đăng ký chất lượng	60	30	
6. Tỷ lệ sản phẩm được quản lý chất lượng trong tổng số sản phẩm (%)	0	70	

5. Thông tin, sở hữu công nghiệp

Nội dung	Tổng số		Ghi chú
	2002	2003	
1. Số ấn phẩm xuất bản.	37	48	
2. Số sản phẩm được đăng ký nhãn hiệu hàng hoá.	6	10	
3. Số vụ vi phạm quy định về SHCN.		2	
- Trong đó, số vụ đã xử lý		2	

6. Hoạt động của Trung tâm nghiên cứu, chuyển giao KHCN.

Nội dung	Tổng số		Ghi chú
	2002	2003	
1. Số hợp đồng đã ký kết	15	8	
2. Tổng giá trị các hợp đồng (triệu đồng)	600	20	

7. Thẩm định công nghệ và đánh giá trình độ công nghệ.

Nội dung	Tổng số		Ghi chú
	2002	2003	
1. Số dự án được thẩm định công nghệ	6	3	
2. Số ngành sản xuất được đánh giá trình độ công nghệ			

8. Bổ sung cơ sở vật chất

Nội dung	Tổng số (triệu đồng)		Ghi chú
	2002	2003	
1. Kinh phí XDCB và sửa chữa các công trình kiến trúc.	60	20	
2. Kinh phí tăng cường trang thiết bị.	121,699	50	
3. Kinh phí cho mua sắm phương tiện đi lại	0	0	

B. PHÂN ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ CÁC HOẠT ĐỘNG KH&CN CHỦ YẾU:

1. Những kết quả nổi bật:

Trong năm 2002 và các tháng đầu năm 2003 các mặt hoạt động KH&CN được triển khai thực hiện đồng bộ, công tác quản lý về KH&CN từng bước có nề nếp, chặt chẽ hơn, nhiều đề tài, dự án có hiệu quả được phổ biến nhân rộng trong sản xuất và đời sống, đã đóng góp tích cực vào thực hiện các chỉ tiêu KT-XH của Tỉnh.

- Các kết quả nghiên cứu và ứng dụng KH&CN được phân bổ nhiều lĩnh vực trong sản xuất và đời sống. Trong năm 2002 và 8 tháng đầu năm 2003 đã nghiệm thu 22 đề tài, dự án cấp Tỉnh, một số đề tài, dự án có hàm lượng khoa học, hiệu quả kinh tế- xã hội rõ nét được các đơn vị sản xuất hưởng ứng nhân rộng điển hình như:

+ Dự án chế tạo thiết bị tự động hoá công đoạn bốc chai Phân xưởng chiết bia của Cty Liên doanh bia Sài Gòn- Phú Yên: đã chế tạo thành công thiết bị tự động bốc chai bia vào két thay thế lao động bằng tay, đã giảm số công nhân trực tiếp ở phân xưởng, góp phần nâng cao chất lượng mẫu mã sản phẩm, phát huy năng lực, trí tuệ của đội ngũ cán bộ kỹ thuật công ty, hoàn chỉnh hệ thống tự động của nhà máy.

+ Dự án ứng dụng cơ giới hoá trong sản xuất nông nghiệp do Trung tâm khuyến nông lâm Tỉnh chủ trì thực hiện: Chế tạo máy sạ lúa theo hàng đồng thời trang bị máy gạt xếp dây và hướng dẫn kỹ thuật thâm canh tăng năng suất, nhiều mô hình khảo nghiệm cho kết quả sạ lúa theo hàng bằng máy giảm được 150 Kg thóc giống/ha, cây lúa ít đổ ngã, sử dụng tốt máy gạt xếp dây, năng suất tăng từ 500-1.000 Kg/ha. Đã được nhân dân ủng hộ cao và phổ biến nhân rộng nhiều nơi trong Tỉnh.

+ Mô hình con bò lai trong những dự án NT-MN của Tỉnh: Chọn du nhập giống bò đực lai, bò cái nền, đào tạo nhiều cán bộ dẫn tinh viên; thụ tinh bò bằng phương pháp trực tiếp và gián tiếp. Hiệu quả của dự án cao, đã góp phần tích cực phát triển con bò lai trong tỉnh.

+ Dự án Xây dựng mô hình Làng điểm, Xã điểm năng suất xanh tại xã Hoà An huyện Phú Hoà do Chi cục TC-ĐL-CL chủ trì thực hiện: Đã xây dựng và phổ biến nhiều mô hình như hầm Biogaz, bếp tiết kiệm năng lượng, nhà thu gom phân loại rác, nuôi giun quế, bồ câu... hội thảo tuyên truyền nâng cao nhận thức bảo vệ môi trường, được nhân dân nhiệt tình ủng hộ, đã đem lại hiệu quả kinh tế xã hội rõ nét nhất là tiết kiệm năng lượng và vệ sinh môi trường, được nhiều nơi trong và ngoài tỉnh tham quan học tập.

+ Dự án xây dựng cơ sở nhân giống bằng nuôi cấy mô tế bào thực vật là dự án cấp Nhà nước do Trung tâm ứng dụng và chuyển giao công nghệ chủ trì thực hiện: Dự án đã hoàn thiện các quy trình công nghệ sản xuất các giống cây sạch bệnh đáp ứng nhu cầu thị trường trong Tỉnh như: phong lan, dưa, chuối, paulouvia... dự án đã được

hội đồng nghiệm thu cấp Nhà nước đánh giá khá.

+ Dự án xây dựng mô hình trang trại nuôi tôm sú trên triều tại xã Hoà Hiệp Bắc, huyện Tuy Hoà đã triển khai nuôi 7 hồ với hơn 4 ha, năng suất bình quân vụ nuôi đầu 6,4 tấn/ha/vụ, cá biệt có ao nuôi đạt 9,3 tấn/ha/vụ, lãi 350 triệu đồng/vụ. Mặt nổi bật của dự án là chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi từ một vùng cát đã đưa việc ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất, tạo ra mô hình có thu nhập kinh tế cao.

- Triển khai thực hiện theo kết luận của hội nghị KH&CN vùng Nam Trung bộ và Tây Nguyên lần thứ 6 (10/2001) và định hướng chiến lược phát triển KH&CN của tỉnh Phú Yên, trong năm qua KH&CN đã có những đóng góp thiết thực cho phát triển kinh tế - xã hội và đã phục vụ cơ bản các nhiệm vụ phát triển KT-XH trong quá trình CNH-HĐH của tỉnh. Nhận thức của cán bộ, nhân dân trong tỉnh về vai trò của KH&CN đối với việc phát triển KT-XH được nâng lên. Nhiều tiến bộ KH&CN mới đã được áp dụng góp phần quan trọng vào việc nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả trong các ngành sản xuất nông lâm nghiệp, thủy sản, công nghiệp. Các đề tài, dự án về công nghệ sinh học đã góp phần xây dựng được một bộ giống lúa, mía ưu tú năng suất cao. Các dự án có mô hình lai tạo đàn bò đã góp phần tạo được một đàn giống tốt, một số vùng nuôi tôm đã áp dụng công nghệ nuôi tôm tiên tiến như sử dụng chế phẩm sinh học để điều chỉnh môi trường nuôi tôm phù hợp... Nghề nuôi tôm trên cát từ dự án của Nhà nước đã nâng lên thành phong trào, người nuôi tôm đã đưa công nghệ mới vào áp dụng. Các nghiên cứu sản xuất thử nghiệm như thiết kế Robot tự động bốc chai bằng hệ điều khiển PLC, chế tạo khung xe gắn máy C100, chế biến thực phẩm thành đồ hộp ... đã góp phần làm phong phú mặt hàng, phát huy năng lực nội sinh của đội ngũ cán bộ KH-KT của Tỉnh.

2. Những khó khăn tồn tại và đề xuất, kiến nghị:

a. Khó khăn, tồn tại:

- Khoa học - Công nghệ của tỉnh phát triển chưa tương xứng với yêu cầu phát triển trong thời kỳ CNH-HĐH. Đội ngũ Cán bộ KH&CN tuy có tăng về số lượng nhưng tỷ lệ trên vẫn còn thấp, còn thiếu nhiều Cán bộ KHKT đầu đàn, chuyên gia giỏi. Chưa thu hút được đội ngũ Cán bộ KHKT giỏi về Tỉnh. Hoạt động của các cơ quan nghiên cứu triển khai chưa mạnh, chưa đồng bộ, thiếu sự phối hợp chặt chẽ giữa nghiên cứu, giảng dạy với giải quyết các nhu cầu trong thực tiễn sản xuất, kinh doanh. Việc đổi mới công nghệ trong nhiều ngành sản xuất, dịch vụ và trong quản lý còn nhiều bất cập, không đồng bộ, hiệu quả còn thấp ảnh hưởng đến năng suất lao động và môi trường sinh thái.

- Công tác quản lý Nhà nước về KH&CN còn lúng túng, bất cập trong một số lĩnh vực. Còn nhiều đề tài, dự án kết quả nghiên cứu chất lượng chưa cao, chưa đáp ứng được yêu cầu của sản xuất và đời sống, chưa gắn với các chương trình phát triển kinh tế - xã hội. Việc quản lý các hoạt động chuyển giao công nghệ, thẩm định công nghệ, đánh giá trình độ công nghệ chưa có kế hoạch triển khai cụ thể.

- Các cơ chế chính sách cho phát triển KH&CN của tỉnh còn nhiều vấn đề chưa được giải quyết như: Tạo thị trường cho KHCN phát triển, chế độ ưu tiên khuyến khích đối với cán bộ KHCN, chính sách tạo nguồn vốn đầu tư và hỗ trợ phát triển KHCN, chính sách xã hội hoá đối với các hoạt động trong lĩnh vực KH&CN.

b. Đề xuất, kiến nghị:

- Tăng nguồn kinh phí KHCN đảm bảo 2% trên tổng nguồn chi ngân sách tại địa phương hằng năm.

- Sớm triển khai chương trình áp dụng tiến bộ KH&CN tại khu vực nông thôn-miền núi giai đoạn 2003-2005 và hướng dẫn mở rộng chương trình này đến các địa phương.

- Có cơ chế hỗ trợ nguồn vốn KHCN của Trung ương xuống các tỉnh để triển khai một số chương trình, dự án KHCN độc lập có quy mô vùng.

- Kiến nghị với Chính phủ, Bộ KH&CN ban hành các nghị định, các thông tư hướng dẫn triển khai Luật Khoa học và Công nghệ nhất là các cơ chế, chính sách, khuyến khích ưu đãi nhằm tạo động lực cho phát triển KHCN.

C. NHỮNG NHIỆM VỤ CHỦ YẾU VỀ KH&CN ĐẾN CUỐI NĂM 2003 CỦA TỈNH.

- *Hoạt động quản lý KHCN*: Tập trung xét duyệt các đề tài, dự án còn lại của kế hoạch năm 2003. Đôn đốc, hướng dẫn việc triển khai thực hiện các đề tài, dự án chuyển tiếp và đề tài, dự án mới. Tập trung nghiệm thu dứt điểm các đề tài đến hạn vào cuối năm 2003. Kiểm tra chặt chẽ tiến độ thực hiện các đề tài, dự án cấp kinh phí kịp thời để thực hiện đúng tiến độ.

- *Công tác thanh tra KHCN*: Tiếp tục thanh tra và tổng kết đợt thanh tra về đo lường chất lượng các cơ sở kinh doanh xăng dầu trong Tỉnh, thanh tra các cơ sở thức ăn gia súc, thức ăn tôm, nhà máy chế biến hạt điều và các cơ sở kinh doanh hàng hoá đóng sẵn.

- *Hoạt động của các Trung tâm*:

+ *Trung tâm Công nghệ thông tin*: Mở các lớp đào tạo ngắn hạn để nâng cao trình độ tin học CBCC trong Tỉnh. Quản lý và cập nhật Website, đưa thêm một số nội dung mới để nâng cao hiệu quả Website Phú Yên Đất nước-Con người

+ *Trung tâm ứng dụng và chuyển giao công nghệ*: Phát huy năng lực của nhà cấy mô để sản xuất cây giống tập trung cho cây phong lan; sản xuất giống cây ăn quả, điều bằng chiết, ghép; Xây dựng và triển khai các dự án đầu tư về vườn cây ăn quả đầu dòng; vườn cây phong lan phục vụ cho nhu cầu hoa cảnh và chuyển đổi cây trồng trong tỉnh và khu vực.

- Tổ chức sắp xếp bộ máy của Sở, nâng cao năng lực công tác của các phòng chức năng các đơn vị trực thuộc theo Thông tư liên bộ số 15/2003/ BKHCN-BNV.

- Triển khai dự án xây dựng cơ sở hạ tầng của khu nông nghiệp công nghệ cao của tỉnh do Sở chủ trì thực hiện.

D. ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG KH&CN 2 NĂM 2004-2005 CỦA TỈNH.

1. Tập trung cao vào việc đổi mới cơ chế quản lý KHCN nhằm từng bước tạo lập và phát triển thị trường KH&CN, thực hiện xã hội hoá hoạt động Khoa học và Công nghệ, gắn kết chặt chẽ giữa các đề tài khoa học với sản xuất và đời sống xã hội.

2. Hoạt động nghiên cứu triển khai:

- Xây dựng các luận cứ khoa học, đề xuất các giải pháp trong quản lý, chỉ đạo của các cấp uỷ Đảng và chính quyền địa phương các vấn đề về nông nghiệp-nông thôn, các vấn đề về quy hoạch, kế hoạch và lựa chọn phương án đầu tư có hiệu quả, các vấn đề về lao động xã hội, xoá đói giảm nghèo; khảo sát nghiên cứu tình hình chính trị- xã hội trên các địa bàn nông thôn-miền núi...nhằm phát triển kinh tế-xã hội bền vững

theo hướng CNH-HDH. Sưu tầm và biên soạn từ điển địa danh Phú Yên.

- Ứng dụng các tiến bộ KH&CN tiên tiến phù hợp với địa phương vào việc sản xuất chế biến nông - lâm - thủy - khoáng sản: Xây dựng mô hình cánh đồng có thu nhập trên 50 triệu đồng/ ha/năm; Nghiên cứu xây dựng quy trình về hệ canh tác sản bền vững trên đất đồi gò tại các huyện miền núi; nghiên cứu nuôi các đối tượng thủy sản mới có giá trị kinh tế bằng hình thức nuôi lồng bè trên biển; Nuôi thử nghiệm *Atemia* (ấu trùng giáp xác làm thức ăn cho tôm giống) dạng thương phẩm tại vùng muối Sông Cầu. Mô hình nuôi heo hướng nạc qui mô hộ gia đình; quy trình chế biến cá cơm xuất khẩu...

- Về Công nghệ thông tin: Tiếp tục đầu tư phát triển Trung tâm Công nghệ thông tin, trung tâm tích hợp dữ liệu Tỉnh, triển khai tốt dự án tin học hành chính, hoàn chỉnh việc xây dựng cơ sở dữ liệu một số ngành, tập trung các nội dung về giải pháp ứng dụng CNTT vào công tác quản lý và khai thác tài liệu ở Thư viện tỉnh, áp dụng công nghệ GIS trong quản lý nhà đất, lập quy hoạch.

- Hỗ trợ doanh nghiệp nghiên cứu KHCN như: Công nghệ sản xuất ống nhựa xoắn, keo Formandehit không kỵ khí, các loại thiết bị tự động, thiết bị dùng năng lượng gió...

3. Quản lý Nhà nước về hoạt động chuyển giao công nghệ, đánh giá, thẩm định và giám định công nghệ, quản lý Nhà nước về an toàn bức xạ:

- Tổ chức phổ biến, hướng dẫn triển khai và kiểm tra thực hiện các quy định của pháp luật về các hoạt động đánh giá, thẩm định, giám định công nghệ và chuyển giao công nghệ.

- Xây dựng cơ sở dữ liệu về công nghệ phục vụ công tác đánh giá, thẩm định và giám định công nghệ theo phân cấp.

- Tiếp tục phổ biến, hướng dẫn và thực hiện pháp lệnh an toàn và kiểm soát bức xạ. Thực hiện việc khai báo, đăng ký và cấp phép về an toàn bức xạ.

4. Công tác quản lý Nhà nước về hoạt động Tiêu chuẩn-Đo lường-Chất lượng:

- Phổ biến áp dụng tiêu chuẩn phục vụ việc công bố hàng hoá phù hợp tiêu chuẩn, yêu cầu quản lý Nhà nước về vệ sinh, an toàn chất lượng hàng hoá.

- Công bố tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, hoạt động công bố sản phẩm; hướng dẫn các doanh nghiệp áp dụng các hệ thống chất lượng tiên tiến nhằm nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm một cách vững chắc. Hướng dẫn các doanh nghiệp tự kiểm tra định lượng hàng bao gói sẵn.

- Tăng cường hệ thống kiểm định phương tiện đo. Tiếp tục thực hiện dự án đầu tư trang thiết bị thử nghiệm giai đoạn I Chi cục TC-ĐL-CL.

5. Thông tin KH&CN-Sở hữu trí tuệ:

- Tăng cường đưa thông tin KH&CN lên trang Web của Tỉnh. Khai thác có hiệu quả các nguồn tin trong nước và quốc tế phục vụ quá trình nghiên cứu, phát triển KT-XH của địa phương.

- Xây dựng cơ sở dữ liệu KHCN của Tỉnh phục vụ cho việc biên soạn sách “Khoa học và Công nghệ Việt Nam” do Bộ KH&CN thực hiện.

- Triển khai các hoạt động sở hữu trí tuệ theo hướng dẫn của Bộ KH&CN.

6. Hợp tác Quốc tế về KH&CN:

- Tổ chức đi nghiên cứu, khảo sát dự hội thảo về công nghệ sạch tại một vài nước trong khu vực. Đề xuất Bộ KH&CN giúp tìm đối tác hợp tác Quốc tế trong các lĩnh vực công nghệ sản xuất cây giống, con giống mới, chế biến nông lâm thủy sản...

7. Thanh tra KH&CN:

- Triển khai phổ biến quán triệt các Nghị định của Chính phủ về KHCN; thanh tra, kiểm tra việc thi hành quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ, về sở hữu công nghiệp, về sử dụng các thiết bị nguồn bức xạ, về chất lượng sắt thép, xi măng xây dựng, chất lượng hàng hoá, về đo lường chất lượng xăng dầu...

8. Hoạt động của các Trung tâm:

- Trung tâm Công nghệ thông tin: tập trung đẩy mạnh hoạt động đào tạo nguồn nhân lực, tổ chức sản xuất một số phần mềm theo đơn đặt hàng, quản lý cập nhật, bổ sung nội dung tốt hơn cho Website Phú Yên Đất nước- Con người. Xây dựng và hoàn chỉnh trụ sở làm việc Trung tâm Công nghệ thông tin.

- Trung tâm ứng dụng và chuyển giao công nghệ: tiếp tục triển khai xây dựng và hoàn thiện các vườn ứng dụng CNSH tại Hoà Quang, Bình Kiến. Triển khai 3 dự án: cây ăn quả đầu dòng, vườn phong lan đầu dòng và mô hình trồng rau thủy canh. Đẩy mạnh hoạt động phòng nuôi cấy mô tế bào thực vật và triển khai tốt các đề tài, dự án KHCN do trung tâm chủ trì.

9. Công tác tổ chức bộ máy - đào tạo nguồn lực:

- Xây dựng đề án chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy Sở KH&CN sớm trình UBND tỉnh phê duyệt và triển khai, tiếp tục thực hiện cải cách hành chính Nhà nước. Phối hợp với Ban TCCQ Tỉnh đề xuất UBND tỉnh sớm quyết định cơ quan giúp UBND huyện quản lý KHCN theo thông tư 15/2003/BKHCN-BNV liên Bộ KH&CN và Bộ nội vụ.

- Bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho các cán bộ làm công tác quản lý KH&CN, quản lý các hoạt động đánh giá, thẩm định, giám định công nghệ, an toàn bức xạ, sở hữu trí tuệ, năng lực chuyên môn về công nghệ thông tin.

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KH&CN TỈNH KHÁNH HOÀ NĂM 2002 VÀ 8 THÁNG ĐẦU NĂM 2003 NHIỆM VỤ KH&CN ĐẾN CUỐI NĂM 2003 VÀ ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG NĂM 2004-2005

(Phục vụ Hội nghị KHCN các tỉnh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên lần thứ VII
tổ chức tại Thành phố Quy Nhơn)

I. PHÂN BÁO CÁO SỐ LIỆU:

1. Tài chính cho hoạt động KH&CN

(Đơn vị tính : triệu đồng)

Nội dung	Năm 2002	Năm 2003
1. Tổng kinh phí sự nghiệp khoa học được UBND tỉnh quyết định giao chính thức	3.560	3.150
2. Tỷ lệ kinh phí sự nghiệp khoa học được duyệt so với tổng kinh phí được thông báo.	$3560/4450=80\%$	$3150/4900=64,3\%$
3. Tổng kinh phí nhận được cho các hoạt động KHCN từ kinh phí sự nghiệp khoa học Trung ương	300	200
<u>Trong đó, chi cho:</u>		
- Dự án SX-TN		
- Dự án nông thôn-miền núi	300	200

2. Nghiên cứu, điều tra cơ bản và công nghệ thông tin

Nội dung	Năm 2002		Năm 2003	
	Số lượng	Kinh phí (triệu đồng)	Số lượng	Kinh phí (triệu đồng)
1. Số đề tài, dự án nghiên cứu tiến hành trong năm	25*	1.423,284	28**	1.860,606
2. Số đề tài, dự án nghiên cứu đã nghiệm thu trong năm	15		05	
3. Số đề tài, dự án nghiên cứu được đưa vào áp dụng trong năm.	02			

* Có 18 đề tài chuyển tiếp, 07 đề tài mới

** Có 13 đề tài chuyển tiếp, 15 đề tài mới

3. Công tác TC-ĐL-CL

Nội dung	Tổng số		Ghi chú
	Năm 2002	Năm 2003	
1. Số tiêu chuẩn được áp dụng			
2. Số dụng cụ đo được kiểm định	8916	45831	
3. Số dụng cụ đo được sửa chữa, hiệu chỉnh	184	103	
4. Số vụ việc thanh tra do vi phạm TC-ĐL-CL	02	22	Đơn vị vi phạm đo lường xăng dầu
5. Số hàng hoá được công bố tiêu chuẩn chất lượng	80	64	
6. Hướng dẫn doanh nghiệp xây dựng tiêu chuẩn cơ sở	70	60	

4. Thông tin, sở hữu công nghiệp

Nội dung	Tổng số		Ghi chú
	2002	003	
1. Số ấn phẩm xuất bản.	2	2	Bản tin tuần và tạp chí 2 tháng/số
2. Số sản phẩm được đăng ký nhãn hiệu hàng hoá.	29	32	
3. Số vụ vi phạm quy định về SHCN.	2	1	
- Trong đó, số vụ đã xử lý	2	1	

5. Thẩm định công nghệ và đánh giá trình độ công nghệ.

Nội dung	Tổng số		Ghi chú
	2002	2003	
1. Số dự án được thẩm định công nghệ		02	
2. Số ngành sản xuất được đánh giá trình độ công nghệ	0	0	

6. Bổ sung cơ sở vật chất

Nội dung	Tổng số (triệu đồng)		Ghi chú
	2002	2003	
1. Kinh phí xây dựng cơ bản và sửa chữa các công trình kiến trúc.		450	Sửa chữa nhà làm việc của Chi cục
2. Kinh phí tăng cường trang thiết bị.	210	218	- 210 triệu kinh phí SNKH 218 triệu Kinh phí từ nguồn thu để lại

II. PHẦN ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ CÁC HOẠT ĐỘNG KH&CN CHỦ YẾU

1. Những kết quả nổi bật:

- Thiết bị hỗ trợ kiểm tra phần gầm Ôtô sau thời gian cải tiến hoàn chỉnh đã được Cục Đăng kiểm Việt Nam cho phép trạm đăng kiểm đường bộ 79.01S Khánh Hòa chuyển giao cho các trạm đăng kiểm trong toàn quốc để đưa vào sử dụng trong khâu kiểm tra phần gầm Ôtô nhằm giải phóng sức lao động cho đăng kiểm viên, nâng cao hiệu suất kiểm định.

- Việc “*Triển khai ứng dụng công nghệ sản xuất các loại nấm ăn cho năng suất và chất lượng cao tại Khánh Hòa*” meo giống cấp I, II và III của 4 loại nấm: Rơm, Sò, Mộc nhĩ, Linh chi tiếp tục được nhân giống, đáp ứng cho nhu cầu giống của bà con. Đã đưa thêm một số giống mới như Sò Xám và Sò Nhật vào thử nghiệm trên một hộ gia đình tại Diên Sơn..

- Việc nghiên cứu khảo nghiệm trồng cây thuốc lá vàng sáy trên chân đất huyện Ninh Hòa đã thu được kết quả tốt, năng suất sau sáy đạt từ 2,5-3 tấn /ha so với tập quán cũ của nông dân là 2-2,5 tấn/ha.

- Kết quả của đập chắn sóng cho hang Yến đã phản ánh rõ sản lượng Yến thu hoạch qua hai năm tăng cả số lượng và chất lượng.

- Việc triển khai ứng dụng TBKT phục vụ phát triển kinh tế- xã hội nông thôn miền núi được nhân rộng, đã kết hợp được nguồn vốn đầu tư từ nhiều nguồn kinh phí (như hỗ trợ từ nguồn vốn của chương trình nông thôn miền núi của Bộ KH&CN, chương trình lúa nước của Tỉnh, nguồn kinh phí SNKH của Tỉnh, vốn tự có của nông dân) và được đánh giá là phát huy hiệu quả tốt làm thay đổi nếp nghĩ, cách làm của đồng bào dân tộc .

- Nhận thức của xã hội về vai trò của Khoa học - Công nghệ đối với phát triển kinh tế- xã hội đã từng bước được nâng lên, nhân dân có nhu cầu và khả năng áp dụng các tiến bộ kỹ thuật vào lĩnh vực sản xuất để phát triển kinh tế, cải thiện đời sống, một số doanh nghiệp đã mạnh dạn đầu tư kinh phí để nghiên cứu cải tiến kỹ thuật phục vụ sản xuất. Chương trình quản lý dịch hại tổng hợp IPM được triển khai trên 70% diện tích cây trồng. Công tác chuyển giao khoa học- kỹ thuật về nông thôn được thực hiện dưới nhiều hình thức như tập huấn kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi, cấp phát tài liệu, hội thảo đầu bờ, hỗ trợ giống và công nghệ kỹ thuật. Ngoài ra còn sử dụng chính sách miễn giảm thuế.

- Công tác khuyến ngư đã phát huy tác dụng rõ rệt trong việc chuyển giao kết quả nghiên cứu tới nông dân. Việc đầu tư nghiên cứu tái tạo nguồn lợi thủy sản cũng đã được quan tâm, hàng năm đã tổ chức thả tôm giống trở lại biển vào ngày truyền thống nghề cá. Kết quả phục hồi nguồn lợi vẹm xanh tại đầm Nha Phu đã mở ra triển vọng trong xây dựng các mô hình sinh kế bền vững, mang lại hiệu quả thiết thực trong công tác xóa đói giảm nghèo, có tác động tích cực trong việc chuyển đổi ngành nghề, nâng cao ý thức bảo vệ, duy trì và phát triển nguồn lợi thủy sản.

- Công trình Địa chí Tỉnh Khánh Hòa bước đầu đã giới thiệu khá toàn diện về vị thế, tiềm năng kinh tế, truyền thống lịch sử, văn hóa của tỉnh Khánh Hòa. Địa chí Khánh Hòa là nguồn tư liệu có giá trị khảo cứu cho các nhà nghiên cứu, cho cán bộ và nhân dân trong Tỉnh.

2. Những khó khăn tồn tại và kiến nghị

2.1 Những vấn đề khoa học cần tập trung thảo luận mang tính đặc thù của vùng đồng thời đang là vấn đề cấp thiết phục vụ kinh tế-xã hội của các tỉnh trong vùng

- Công nghệ xử lý chất thải trong nuôi tôm (đặc biệt chất thải rắn).
- Công nghệ sản xuất giống một loài hải sản cung cấp phục vụ cho nuôi trồng thủy sản (tôm hùm, cầu gai, cá mú..).
- Đánh giá sức tải các vùng nuôi trồng thủy sản trọng điểm ven biển miền Trung.
- Các giải pháp khai thác hợp lý, hiệu quả vùng đất hoang mạc hoá ven biển miền Trung.

2.2 Đề xuất các vấn đề bức xúc của Tỉnh và các vấn đề liên quan đến toàn vùng cần tập trung nghiên cứu giải quyết phục vụ cho phát triển KT-XH của vùng trong thời gian tới

- Vấn đề đổi mới công nghệ trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong quá trình hội nhập kinh tế Thế giới.
- Liên kết, hợp tác và chia sẻ kinh nghiệm để đẩy mạnh ứng dụng và phát triển CNTT phục vụ cho phát triển KT-XH.
- Khâu tập trung đột phá chủ yếu (giống cây, con..) để phát triển kinh tế vùng cho phù hợp với địa lý, khí hậu của các địa phương trong vùng.
- Phương án giải quyết nhu cầu về nước ngọt phục vụ sinh hoạt và sản xuất trong mùa khô hạn.
- Vấn đề chuyển giao và đưa tiến bộ kỹ thuật vào vùng miền núi khó khăn.
- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế để tăng thu nhập / I ha diện tích canh tác

3. Các vấn đề liên quan đến cơ chế và nghiệp vụ trong quản lý các hoạt động KH&CN ở địa phương cần trao đổi tại hội nghị

- Xây dựng hệ thống thông tin điện tử để tạo môi trường giao tiếp, học tập, trao đổi thông tin giữa các Sở KH&CN trong vùng (có thể mở rộng hệ thống với các vùng khác và với Bộ KH&CN).
- Xây dựng cơ sở dữ liệu chuyên gia Khoa học - Công nghệ, cơ sở dữ liệu công nghệ để tạo điều kiện cho các Sở KH&CN trong vùng (hoặc cả nước) có thể thực hiện tốt chức năng quản lý Nhà nước về Khoa học - Công nghệ.
- Kinh nghiệm thực hiện phương thức tuyển chọn cá nhân, tổ chức chủ trì thực hiện đề tài. Những vấn đề tồn tại giữa phương thức tuyển chọn và phương thức giao trực tiếp.
- Bộ cần xây dựng Bộ chỉ thị đánh giá trình độ công nghệ làm căn cứ cho địa phương triển khai thực hiện.
- Công tác quản lý Nhà nước về Công nghệ thông tin tại địa phương.
- Công tác thanh tra trong lĩnh vực Khoa học - Công nghệ.
- Hoạt động triển khai ứng dụng TBKT.
- Công tác thực hiện ISO trong hành chính công.
- Cơ cấu tổ chức, bộ máy và phát triển trong tương lai của Sở KH&CN sau khi bộ

phận Môi trường nhập về Sở Tài nguyên và Môi trường.

- Hoạt động Khoa học - Công nghệ ở cấp Huyện(công tác tổ chức, kinh phí, biên chế...)

III. NHỮNG NHIỆM VỤ CHỦ YẾU VỀ KH&CN ĐẾN CUỐI NĂM 2003 CỦA TỈNH

Hoàn tất công tác điều chỉnh kế hoạch, bổ sung kinh phí cho các đề tài đang thực hiện

Tổ chức hội nghị triển khai thực hiện kế hoạch Khoa học-Công nghệ 2003-2005 theo quyết định số 56/2003/QĐ-UB ngày 10/7/2003 V/v ban hành kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình số 10 CT/TU của Tỉnh ủy về thực hiện kết luận của hội nghị lần thứ 6 Ban chấp hành Trung ương khóa IX về Khoa học-Công nghệ đến 2010 của tỉnh Khánh Hòa.

Tổ chức các Hội đồng tư vấn xác định danh mục các đề tài khoa học bố trí vào kế hoạch 2004.

Tham dự hội chợ Công nghệ Việt Nam

IV. ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG KH&CN NĂM 2004-2005 CỦA TỈNH

1. Về công tác tổ chức

Ổn định cơ cấu tổ chức, biên chế các phòng chức năng của Sở, cụ thể hóa chức năng nhiệm vụ của Sở theo thông tư hướng dẫn của Liên Bộ và phù hợp tình hình thực tiễn của địa phương.

Phối hợp cùng Ban Tổ chức Chính quyền Tỉnh xây dựng biên chế bộ phận quản lý khoa học cấp Huyện.

Xây dựng kế hoạch và đào tạo bồi dưỡng đội ngũ làm công tác quản lý Khoa học cấp Huyện, Tỉnh

2. Về KH&CN

Tập trung đầu tư kinh phí để thực hiện các Đề tài, dự án đã được xây dựng trong kế hoạch triển khai thực hiện chương trình hành động số 10 CT/TU. Quan tâm tới phát triển giống cây trồng, vật nuôi đáp ứng yêu cầu đòi hỏi của sản xuất Nông -Lâm và Thủy Sản.

Chú trọng các nội dung nghiên cứu nhằm cải thiện môi trường phục vụ phát triển nuôi trồng thủy sản bền vững.

Công tác tham mưu sẽ hoàn thiện một số văn bản pháp quy về KHCN để tăng cường cho công tác quản lý KHCN hiệu quả hơn.

Đầu tư cho công tác điều tra hiện trạng công nghệ và xây dựng danh mục công nghệ hiện có tại địa phương. Tổ chức tập huấn nghiệp vụ thẩm định công nghệ, kỹ năng lập hợp đồng chuyển giao công nghệ cho các doanh nghiệp trong tỉnh .

Tiếp tục nhân rộng mô hình đưa khoa học- kỹ thuật phục vụ phát triển kinh tế-xã hội nông thôn miền núi.

Tổ chức điều tra đánh giá nguồn nhân lực khoa học của tỉnh, xây dựng cơ sở dữ liệu nguồn nhân lực phục vụ cho công tác quản lý và tư vấn.

3. Công tác TC-ĐL-CL

Hướng dẫn việc áp dụng tiêu chuẩn Việt Nam, Tiêu chuẩn Ngành, Tiêu chuẩn nước ngoài, tiêu chuẩn Quốc tế và tiêu chuẩn bắt buộc áp dụng theo yêu cầu quản lý của Nhà nước.

Hướng dẫn việc công bố tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa, công bố hàng hóa phù hợp tiêu chuẩn.

Triển khai rộng rãi việc lắp đặt cân đối chứng, bình đong đối chứng tại các trung tâm thương mại trên địa bàn.

Hướng dẫn các doanh nghiệp áp dụng các hệ thống chất lượng tiến tiến, áp dụng ISO trong quản lý hành chính công.

Công nhận các phòng thí nghiệm hợp chuẩn .

Đẩy mạnh công tác quản lý đo lường xây dựng và đo lường tại các chợ.

4. Công tác Thông tin-SHCN

Phát triển các hoạt động sở hữu trí tuệ, thực hiện các biện pháp bảo vệ quyền lợi hợp pháp của doanh nghiệp nhà nước, tổ chức, cá nhân trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ

Triển khai hoạt động thông tin phục vụ nông thôn miền núi.

Tổ chức chợ công nghệ , thông tin các công nghệ đã được chào bán tại các hội chợ tới doanh nghiệp và các tổ chức

5. Công tác thanh tra

Triển khai việc thanh tra định kỳ và thanh tra đột xuất trên các lĩnh vực Đo lường chất lượng hàng hóa, an toàn và kiểm soát bức xạ, đăng ký các hoạt động Khoa học-Công nghệ.

Hỗ trợ cho các địa phương trong công tác nghiệp vụ chuyên môn, giải quyết các đơn thư khiếu kiện thuộc thẩm quyền của Sở.

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KH&CN TỈNH NINH THUẬN 2002 VÀ 8 THÁNG ĐẦU NĂM 2003; NHIỆM VỤ KH&CN ĐẾN CUỐI NĂM 2003 VÀ ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG KH&CN NĂM 2004-2005

(Phục vụ Hội nghị KHCN các tỉnh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên lần thứ VII
tổ chức tại Thành phố Quy Nhơn)

A. PHÂN BÁO CÁO SỐ LIỆU:

1. Tài chính cho hoạt động KH&CN

Đơn vị tính: triệu đồng

Nội dung	Năm 2002	Năm 2003
1. Tổng kinh phí sự nghiệp khoa học được UBND tỉnh quyết định giao chính thức	3.868,30	4.420,00
2. Tỷ lệ kinh phí sự nghiệp khoa học được duyệt so với tổng kinh phí được thông báo.	100%	90,38%
3. Tổng kinh phí nhận được cho các hoạt động KHCN từ kinh phí sự nghiệp Khoa học Trung ương	2.100,00	1.800,00
Trong đó, chi cho:		
- Dự án SX-TN	1.500,00	1.500,00
- Dự án nông thôn-miền núi	611,00	300,00

2. Nhân lực nghiên cứu và phát triển (R&D) (tính đến tháng 8/2003)

TT	Nội dung	Tổng số	Đại học	Trên đại học
1	Số cán bộ làm công tác nghiên cứu triển khai (R&D) trong toàn tỉnh	3.106	3.071	35
2	Số đơn vị làm dịch vụ KHCN trong toàn tỉnh (các Trung tâm CGCN, Khuyến nông, UDTBKHCN, v.v...)	17		

3. Nghiên cứu, điều tra cơ bản và công nghệ thông tin

Nội dung	Năm 2002		Năm 2003	
	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí
1. Số đề tài, dự án nghiên cứu tiến hành trong năm.	30	2.127,84	10	3.602,5

2. Số đề tài, dự án nghiên cứu đã nghiệm thu trong năm.	16	2.113,96	07	464,87
3. Số đề tài, dự án nghiên cứu được đưa vào áp dụng trong năm.	16	2.113,96	07	464,87
4. Số dự án điều tra cơ bản trong năm.			02	379,07
5. Chi khác				

4- Công tác TC-ĐL-CL

Nội dung	Tổng số		Ghi chú
		2003	
1. Số tiêu chuẩn được áp dụng	29	32	
2. Số dụng cụ đo được kiểm định:	4.472	5.000	
3. Số dụng cụ đo được sửa chữa			
4. Số cơ sở SX công bố chất lượng:	62	30	
5. Số sản phẩm đã công bố chất lượng:	62	47	
6. Tỷ lệ sản phẩm được quản lý chất lượng trong tổng số sản phẩm thuộc Ngành KH&CN quản lý.	42%	80%	
7. Số vụ việc thanh tra do vi phạm TC-ĐL-CL			
* Số Cơ sở được thanh tra ĐL-CL:	53	48	
* Số cơ sở vi phạm:	23	12	
8. Số tiền phạt thu Ngân sách: (triệu đồng)	11,30 tr	17,48 tr	

5. Thông tin, sở hữu công nghiệp

Nội dung	Tổng số		Ghi chú
	2002	2003	
1. Số ấn phẩm xuất bản.			
2. Số sản phẩm được đăng ký nhãn hiệu hàng hoá.	07	01	
		* đang chờ cấp	

6. Thẩm định công nghệ và đánh giá trình độ công nghệ.

Nội dung	Tổng số		Ghi chú
	2002	2003	
1. Số dự án được thẩm định công nghệ	08	03	
2. Số ngành sản xuất được đánh giá trình độ công nghệ	04	02	

7. Bổ sung cơ sở vật chất

Nội dung	Tổng số		Ghi chú
	2002	2003	
1. Kinh phí xây dựng cơ bản và sửa chữa các công trình kiến trúc.			
2. Kinh phí tăng cường trang thiết bị.	100,00	50,00	
3. Kinh phí cho mua sắm phương tiện đi lại			

B. PHÂN ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ CÁC HOẠT ĐỘNG KH&CN CHỦ YẾU

1. Một số kết quả hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được áp dụng vào sản xuất và đời sống có hiệu quả :

- Trên cơ sở dự án cấp Nhà nước “*Xây dựng mô hình chuyển giao tiến bộ kỹ thuật nông thôn-miền núi tại xã Phước Hoà-Bác Ái*” nghiệm thu xếp loại: Xuất sắc. UBND tỉnh đã quyết định dùng vốn sự nghiệp khoa học địa phương để nhân rộng mô hình ra 07 xã miền núi / 03 huyện : Phước Đại, Phước Tân, Phước Tiến (H.Bác Ái), Phước Hà (H.Ninh Phước), Phước Chiến, Phước Hải (H.Ninh Hải); và tiếp tục đầu tư để Phước Hòa thật sự trở thành “điểm sáng” của Tỉnh.

- Trước tình hình giống nho đỏ Cardinal thoái hoá, đề tài “*Thu thập nhập nội khảo sát tập đoàn giống nho*” đã khảo nghiệm 32 giống nho chọn được 03 giống nho ăn tươi có triển vọng; Bộ NN&PTNT công nhận giống nho NH-01.48. Tỉnh tiếp tục đầu tư thử nghiệm, nhân rộng qua đề tài “*Sản xuất thử 10 ha Nho NH-01.48*” mang lại kết quả khả quan: thích nghi, phát triển ổn định và được thị trường chấp nhận. Trên cơ sở đó Bộ KH&CN tiếp tục đầu tư dự án “*Xây dựng mô hình chuyển giao tiến bộ kỹ thuật phát triển hiệu quả kinh tế cây nho tại Ninh Thuận*” với các nội dung: khảo sát thị trường, xây dựng qui trình canh tác hữu cơ sinh học, IPM trên nền hữu cơ, bảo quản nho, chế biến bột nho. Những kết quả khoa học – kinh tế của các đề tài, dự án trên giúp nông dân tỉnh nhà khôi phục lại nghề trồng nho, mở rộng diện tích trồng giống nho xanh mới NH-01.48 đến nay trên 300 ha. Tỉnh quy hoạch đến năm 2005 phát triển 2.000 ha.

- Dự án sản xuất thử nghiệm “*Sản xuất muối công nghiệp kết tinh dài ngày, nước chạt sâu, có bọt che mưa*” kết quả giai đoạn I: sản lượng tăng lên 30%, chất lượng đạt tiêu chuẩn muối loại I, hạt to, trắng, giá bán cao hơn muối sản xuất theo công nghệ cũ từ 10 – 20.000 đồng/tấn. UBND Tỉnh đã chỉ đạo C.Ty Muối Ninh Thuận triển khai nhân rộng trên các đồng muối của Công ty.

2. Triển khai kết luận của Hội nghị KH&CN vùng Nam Trung Bộ và Tây Nguyên lần thứ 6 (tổ chức tại TP Đà Nẵng, tháng 12/2001).

2.1 Về tổ chức công tác nghiên cứu KH và phát triển CN tại địa phương:

Vai trò quản lý nhà nước trong việc lựa chọn đề tài nghiên cứu và ứng dụng vào đời sống xã hội đã tiếp tục được phát huy tốt. Khoa học- Công nghệ đã góp phần tích cực chuyển giao kịp thời và ứng dụng rộng rãi vào sản xuất nông nghiệp về công nghệ sinh học và công nghệ sản xuất các loại cây trồng chính nhằm tạo sự đột phá về năng suất cây trồng, vật nuôi đủ sức cạnh tranh trước sự đòi hỏi ngày càng cao của thị trường. Các kết quả nghiên cứu toàn diện về cây nho: giống, kỹ thuật canh tác, bảo vệ thực vật, bảo quản sau thu hoạch, hỗ trợ nông dân trong khâu tiêu thụ đã và đang góp phần tạo thế mạnh cho nghề trồng nho “an toàn”, cây đặc sản nổi tiếng của Ninh Thuận. Đã tổ chức khảo nghiệm và triển khai thành công một số loại giống cây trồng phục vụ đa mục tiêu. Đã thực hiện thành công nhiều đề tài nghiên cứu ứng dụng trong nuôi tôm sú, trong lĩnh vực khai thác thủy sản như: nghiên cứu cải tiến ngư lưới cụ và cơ giới hoá các nghề chủ lực như giã, vẩy rút chỉ kết hợp trang bị các thiết bị hàng hải (máy tầm ngư, định vị, bộ đàm,...) phục vụ tốt chương trình đánh bắt xa bờ.

2.2 Công tác Thông tin KHCN: Triển khai đề án “Nâng cấp mạng LAN tại VP.Sở KH, CN&MT” phục vụ mục tiêu cải cách thủ tục hành chính theo mô hình 01 cửa; tích cực hoàn thiện nội dung, cơ chế vận hành WEB SITE KCM NINH THUẬN góp phần

phục vụ phát triển KT-XH Tỉnh nhà, phối hợp với Đài PT-TH địa phương xây dựng phát sóng chương trình KCM ổn định 02 số/tháng, giới thiệu có hiệu quả những thành tựu kết quả từ các đề tài, dự án đã và đang thực hiện tại địa phương; tư vấn, hỗ trợ quan Đảng, cơ quan QLNN, đơn vị sự nghiệp trên địa bàn tỉnh xây dựng và triển khai các dự án ứng dụng CNTT; xây dựng danh mục 12 nội dung hoạt động về CNTT được UBND tỉnh phê duyệt;... góp phần thực hiện thắng lợi Chỉ thị 58-CT/TW của Bộ Chính trị về “Đẩy mạnh ứng dụng và phát triển CNTT phục vụ sự nghiệp CNH-HĐH”.

2.3 Đã tổ chức phổ biến Luật KHCN và Nghị định hướng dẫn của Chính phủ cho hơn 100 ĐB thuộc các đơn vị nghiên cứu triển khai, các cơ quan QLNN, các doanh nghiệp,... trên địa bàn toàn Tỉnh.

3. Những khó khăn, tồn tại và kiến nghị: (chú ý nêu những đề xuất cụ thể về công nghệ, vấn đề khoa học cần giải quyết trong thời gian tới đối với Tỉnh và cả vùng; nêu kiến nghị đối với các cơ quan quản lý Nhà nước giải quyết các vướng mắc trong cơ chế, chính sách).

Việc phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật về KHCN-MT chưa được thực hiện sâu rộng. Thông tin KHCN chưa đa dạng các hình thức tiếp cận thật hiệu quả phục vụ cho người sản xuất. Việc gắn kết nội dung KHCN-MT vào kế hoạch hàng năm của các Sở, ban, ngành ở Tỉnh còn chưa đều khắp, một số nơi nội dung mà các tác động trực tiếp có hiệu quả đến các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất để thúc đẩy nhanh quá trình đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm còn chưa mạnh. Còn ít các đề tài có qui mô tập trung đủ để tạo cơ sở chuyển biến đột phá cho một lĩnh vực kinh tế - xã hội.

Qui trình phê duyệt, quản lý đề tài cấp Tỉnh cần phải cải tiến chặt chẽ và hiệu quả hơn. Cần tiếp tục cụ thể hóa chế độ khung chi tiêu cho đề tài nghiên cứu cấp Tỉnh theo hướng kích thích các sáng kiến KHKT.

Mảng đề tài về chuyển giao công nghệ chế biến, hoàn thiện công tác quản lý... có tỷ lệ tăng, nhưng các tác động trực tiếp có hiệu quả đến các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất để thúc đẩy nhanh quá trình đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm còn chưa đủ mạnh. Còn ít các đề tài có qui mô tập trung đủ để tạo cơ sở chuyển biến đột phá cho một lĩnh vực kinh tế - xã hội.

Lực lượng cán bộ KHKT của Tỉnh còn hạn chế về số lượng và chất lượng. Thiếu cán bộ KHCN đầu ngành. Công tác bồi dưỡng nâng cao trình độ cán bộ chưa theo nhu cầu phát triển của xã hội. Chưa có các hoạt động thích hợp và thường xuyên tập hợp trí thức, các nhà nghiên cứu, hoặc các nhà sản xuất giỏi để trao đổi kinh nghiệm, kiến thức và hỗ trợ nhau trong công việc.

Việc ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin mới là sự khởi đầu, chưa ứng đúng mức yêu cầu đòi hỏi của công tác lãnh đạo, quản lý điều hành và phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội của Tỉnh. Công tác phổ cập đào tạo tin học còn hạn chế. Công tác nghiên cứu phát triển công nghệ thông tin chưa được chú trọng triển khai.

C. NHỮNG NHIỆM VỤ CHỦ YẾU VỀ KH&CN ĐẾN CUỐI NĂM 2003 CỦA TỈNH/THÀNH

Bên cạnh nhiệm vụ bàn giao, ổn định tổ chức tổ máy nhân sự sau khi chia thành lập Sở mới- những tháng cuối năm 2003, tập trung thực hiện một số nhiệm vụ trọng điểm về KH&CN sau đây:

1. Phục vụ có chất lượng nội dung KH-CN cho Đại hội Tỉnh đảng bộ Ninh Thuận giữa nhiệm kỳ.

2. Khẩn trương rà soát, đơn đốc các Chủ nhiệm đề tài, dự án trình duyệt nội dung đề cương, kinh phí, tiến tới giải ngân - đối với các đề tài, dự án mới đã được UBND tỉnh phê duyệt trong năm 2003. Tổ chức kiểm tra tiến độ, kết quả đề tài dự án đang thực hiện. Tổ chức đánh giá nghiệm thu các đề tài, dự án đã kết thúc (2000-2003).

3. Xây dựng trình Bộ KH&CN và UBND Tỉnh kế hoạch hoạt động và kinh phí KH.CN năm 2004.

4. Thực hiện nhiệm vụ là đơn vị đầu mối ở địa phương: Tổ chức tham dự Chợ Công nghệ Việt Nam 2003 - Hà Nội do Bộ KH&CN -UBND Tp Hà Nội - UBND Tp HCM đồng tổ chức.

5. Triển khai và tổ chức thực hiện Thông tư Liên tịch số 15/2003/TTLT-BKH-CN-BNV về "Hướng dẫn thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn giúp Ủy Ban Nhân Dân quản lý Nhà nước về Khoa học và Công nghệ ở địa phương".

6. Tiếp tục triển khai, đẩy mạnh hoạt động thực hiện những nội dung thuộc các chương trình trọng điểm của Sở .

D. ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG KH&CN 2 NĂM 2004-2005 CỦA TỈNH:

Tranh thủ sự chỉ đạo của Tỉnh uỷ, UBND tỉnh - trong thời gian tới, ngoài nhiệm vụ thường xuyên Sở KH-CN&MT sẽ tập trung thực hiện các chương trình cụ thể sau:

1. Chương trình sử dụng hiệu quả các chế phẩm sinh học vào sản xuất, đời sống.
2. Chương trình phát triển công nghệ sau thu hoạch trong nông nghiệp, thủy sản.
3. Chương trình áp dụng tiến bộ KHCN phục vụ nông thôn miền núi .
4. Chương trình thông tin KH&CN phục vụ cộng đồng và hỗ trợ phát triển KT-XH địa phương.
5. Chương trình liên kết trí thức KHCN trong và ngoài Tỉnh phục vụ địa phương.
6. Chương trình hỗ trợ nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp.
7. Chương trình hỗ trợ các hoạt động bảo tồn tài nguyên (rừng biển, rạn san hô), du lịch sinh thái tại khu BTTN Núi chúa.
8. Vận hành trang WEB – KHCN Ninh Thuận phục vụ quản lý Nhà nước và cải cách thủ tục hành chính của Sở.
9. Xây dựng chiến lược hoạt động KHCN giai đoạn 2003-2010.
10. Chương trình hỗ trợ Thị xã PR-TC thành Đô thị loại 3 năm 2005
11. Chương trình nâng cao năng lực quản lý tại Sở KHCNMT

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KH&CN TỈNH GIA LAI NĂM 2002 VÀ 8 THÁNG ĐẦU NĂM 2003 NHIỆM VỤ KH&CN ĐẾN CUỐI NĂM 2003 VÀ ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG 02 NĂM 2004-2005

(Phục vụ Hội nghị KHCN các tỉnh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên lần thứ VII
tổ chức tại Thành phố Quy Nhơn)

I. BÁO CÁO SỐ LIỆU:

1. Tài chính cho hoạt động KH, CN& MT:

ĐVT: triệu đồng

TT	Nội dung	Năm 2002	Năm 2003
1	Tổng kinh phí sự nghiệp khoa học được UBND tỉnh quyết định giao chính thức (đã trừ tiết kiệm)	4.650,07	3.150
2	Tỷ lệ kinh phí sự nghiệp khoa học được cấp so với tổng kinh phí được thông báo của Bộ KH&CN	95,68%	91,08%
3	Tổng kinh phí nhận được cho các hoạt động KHCN từ kinh phí sự nghiệp khoa học Trung ương	230,00	220,00
	Trong đó:		
	- Dự án sản xuất - thử nghiệm		
	- Dự án nông thôn-miền núi	-	-
	- Các loại khác (GIS)	230,00	220,00

2. Nhân lực nghiên cứu và phát triển (R & D) tính đến tháng 8/ 2003:

TT	Nội dung	Tổng số	Đại học	Trên đại học	Ghi chú
1.	Số cán bộ làm công tác NCPT (R&D) trong toàn Tỉnh	420 người	179 người	45 người	Hiện nay Sở đang tiến hành điều tra, thống kê và thành lập CSDL nguồn nhân lực KH-CN bổ sung cho dự án GIS.
2.	Số đơn vị làm dịch vụ KHCN trong toàn Tỉnh (các TT CGCN, khuyến nông, UDTBKT v.v...)	12 đơn vị	-		
3.	Số cán bộ được bồi dưỡng và đào tạo lại trong toàn Tỉnh năm 2002 (chuyên môn, nghiệp vụ, ngoại ngữ, vi tính v.v...)	345 người	185 người	37 người	

3. Nghiên cứu, điều tra cơ bản và công nghệ thông tin:

TT	Nội dung	Năm 2002		Năm 2003		Ghi chú
		Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	
1.	Số đề tài, dự án nghiên cứu tiến hành trong năm	29	2.858,62	20	2.835,00	
2.	Số đề tài, dự án nghiên cứu đã nghiệm thu trong năm	05	-	10	-	
3.	Số đề tài, dự án nghiên cứu được đưa vào áp dụng trong năm.	05	-	10	-	
4.	Số dự án ĐTCB trong năm.	03	436,20	01	210,962	
5.	Số dự án nông thôn miền núi	02	483,39	04	936,9905	Có 01 dự án do Bộ hỗ trợ.
6.	Số dự án năng suất xanh	01	85	02	125,00	

4. Công tác Tiêu chuẩn-Đo lường-Chất lượng:

TT	Nội dung	Năm 2002	Năm 2003	Ghi chú
1.	- Số tiêu chuẩn được áp dụng	83	39	
2.	- Số dụng cụ đo được kiểm định	1.722	756	
3.	- Số dụng cụ đo được sửa chữa	176	43	
4.	-Số cơ sở SX đăng ký chất lượng sản phẩm	75	39	
5.	-Số sản phẩm được đăng ký chất lượng	85	39	
6.	-Tỷ lệ sản phẩm được quản lý chất lượng trong tổng số sản phẩm	-	-	
7.	- Tổng số lượt Thanh tra về TC-ĐL-CL	90	186	
	Số lần (cơ sở) vi phạm về TC-ĐL-CL	23	18	
8.	- Số tiền phạt thu Ngân sách	40,40	20,90	
9.	- Số tiền bồi thường cho bên bị hại	-	-	
10.	- Triển khai cân đối chứng	02điểm	02điểm	

5. Công tác Thông tin, Sở hữu công nghiệp:

TT	Nội dung	Tổng số	Số lượng bản đã phát hành	
			Năm 2002	Năm 2003
1.	Số ấn phẩm mới xuất bản	01 tạp chí 01 bản tin KH& CN 01 bản tin môi trường 01 chuyên đề KH& CN	06 số- 5.600 bản 26 số- 3.900 bản 12 số- 1.800 bản 02 c/đề- 1.000 cuốn	04 số- 5.000 bản 16 số- 4.000 bản 08 số- 2.000 bản 01 c/đề- 600 cuốn
2.	Số sản phẩm được đăng ký nhãn hiệu hàng hoá.	34	26	08
3.	Số vụ vi phạm quy định về SHCN đã được xử lý	0	0	0
4.	Chuyên mục KH&ĐS trên đài truyền hình.	20 chuyên mục	12 chuyên mục	08 chuyên mục

6. Hoạt động của Trung tâm ứng dụng và chuyển giao công nghệ:

TT	Nội dung	Năm 2002	Năm 2003
1	Số hợp đồng đã ký kết	-	-
2	Tổng giá trị các hợp đồng	356,00 Tr.đồng	157,00 Tr.đồng
3	Số lượng học viên tin học đã đào tạo	100 học viên	75 học viên

7. Bổ sung cơ sở vật chất:

TT	Nội dung	Năm 2002	Năm 2003	Ghi chú
1	Trang thiết bị phục vụ công tác chuyên môn	229,00 Tr.đồng	Chưa triển khai	

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ CÁC HOẠT ĐỘNG KH&CN:

1. Công tác áp dụng các kết quả nghiên cứu KH-CN vào sản xuất và đời sống:

1.1 Triển khai 02 dự án cải tạo giống Điều thực sinh bằng giống Điều ghép có năng suất cao tại 02 huyện Krông Pa và Kông Chro.

1.2 Triển khai dự án cải tạo giống lúa nước của tỉnh bằng các giống cấp I và lúa lai.

1.3 Triển khai dự án nuôi heo thịt hướng nạc trên địa bàn toàn tỉnh.

1.4 Áp dụng thành tựu tiến bộ kỹ thuật trong công tác lai tạo giống bò, đặc biệt là thụ tinh nhân tạo; kết quả đã nâng tỉ lệ bò lai của tỉnh lên trên 25% trong năm 2002.

1.5 Trong lĩnh vực giống cây trồng cận ngắn ngày đã tiến hành áp dụng nhiều giống mới vào sản xuất như: Bông vải lai, Ngô lai, Thuốc lá sợi vàng...; kết quả đã nâng cao được năng suất và sản lượng, phục vụ chủ trương chuyển dịch cơ cấu cây trồng của Tỉnh.

2. Kết quả thực hiện kết luận của Hội nghị vùng lần thứ IV:

- Đã triển khai công tác khuyến nông, khuyến lâm đến vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc. Trong năm 2002, tỉnh đã được Bộ KH& CN hỗ trợ thực hiện 01 dự án thuộc Chương trình nông thôn miền núi cho 01 xã đồng bào dân tộc thiểu số. Qua hơn 01 năm thực hiện dự án đã được triển khai thuận lợi và đạt được một số kết quả ban đầu khả quan trong công tác xây dựng mô hình và khuyến nông trong vùng. Trong năm 2002 và 08 tháng đầu năm 2003, Sở đã triển khai thực hiện 04 dự án xây dựng mô hình áp dụng tiến bộ Khoa học và Công nghệ phục vụ phát triển sản xuất cho 04 xã đồng bào dân tộc thiểu số tại 04 huyện trên địa bàn tỉnh.

- Công tác lai tạo đàn gia súc: Bò, Dê... địa phương bằng những giống cao sản đã được triển khai sâu rộng; bước đầu đã mang lại kết quả tốt được các cấp chính quyền và nhân dân ủng hộ. Triển khai thực hiện đạt kết quả tốt dự án heo thịt hướng nạc trên phạm vi toàn tỉnh.

- Lĩnh vực TC-ĐL-CL đã góp phần tích cực trong quá trình ổn định trật tự giao lưu hàng hoá, đảm bảo được quyền lợi của người sản xuất và tiêu dùng.

- Công tác thông tin tư liệu Khoa học và Công nghệ đã được triển khai thực hiện với nội dung và hình thức phong phú; đã chuyển tải kịp thời các thông tin về Khoa học

và Công nghệ đến với người dân ở địa bàn xã.

- Trung tâm ứng dụng và chuyển giao công nghệ thuộc Sở đã từng bước triển khai có kết quả chức năng, nhiệm vụ được giao; trong năm 2002 và 08 tháng đầu năm 2003, đã góp phần đáng kể trong công tác đào tạo tin học cho dự án tin học hoá công tác Đảng và UBND tỉnh.

Tóm lại : Hoạt động Khoa học và Công nghệ trong năm 2002 và 08 tháng đầu năm 2003 đã được triển khai đồng bộ trên tất cả các mặt công tác. Đã tham mưu và thực thi các nhiệm vụ phát triển trong lĩnh vực quản lý ngành trên địa bàn tỉnh đúng pháp luật. Tổ chức thực hiện nghiêm túc Luật Khoa học- Công nghệ; đặc biệt là trong lĩnh vực quản lý công tác nghiên cứu triển khai khoa học- công nghệ. Hoạt động Tiêu chuẩn- Đo lường- Chất lượng và Sáng kiến- Sở hữu công nghiệp đã góp phần tích cực trong việc ổn định giao thông hàng hoá trên địa bàn tỉnh; góp phần tích cực trong việc bảo vệ quyền lợi chính đáng của nhà sản xuất và người tiêu dùng. Hoạt động thông tin tư liệu đã chuyển tải kịp thời các kết quả Khoa học- Công nghệ mới, các chủ trương chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước đến với nông dân các xã vùng sâu, vùng xa và vùng khó khăn của tỉnh. Tuy nhiên, những kết quả đạt được vẫn chưa tương xứng với yêu cầu, nhiệm vụ đặt ra đối với ngành trong quá trình thực hiện Công nghiệp hóa- Hiện đại hóa, đặc biệt Công nghiệp hóa nông nghiệp và nông thôn. Để hoạt động Khoa học và Công nghệ thực sự là động lực thúc đẩy nền kinh tế phát triển, trong thời gian đến rất cần sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo và đầu tư mạnh mẽ hơn nữa của tỉnh, Bộ và các ngành liên quan cả về nguồn nhân lực và vật lực.

3. Những khó khăn và tồn tại:

- Hệ thống nghiên cứu triển khai, đội ngũ cán bộ làm công tác nghiên cứu khoa học còn thiếu và yếu về năng lực chuyên môn; đặc biệt là biên chế quản lý Nhà nước về Khoa học và Công nghệ của Sở Khoa học và Công nghệ rất thiếu so với yêu cầu nhiệm vụ đặt ra.

- Hệ thống quản lý Khoa học và Công nghệ cấp Huyện, Thành phố chưa hoàn thiện; đặc biệt chưa có biên chế chuyên trách theo dõi nhiệm vụ này.

- Trình độ công nghệ trong lĩnh vực Công nghiệp và Tiểu thủ công nghiệp còn lạc hậu, chậm được đổi mới và chưa chú trọng cho công tác nghiên cứu, đổi mới công nghệ.

- Công tác thẩm định, đánh giá trình độ công nghệ chưa được triển khai thực hiện đúng theo hướng dẫn do còn vướng mắc về cơ chế và thiếu hướng dẫn cụ thể về nghiệp vụ.

- Chưa có chính sách cụ thể về hợp tác quốc tế và khuyến khích, thu hút cán bộ Khoa học- Công nghệ về công tác tại tỉnh, đặc biệt là khuyến khích cán bộ Khoa học- Công nghệ công tác ở vùng sâu, vùng khó khăn.

III. CHƯƠNG TRÌNH CÔNG TÁC CUỐI NĂM 2003:

1. Công tác nghiên cứu ứng dụng và triển khai thực nghiệm: Tiếp tục triển khai các đề tài đã được UBND tỉnh phê duyệt cho triển khai thực hiện trong kế hoạch năm 2002. Tiến hành kiểm tra kết quả thực hiện và tham mưu cho UBND tỉnh tổ chức nghiệm thu và đưa vào ứng dụng những đề tài đã kết thúc trong năm 2002.

2. Công tác quản lý Nhà nước về công nghệ: Tham mưu cho UBND tỉnh ban hành các văn bản quy định về quản lý Công nghệ phục vụ cho công tác quản lý ngành.

3. Công tác quản lý Tiêu chuẩn-Đo lường-Chất lượng: Tăng cường công tác kiểm định và hiệu chỉnh sửa chữa phương tiện đo; đồng thời khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp áp dụng hệ thống tiêu chuẩn ISO.

4. Công tác Thông tin tư liệu và Sở hữu công nghiệp: Song song với việc xuất bản các loại thông tin Khoa học và Công nghệ, tiến hành bổ sung cập nhật cơ sở dữ liệu hệ thống thông tin địa lý (GIS). Trong tháng 10/ 2003, Sở sẽ phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ TP. Hồ Chí Minh tổ chức cuộc gặp mặt giữa các nhà khoa học TP. Hồ Chí Minh với các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Gia Lai. Chuẩn bị các điều kiện để hình thành Trung tâm tin học và Thông tin tư liệu Khoa học và Công nghệ.

5. Công tác ứng dụng và chuyển giao công nghệ: Ngoài việc tập trung thực hiện đạt và vượt các chỉ tiêu kế hoạch đề ra từ đầu năm; trong thời gian đến tiến hành hoàn thiện công tác tổ chức bộ máy và chức năng nhiệm vụ trong những năm đến.

6. Công tác Thanh tra Khoa học, Công nghệ và Môi trường: Tổ chức Thanh tra đồng bộ trên các lĩnh vực hoạt động của ngành và giải quyết dứt điểm các đơn, thư khiếu nại của nhân dân trong lĩnh vực ngành quản lý.

7. Phối hợp với các ngành chức năng của tỉnh xây dựng phương án kiện toàn tổ chức, bộ máy và biên chế của Sở theo tinh thần Thông tư liên tịch số 15/TTLT-BKHCN- BNV ngày 15/7/2003.

IV. ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG 02 NĂM 2004-2005:

Hai năm còn lại có ý nghĩa rất quan trọng trong việc hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ của kế hoạch 5 năm giai đoạn 2001- 2005; hoạt động Khoa học và Công nghệ Gia Lai trong thời gian đến tập trung vào 01 số nhiệm vụ chủ yếu sau:

1. Quản lý Nhà nước về hoạt động chuyển giao công nghệ:

Phổ biến, hướng dẫn triển khai và kiểm tra thực hiện quy định của pháp luật về các hoạt động đánh giá, thẩm định, giám định và chuyển giao công nghệ. Tổ chức thẩm định, giám định công nghệ đối với các dự án trước và sau khi cấp phép đầu tư. Hướng dẫn việc lập và tổ chức thẩm định phê duyệt, đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ. Xây dựng cơ sở dữ liệu về công nghệ phục vụ công tác đánh giá, thẩm định và giám định công nghệ.

2. Công tác nghiên cứu triển khai, ứng dụng tiến bộ KH-CN:

Triển khai thực hiện các đề tài phục vụ cho việc hoạch định những chủ trương, biện pháp phát triển kinh tế- xã hội của tỉnh. Trọng tâm công tác nghiên cứu Khoa học- công nghệ trong 02 năm 2004- 2005 là phục vụ cho phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới theo tinh thần Chỉ thị số 63- CT/ TW của Bộ Chính trị về đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng Khoa học và Công nghệ phục vụ Công nghiệp hóa- Hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn .

3. Hoạt động Thông tin-Tư liệu Khoa học và Công nghệ:

Tăng cường nguồn tin nội sinh, xây dựng thư viện điện tử về Khoa học và Công nghệ của tỉnh. Tổ chức khai thác tốt các nguồn tin trong nước và quốc tế phục vụ quá trình nghiên cứu, phát triển. Tổ chức Chợ công nghệ năm 2004 nhằm thúc đẩy chuyển giao và ứng dụng các thành tựu Khoa học và Công nghệ trên địa bàn tỉnh Gia Lai. Duy trì chuyên mục Khoa học và Đời sống, tăng cường việc phát hành thông tin Khoa học và Công nghệ. Tiến hành cập nhật thông tin, dữ liệu và khai thác, sử dụng có hiệu

quả hệ thống thông tin địa lý (GIS) phục vụ cho công tác quản lý của Tỉnh và Ngành.

4. Hoạt động quản lý sáng kiến và sở hữu trí tuệ:

Tiến hành tập huấn, phổ biến các quy định về Sở hữu trí tuệ, quản lý sáng kiến, kiểu dáng công nghiệp cho các đối tượng theo quy định trên địa bàn tỉnh. Triển khai thực hiện Chỉ thị về tăng cường công tác sáng kiến, sáng chế trên địa bàn tỉnh Gia Lai. Phối hợp với các ngành liên quan tổ chức Hội thi sáng tạo kỹ thuật toàn tỉnh lần thứ nhất trong năm 2004.

5. Hoạt động Tiêu chuẩn- Đo lường- Chất lượng:

Phổ biến áp dụng tiêu chuẩn phục vụ việc công bố hàng hoá phù hợp với tiêu chuẩn, yêu cầu quản lý Nhà nước về vệ sinh, an toàn, bảo vệ môi trường. Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn các cơ sở sản xuất áp dụng tiêu chuẩn, tổ chức thực hiện công tác công bố tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, công bố hàng hoá phù hợp tiêu chuẩn, hướng dẫn các doanh nghiệp áp dụng các hệ thống chất lượng tiên tiến nhằm nâng cao năng suất và chất lượng. Phối hợp thực hiện các đợt thanh tra, kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá. Tăng cường hệ thống kiểm định phương tiện đo, đầu tư đảm bảo năng lực kỹ thuật cho tổ chức kiểm định viên. Triển khai diện rộng việc lắp đặt cân đối chứng, bình đóng đối chứng. Đẩy mạnh hoạt động tuyên truyền trong các ngành, các cấp, các doanh nghiệp và nhân dân về Pháp lệnh Đo lường và Chất lượng hàng hoá.

6. Hoạt động an toàn bức xạ và hạt nhân:

Phổ biến, hướng dẫn triển khai và thực hiện pháp lệnh an toàn và kiểm soát bức xạ đối với các cơ sở bức xạ. Thực hiện việc khai báo, đăng ký và cấp phép về an toàn bức xạ. Tổ chức kiểm tra các cơ sở bức xạ. Tổ chức công tác tuyên truyền, giáo dục đào tạo về pháp luật cũng như kiến thức về an toàn bức xạ. Xây dựng và phát triển hệ thống thông tin dữ liệu về quản lý an toàn bức xạ.

7. Hoạt động ứng dụng và chuyển giao công nghệ:

Tổ chức tập huấn chuyển giao tiến bộ Khoa học- Công nghệ mới trong lĩnh vực nông- lâm nghiệp cho các huyện vùng sâu, vùng xa trên địa bàn tỉnh. Cung ứng vật tư, hoá chất, thiết bị, dụng cụ khoa học- kỹ thuật và các sản phẩm ứng dụng tiến bộ kỹ thuật... cho các thành phần kinh tế trên địa bàn tỉnh. Thực hiện các hợp đồng trang bị, lắp đặt máy vi tính, máy văn phòng. Mở các lớp đào tạo tin học trình độ A, B... phục vụ cho chương trình công nghệ thông tin của tỉnh. Tổ chức triển khai các hoạt động ứng dụng và chuyển giao công nghệ trên cơ sở nhiệm vụ của Sở giao.

8. Hoạt động Khoa học và Công nghệ cấp Huyện, Thành phố:

Tiến hành củng cố hoạt động quản lý Nhà nước về Khoa học và Công nghệ cấp Huyện, Thành phố. Làm việc với các ngành liên quan trong công tác tổ chức, bố trí từ 01- 02 biên chế trong phòng Kinh tế các Huyện, Thành phố để thực hiện nhiệm vụ quản lý Nhà nước về Khoa học và Công nghệ. Tăng cường đầu tư kinh phí cho các phòng Kinh tế Huyện, Thành phố triển khai thực hiện các nhiệm vụ về Khoa học và Công nghệ.

9. Hoạt động thanh tra Khoa học và Công nghệ:

Xây dựng kế hoạch tổ chức phổ biến, quán triệt Nghị định Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động Khoa học và Công nghệ. Triển khai toàn diện các hoạt động thanh tra trong các lĩnh vực do ngành quản lý.

10. Hoạt động tham mưu tư vấn:

Thực hiện chức năng tham mưu cho Tỉnh uỷ và Uỷ ban nhân dân tỉnh trong việc đề ra các chủ trương, chính sách, biện pháp phát triển Khoa học và Công nghệ phục vụ cho các mục tiêu phát triển Kinh tế- Xã hội của tỉnh nhà. Thực hiện chức năng thường trực, tham mưu cho Hội đồng Khoa học tỉnh trong việc đề ra và thực hiện các chương trình, dự án, đề tài nghiên cứu triển khai, ứng dụng Khoa học và Công nghệ, nghiệm thu các đề tài đúng quy định để đưa vào ứng dụng trong thực tiễn. Tham gia các hoạt động mang tính liên ngành như: Thành viên ban thẩm định các dự án, ban chỉ đạo chương trình trồng rừng, Ban chỉ đạo chương trình công nghệ thông tin...

11. Tăng cường năng lực quản lý của Ngành:

11.1. Về tổ chức bộ máy và biên chế:

Trong cuối năm 2003 và đầu năm 2004, Sở sẽ triển khai việc xây dựng phương án củng cố tổ chức bộ máy và biên chế theo tinh thần Thông tư liên tịch số 15/2003/TTLT- BKHCN- BNV ngày 15/ 7/ 2003 giữa Bộ Khoa học và Công nghệ với Bộ Nội vụ. Trên cơ sở đó sẽ tiến hành củng cố các đơn vị trực thuộc Sở và tăng cường thêm biên chế cho ngành.

11.2 Đào tạo và hợp tác quốc tế về Khoa học và Công nghệ:

Tăng cường công tác đào tạo và bồi dưỡng nghiệp vụ để trang bị những kiến thức về quản lý Khoa học và Công nghệ và kỹ năng nghiệp vụ hành chính theo chức danh tiêu chuẩn của cán bộ lãnh đạo, của từng ngạch công chức.

11.3 Đầu tư trang thiết bị, máy móc:

Để nâng cao năng lực hoạt động của ngành trong tình hình mới hiện nay, trong 02 năm 2004- 2005, sẽ đầu tư tăng thêm trang thiết bị, máy móc cho các lĩnh vực công tác: TC- ĐL- CL, quản lý Công nghệ... tiến đến xây dựng phòng thử nghiệm được công nhận đạt chuẩn.

11.4 Xây dựng cơ chế chính sách đổi mới công tác quản lý KHCN.

Để đáp ứng nhu cầu đổi mới cơ chế quản lý Khoa học- Công nghệ theo tinh thần Luật Khoa học và Công nghệ; trong 02 năm 2004- 2005, Sở tiếp tục triển khai các nội dung: Xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật trong công tác quản lý Nhà nước về Khoa học và Công nghệ của tỉnh. Phối hợp xây dựng các chính sách: sử dụng nhân tài; trẻ hóa đội ngũ cán bộ Khoa học và Công nghệ; khuyến khích và thu hút cán bộ Khoa học và Công nghệ về công tác tại vùng sâu, vùng xa vùng khó khăn của tỉnh; phát triển thị trường công nghệ, tạo mối liên kết giữa các cơ quan Khoa học và Công nghệ, các nhà khoa học với các cơ sở sản xuất kinh doanh; chuyển giao tiến bộ Khoa học và Công nghệ vào địa bàn nông thôn; đa dạng hóa các nguồn vốn đầu tư cho hoạt động Khoa học và Công nghệ; tài chính cho Khoa học và Công nghệ cấp Huyện, Thành phố...

V. NHỮNG KIẾN NGHỊ:

Để hoạt động của ngành được thuận lợi và hoàn thành tốt nhiệm vụ kế hoạch đề ra; kính đề nghị UBND tỉnh Gia Lai; Bộ Khoa học và Công nghệ, các ngành chức năng quan tâm:

1. Tăng cường thêm biên chế cho Sở; đặc biệt là các lĩnh vực: Quản lý khoa học, quản lý công nghệ, quản lý an toàn bức xạ và hạt nhân...

2. Thành lập các cơ quan nghiên cứu triển khai Khoa học và Công nghệ ở các tỉnh Tây Nguyên để giải quyết các vấn đề mang tính toàn vùng.

3. Tăng cường đầu tư kinh phí sự nghiệp Khoa học và Công nghệ theo Luật Khoa học và Công nghệ; để Sở có điều kiện tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật từng bước vươn lên hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

4. Quan tâm hỗ trợ cho tỉnh mở các Dự án thuộc các chương trình do Bộ Khoa học và Công nghệ quản lý như: Phát triển nông thôn miền núi; nước sạch và vệ sinh môi trường, Công nghệ sinh học, Đa dạng sinh học... để góp phần phát triển kinh tế- xã hội của tỉnh nói riêng và vùng Tây Nguyên nói chung.

5. Quan tâm đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ công chức của ngành bằng nhiều hình thức như : học tập nâng cao, tham dự tập huấn, tham quan học tập trong và ngoài nước...

**TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KH&CN TỈNH KON TUM NĂM 2002
VÀ 8 THÁNG ĐẦU NĂM 2003 ;
NHIỆM VỤ KH&CN ĐẾN CUỐI NĂM 2003 VÀ ĐỊNH HƯỚNG
HOẠT ĐỘNG KH&CN NĂM 2004-2005.**

(Phục vụ Hội nghị KHCN các tỉnh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên lần thứ VII
tổ chức tại Thành phố Quy Nhơn)

A/ PHÂN BÁO CÁO SỐ LIỆU:

1. Tài chính cho hoạt động KHCN:

Đơn vị tính: Triệu đồng.

TT	Nội dung	Năm 2002	Năm 2003
1	Tổng kinh phí sự nghiệp khoa học được UBND tỉnh quyết định giao chính thức.	6.000	5.000
2	Tỷ lệ kinh phí sự nghiệp khoa học được duyệt so với tổng kinh phí được thông báo.	0,76%	0,71%
3	Tổng kinh phí nhận được cho các hoạt động KHCN từ kinh phí sự nghiệp khoa học Trung ương	300	500
	Trong đó, chi cho:		
	- Dự án SX-TN		
	- Dự án nông thôn-miền núi	300	500

2. Nhân lực nghiên cứu phát triển (R&D) (tính đến tháng 08/2003) :

TT	Nội dung	Tổng số	Đại học	Trên đại học
1	Số cán bộ làm công tác nghiên cứu triển khai (R&D) trong toàn Tỉnh	16	92	07
2	Số đơn vị làm dịch vụ KHCN trong toàn Tỉnh (các trung tâm CGCN, Khuyến nông, UD TBKT v.v...)	08	72	07
3	Số cán bộ được bồi dưỡng và đào tạo lại trong toàn Tỉnh (chuyên môn, nghiệp vụ, ngoại ngữ, vi tính v.v...)	468	326	37

3. Nghiên cứu, điều tra cơ bản và công nghệ thông tin:

TT	Nội dung	Năm 2002		Năm 2003	
		Số lượng	Kinh phí (triệu đồng)	Số lượng	Kinh phí (triệu đồng)
1	Số đề tài, dự án nghiên cứu tiến hành trong năm	09	480	11	550
2	Số đề tài, dự án nghiên cứu đã nghiệm thu trong năm.	09	60	03	30
3	Số đề tài, dự án nghiên cứu được đưa vào áp dụng trong năm.	06	472	03	200
4	Số dự án ĐTCB trong năm.	11	1.334	14	400

4. Công tác Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng:

TT	Nội dung	Tổng số		Ghi chú
		Năm 2002	Năm 2003	
1	Số tiêu chuẩn được áp dụng	29	20	6 tháng đầu năm 2003
2	Số dụng cụ đo được kiểm định	1.841	642	
3	Số dụng cụ đo được sửa chữa			
4	Số cơ sở sản xuất đăng ký Tiêu chuẩn chất lượng	16	13	
5	Số sản phẩm được đăng ký chất lượng	29	22	
6	Tỷ lệ sản phẩm được quản lý chất lượng trong tổng số sản phẩm (%)	50%	50%	trong đó 50% gạch ngói không quản lý được
7	Số vụ việc thanh tra do vi phạm TC-ĐL-CL	12	09	
8	Số tiền phạt thu nộp ngân sách (tr đồng)	16.200	13.900	

5. Công tác thông tin khoa học và sở hữu công nghiệp :

TT	Nội dung	Tổng số		Ghi chú
		2002	2003	
1	Số ấn phẩm xuất bản.	8.000	6.000	
2	Số sản phẩm được đăng ký nhãn hiệu hàng hoá.	02	03	

6. Hoạt động Trung tâm ÚDKH&CGCN:

TT	Nội dung	Tổng số		Ghi chú
		2002	2003	
1	Số hợp đồng được ký kết	02	02	
2	Tổng giá trị các hợp đồng: (triệu đồng)	390	250	

7. Bổ sung cơ sở vật chất :

TT	Nội dung	Tổng số (triệu đồng)		Ghi chú
		2002	2003	
1	Kinh phí xây dựng cơ bản và sửa chữa các công trình kiến trúc.	52	75	
2	Kinh phí tăng cường trang thiết bị.	135	94	
3	Kinh phí cho mua sắm phương tiện đi lại:	0	0	
	Tổng cộng:	187	169	

B. PHẦN ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ CÁC HOẠT ĐỘNG KH&CN CHỦ YẾU

I. Những kết quả nổi bật về các mặt sau:

1. Những kết quả nổi bật về công tác triển khai các đề tài, dự án KH&CN trong năm 2002 và 8 tháng đầu năm 2003:

* **Dự án:** "Nghiên cứu quy hoạch khai thác, sử dụng hợp lý đá Đolomit Kon Tu, huyện Đắk Hà" sau khi kết thúc thực hiện đã được các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh đăng ký xin được ứng dụng kết quả của dự án để khai thác và chế biến. Đến nay UBND tỉnh đã duyệt cho 01 doanh nghiệp địa phương ứng dụng kết quả của dự án để sản xuất thử nghiệm "Bột Đolomit dùng cho cải tạo môi trường nuôi trồng thủy sản", một số doanh nghiệp khác đang hoàn chỉnh hồ sơ xin cấp giấy phép thăm dò khai thác.

* **Dự án** "Đánh giá cân bằng nước và định hướng sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước tỉnh Kon Tum" đã được các Huyện, Thị và các Ngành trong tỉnh ứng dụng có hiệu quả trong công tác quy hoạch, xây dựng, thủy lợi,...

- Qua khảo nghiệm đã chọn được giống lúa DR2 chịu lạnh, cho năng suất cao và ổn định tại các xã Đông Trường Sơn, sản xuất được 2 vụ/năm (Trước đây chỉ 1 vụ). Hiện tại giống lúa này đang được Bộ KH&CN hỗ trợ kinh phí sản xuất giống và mở rộng địa bàn sản xuất tại các xã Đông Trường Sơn.

- Triển khai sản xuất thử thành công giống lúa lai Nhị Ưu 838, Bắc Ưu 903, năng suất đạt trên 2 tấn/ha để chủ động cung ứng giống trên địa bàn Tỉnh.

- Bước đầu xác định các giống cây ăn quả, rau, hoa xứ lạnh có khả năng sinh trưởng, phát triển tốt tại các xã Đông Trường Sơn như hồng, vải, suplơ, khoai tây, bí ngô, hoa hồng, cẩm chướng, salem,... làm cơ sở chuyển dịch cơ cấu cây trồng, tạo sản phẩm hàng hoá.

- Dự án bảo tồn và phát triển cây sâm Ngọc Linh - một loại cây đặc hữu có giá trị kinh tế cao đã đầu tư xây dựng vườn giống với hơn 26.000 cây và mô hình trồng sâm quy mô hộ gia đình (7.500 cây giống cho 24 hộ).

- Chương trình cải tạo đàn dê, đàn bò đã và đang tiếp tục triển khai trong khắp các Huyện, Thị. Đến 2002 đã lai tạo được trên 700 dê lai, trên 4000 bò lai Sind.

+ Thông qua các dự án ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật phục vụ phát triển nông thôn miền núi cũng được chú trọng. Đồng bào dân tộc vùng sâu, vùng xa trong tỉnh đã được hướng dẫn kỹ thuật thâm canh lúa nước, ngô lai, cà phê; hướng dẫn sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật hợp lý để hạn chế ô nhiễm, bảo vệ môi trường sinh thái và bảo tồn các nguồn gen thực vật quý hiếm, hỗ trợ các thiết bị cơ điện phục

vụ sản xuất và sinh hoạt như máy tuốt lúa, máy bơm, sơ chế nông sản... Kết quả đạt được đã chứng minh sức sống và vai trò, tác động tích cực của hoạt động KH&CN đối với sản xuất và phát triển KT-XH trong Tỉnh.

2. Tồn tại:

- Công tác triển khai các đề tài, dự án còn chậm so với yêu cầu.
- Hoạt động quản lý Nhà nước về công nghệ cũng chỉ mới triển khai việc dự thảo các văn bản quản lý công nghệ phù hợp điều kiện đặc thù của địa phương để trình UBND tỉnh ban hành.

3. Nguyên nhân:

- Thủ tục thẩm định dự toán đầu tư cho các đề tài, dự án KH&CN còn rườm rà, qua nhiều khâu, nhiều cửa, vì vậy ảnh hưởng lớn đến tiến độ.
- Ngành sản xuất công nghiệp địa phương kém phát triển, các cơ sở sản xuất - kinh doanh hoạt động trên địa bàn tỉnh Kon Tum chủ yếu ở dạng phân tán manh mún, quy mô nhỏ và hầu hết thiếu vốn phải vay ngân hàng với lãi suất cao vì vậy khả năng đầu tư đổi mới công nghệ hạn chế.

C. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ ĐẾN CUỐI NĂM 2003:

1. Công tác quản lý các đề tài, dự án KH & CN:

- Tổ chức nghiệm thu các đề tài, dự án đã kết thúc.
- Tăng cường công tác kiểm tra tiến độ các đề tài.
- Hoàn chỉnh danh mục các đề tài, dự án KH-CN đăng ký triển khai trong năm 2004 để thông qua Hội đồng KH-CN tỉnh và trình UBND tỉnh phê duyệt.
- Tổ chức tuyển chọn những tổ chức và cá nhân chủ trì các đề tài, dự án năm 2004.
- Hoàn chỉnh dự thảo Quy định quản lý và khuyến khích các hoạt động KH&CN và trình UBND tỉnh phê duyệt, ban hành.

2. Công tác quản lý công nghệ:

- Tiếp tục hoàn chỉnh dự thảo văn bản thẩm định công nghệ các dự án đầu tư để trình UBND tỉnh ra quyết định ban hành.
- Phối hợp với Trường Nghiệp vụ Quản lý - Bộ KH&CN tổ chức lớp tập huấn "Tiếp nhận và chuyển giao công nghệ" cho các cán bộ quản lý và các doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn tỉnh.
- Tham gia thẩm định công nghệ khi có yêu cầu.

D. ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU, ỨNG DỤNG KH&CN ĐẾN NĂM 2005:

- Nghiên cứu, xác định cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp với các tiểu vùng sinh thái, mang lại hiệu quả cao, mở ra ngành nghề, sản phẩm, dịch vụ mới nhằm thu hút thêm lao động, tăng năng suất và hiệu quả kinh tế của lao động nông nghiệp.
- Nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao các tiến bộ KH&CN đặc biệt là công nghệ sinh học để thâm canh tăng năng suất cây trồng, vật nuôi; nâng cao hiệu quả kinh tế trên 1 ha canh tác.
- Đẩy mạnh ứng dụng các quy trình canh tác, máy móc, thiết bị mới, tiên tiến và phù hợp với điều kiện và đặc thù sản xuất của Kon Tum, phục vụ cơ giới hoá, điện khí

hoá nông nghiệp, nông thôn.

- Đổi mới mạnh mẽ công nghệ trong các cơ sở sản xuất theo hướng tiên tiến, tập trung trước hết vào các lĩnh vực có thế mạnh trong tỉnh là chế biến nông sản, lâm sản, khoáng sản, đặc biệt là cho xuất khẩu và sản xuất vật liệu xây dựng.

- Nghiên cứu và mở đường cho việc xây dựng và phát triển các ngành, nghề, sản phẩm dịch vụ mới nhằm phục vụ việc chuyển dịch cơ cấu lao động, cơ cấu GDP theo hướng CNH, HĐH, tập trung trước hết vào ba lĩnh vực mà Quy hoạch phát triển KT-XH đến năm 2010 và Quy hoạch phát triển công nghiệp trên địa bàn của Tỉnh đã xác định là khai thác và chế biến nguyên liệu Đolomit, gốm sứ, cao lanh; cơ khí-điện tử (cơ khí phục vụ nông nghiệp, cơ khí sửa chữa, sửa chữa thiết bị điện tử, tin học).

- Nghiên cứu, ứng dụng các tiến bộ KH&CN tập trung vào các ngành nghề truyền thống, các sản phẩm, dịch vụ mới thu hút nhiều lao động (trực tiếp và gián tiếp) cho việc sản xuất sản phẩm và dịch vụ.

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KH&CN TỈNH ĐAKLAK NĂM 2002 VÀ 8 THÁNG ĐẦU NĂM 2003 ; NHIỆM VỤ KH&CN ĐẾN CUỐI NĂM 2003 VÀ ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG KH&CN NĂM 2004-2005

*(Phục vụ Hội nghị KH&CN các tỉnh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên lần thứ VII
tổ chức tại Thành phố Quy Nhơn)*

Thực hiện Nghị quyết Trung ương II Khoá VIII về định hướng chiến lược phát triển Khoa học và Công nghệ trong thời kỳ Công nghiệp hoá- Hiện đại hoá; Chương trình phát triển Khoa học- Công nghệ và bảo vệ Môi trường đến năm 2000 và 2010 của tỉnh Dak Lak. Triển khai chương trình hành động của chính phủ về thực hiện nghị quyết Trung ương 6 Ban chấp hành Trung ương Đảng khoá IX về KH&CN.

Năm 2002 và 8 tháng đầu năm 2003 hoạt động Khoa học & Công nghệ của tỉnh Dak Lak đã tập trung triển khai thực hiện đạt được kết quả đáng kể, đáp ứng được yêu cầu phát triển Kinh tế - Xã hội địa phương và đã đạt được một số kết quả cụ thể sau:

I. ÁP DỤNG THÀNH TỰU KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ.

Năm 2002 và 8 tháng đầu năm 2003 tình hình Kinh tế -Xã hội của tỉnh Dak Lak vẫn đứng trước những khó khăn và thách thức lớn. Tình hình an ninh trật tự xã hội có những biến động phức tạp, bất lợi do sự phá hoại của các thế lực thù địch, nền kinh tế tiếp tục gặp phải những khó khăn, hạn hán, lũ lụt liên tục xảy ra, giá các mặt hàng nông sản và một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Tỉnh như cà phê, cao su, tiêu...vẫn ở mức thấp, đã ảnh hưởng không nhỏ đến đời sống, thu nhập của các doanh nghiệp và người dân. Do những khó khăn đó đã tạo cơ hội cho Khoa học Công nghệ đi sâu tập trung trong giải quyết tháo gỡ những vướng mắc, nâng cao năng suất, hiệu quả kinh tế, chuyển đổi cơ cấu kinh tế, cây trồng vật nuôi. Khoa học & Công nghệ đã ngày càng gắn với sản xuất và thúc đẩy phát triển Kinh tế - Xã hội và ổn định phát triển kinh tế của Tỉnh.

1. Những thành tựu nổi bật trong lĩnh vực Nông - Lâm nghiệp của Tỉnh:

Nhiều kết quả nghiên cứu khoa học, TBKT và công nghệ mới được ứng dụng vào sản xuất đã làm tăng năng suất lao động, năng suất cây trồng, vật nuôi; tạo ra nhiều sản phẩm hàng hoá phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu có giá trị cao, từng bước làm thay đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi ngày càng hợp lý trong từng tiểu vùng sinh thái.

Với cây trồng lâu năm, nổi bật nhất là việc chọn lọc, lai tạo, chiết ghép với các dòng mang các đặc tính trội về năng suất, chất lượng và chống chịu ngoại cảnh được sản xuất và đưa vào ứng dụng rộng rãi trên đồng ruộng như : lai tạo giống cà phê, giống điều, cây ăn quả bằng phương pháp nhân giống vô tính; áp dụng các giống cao su cao sản, ca cao mới, giống sầu riêng, nhãn, chôm chôm năng suất, chất lượng cao... đã góp phần cải thiện cơ cấu cây trồng và phá dần thế độc canh cây công nghiệp.

Việc ứng dụng kỹ thuật nhân giống bằng phương pháp ghép chồi và ghép gốc đã nâng cao chất lượng giống và tạo sự đồng đều để cải tạo vườn cây lãn tạp, già cỗi nâng cao năng suất và chất lượng cà phê. Phối hợp với phòng kinh tế của các Huyện Cư Mgar, Krông Păk, Dak Min, Krông Puc, Krông Năng... để mở các lớp tập huấn hướng dẫn kỹ thuật ghép chồi cà phê nhằm cải tạo vườn cà phê trong nhân dân.

Đối với các cây trồng ngắn ngày, các giống mới ngày càng được đưa vào khảo nghiệm và áp dụng rộng rãi. Bằng nguồn kinh phí sự nghiệp khoa học của Tỉnh hỗ trợ trong việc xây dựng các mô hình khảo nghiệm giống lúa thuần chủng từ đó diện tích, năng suất và sản lượng tăng. Các giống lúa mới, năng suất cao đã chiếm trên 90% diện tích, với các giống như $V_{13/2}$, R_{64} , IR_{66} , KSB_{54} , VND_{9519} , Bắc thơm, Tạp giao 5... Diện tích cây ngô lai chiếm 95%, đạt 95.000 ha, với các giống như LVN_{10} , $CPDK_{888}$, $CPDK_{999}$, Cargill, Bioseed₉₆₉₈... đạt năng suất bình quân 38 tạ/ha. Sản lượng mía cây đạt 499.500 tấn, đạt năng suất bình quân 45 tấn/ha với các giống như ROC_1 , ROC_{10} , ROC_{18} , ROC_{20} ... có năng suất và tỷ lệ đường cao.

Việc nuôi trồng các giống nấm rơm, bào ngư, mộc nhĩ, linh chi... trong các hộ gia đình đã trở thành phong trào, thu hút nhiều lao động tham gia. Trong xây dựng mô hình sản xuất nấm đã tiến hành xây dựng 01 mô hình tại Trung Tâm UDKH&CN, đồng thời thông qua phòng kinh tế huyện thống nhất với các hộ chuẩn bị cơ sở để xây dựng tiếp 03 mô hình ở 03 huyện Đak Nông, Krông Nô, và Krông Búk.

Trong chăn nuôi, một số giống mới đã đưa vào sản xuất mang lại hiệu quả kinh tế cao cho các nông hộ, trang trại. Các giống gà như: TH_1 , TH_2 , Tam hoàng, Lương phượng, siêu thịt, siêu trứng; các giống ngan Pháp dòng siêu nặng đạt 5 kg/con sau 4 tháng tuổi. Các giống heo năng suất cao, phẩm chất tốt như: Yoor Shir, Landrace, Durok... cho con lai từ 2 máu đến 3 máu làm tăng tỷ lệ nạc từ 40-43% lên 50%, trọng lượng xuất chuồng sau 4-5 tháng đạt trên 100kg/con. Toàn tỉnh đã có 37 trang trại chăn nuôi công nghiệp với qui mô, đưa tổng số heo lên 577.396 con. Một số mô hình sản xuất cá giống, cá thịt trên hồ nhân tạo, nuôi tôm càng xanh, ong ý v.v... phát triển mạnh. Đặc biệt là chương trình Sind hoá cải tạo đàn bò địa phương bằng kỹ thuật phối giống nhân tạo. Sử dụng tinh cọng rạ các giống bò ngoại như Abondance, Tarentaise, Shaiwall có năng suất và chất lượng thịt cao để lai tạo trên nền bò lai sind F_1 tạo ra những dòng ưu thế để chọn lọc và nhân giống. Nhờ đó, số lượng đầu con và sản lượng các sản phẩm chăn nuôi tăng 6 - 7%; Đi đôi với cải tạo giống bò, đã đưa các giống cỏ mới, năng suất cao, chất lượng tốt vào cải tạo đồng cỏ làm thức ăn gia súc. Một số giống cỏ có hàm lượng dinh dưỡng cao, chống chịu tốt, có thể trồng bán thâm canh, thâm canh, cải tạo đồng cỏ tự nhiên như *Panicum maximum*, *Brachiaria Decumbens*, *Stylosanthes guianensis* v.v... được nhân rộng ở các huyện Ea Kar và M Đrăk.

Trong lâm nghiệp, cơ cấu tập đoàn giống cây rừng ngày càng đa dạng hơn. Các giống cây bản địa, các giống cây sinh trưởng nhanh nhập nội được nghiên cứu, khảo nghiệm và đã được bổ sung, trồng ở nhiều vùng trong tỉnh, như các cây: quế, bởi lồi, tre lấy măng, tung, sưa, pawlonia... Một số cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả được đưa vào cơ cấu cây trồng rừng như cao su, nhãn, điều, ca cao... làm phong phú về chủng loại và mang lại hiệu quả tổng hợp cho nghề trồng rừng, tăng độ che phủ đất.

2. Trong lĩnh vực công nghiệp, giao thông, xây dựng :

Trong công nghiệp đã lựa chọn, đầu tư đổi mới một số công nghệ tiên tiến nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm hàng hoá, góp phần tăng nhanh giá trị sản xuất công

nghiệp. Năm 2003 đã đưa vào 2 dây chuyền công nghệ chế biến sản bằng công nghệ cải tiến của Thái Lan theo yêu cầu của Việt Nam đưa tổng công suất chế biến sản trong tỉnh lên 38.000 tấn/năm. Ứng dụng công nghệ chế biến thức ăn gia súc đưa 3 dây chuyền sản xuất thức ăn gia súc vào hoạt động đưa sản lượng chế biến thức ăn gia súc lên 13.000 tấn/năm. Ứng dụng công nghệ xử lý nước cứng tại xã EaNa huyện Buôn Đôn. Đưa tổng số dân nông thôn được sử dụng nước sạch đạt 40%. Ứng dụng công nghệ EM xử lý nước thải trong chế biến tinh bột Sắn, Đường góp phần giảm thiểu ô nhiễm ở các nhà máy. Thời gian qua việc ứng dụng năng lượng mới, năng lượng sạch phục vụ sinh hoạt và xử lý môi trường đang được quan tâm đầu tư và mang lại hiệu quả. Điện năng lượng mặt trời phục vụ cho gần 300 hộ đồng bào các xã vùng sâu, vùng xa, vùng chưa có điện lưới ở các huyện (Dak Nông; Dak R'Lấp; Dak Song và Ea H'Leo) trong tỉnh. Nhiều công nghệ mới đã được ứng dụng như lò đốt gạch liên tục kiểu đứng thay thế các lò đốt gạch thủ công đốt bằng củi, dây chuyền chế biến cà phê, chè theo công nghệ sạch, công suất 10.000 tấn/năm tại Công ty cao su Krông Púc, đưa dây chuyền chế biến rang xay cà phê của Đại học Bách Khoa Thành phố Hồ Chí Minh chế tạo thay thế nhập khẩu của Cộng hòa Liên bang Đức, dây chuyền công nghệ Bê tông dự ứng lực tại Công ty Quyết Thắng, dây chuyền chế biến Bông xơ 10.000 tấn/năm của Mỹ. áp dụng Công nghệ Biogas trong các hộ chăn nuôi, lò giết mổ gia súc với số lượng gần 5.000 hầm và túi.

3. Trong lĩnh vực KH&XH&NV:

Các công trình nghiên cứu về lịch sử địa phương, nghiên cứu về văn hoá, tập quán, về văn hoá, lễ hội, luật tục của các dân tộc bản địa đã góp phần phát huy truyền thống cách mạng, giữ gìn bản sắc văn hoá các dân tộc, xây dựng các buôn làng văn hoá mới.

Một số đề tài về y tế đã được đưa vào áp dụng có hiệu quả. Như nghiên cứu về các bệnh thương hàn, dịch hạch, sốt xuất huyết; thống kê cơ cấu bệnh tật theo phân loại thế giới ICD 10; xây dựng mô hình tổ chức y tế thôn buôn; hay việc điều tra, đánh giá và thành lập bản đồ dịch tễ học đã hỗ trợ tích cực, có hiệu quả trong công tác phòng tránh, điều trị các loại hình dịch bệnh kịp thời và hạn chế được tỷ lệ tử vong; ứng dụng quy trình chẩn đoán bệnh dịch hạch thông qua vi khuẩn, huyết thanh học đã rút ngắn được thời gian, phù hợp với tuyến Y tế huyện ở Dak Lak. Trong xử lý chất thải độc hại, đã lắp đặt lò đốt rác thải y tế tại Trung tâm y tế huyện Krông Pắc. Những mô hình này nếu mang lại hiệu quả cao sẽ được nhân rộng.

Các đề tài phát triển nông thôn - miền núi, đã xây dựng các mô hình chuyển dịch cơ cấu cây trồng vật nuôi; ứng dụng TBKT trong thâm canh cà phê, bông vải ở các vùng nông thôn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số mang lại những kết quả khả quan.

Tóm lại: Trong năm 2002 và 9 tháng năm 2003 tình hình ứng dụng TBKT, ứng dụng các công nghệ mới, tuy chưa mạnh nhưng đã được áp dụng rộng rãi trên địa bàn toàn tỉnh, đặc biệt chú trọng quan tâm đầu tư đến vùng đồng bào vùng sâu, vùng xa, góp phần nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, nâng cao hiệu quả kinh tế, bảo vệ môi trường. Khoa học- Công nghệ đã thực sự đóng vai trò quan trọng để thúc đẩy phát triển sản xuất.

II. CÔNG TÁC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ KH&CN:

1. Triển khai hoạt động nghiên cứu ứng dụng, sản xuất thử và thực hiện kế hoạch nghiên cứu năm 2002 và năm 2003:

Tổng số đề tài nghiên cứu triển khai trong năm 2002 & 8 tháng năm 2003 là 54 đề tài, dự án (54 cấp tỉnh, 02 cấp Bộ). Trong đó, số đề tài, dự án chuyển tiếp từ năm trước là 22 đề tài, dự án; 32 đề tài cấp tỉnh triển khai mới, 02 dự án cấp Bộ triển khai mới (trong 32 đề tài mới cấp tỉnh có 16 đề tài chỉ định tổ chức chủ trì, 16 đề tài thuộc danh mục dự tuyển). Năm 2002 và 2003 là năm thực hiện Luật Khoa học Công nghệ, kế hoạch nghiên cứu khoa học và triển khai công nghệ được thực hiện theo 05 chương trình trọng điểm với phương thức tuyển chọn và các đề tài, dự án độc lập theo phương thức chỉ định các đơn vị chủ trì. Đã xây dựng và ban hành 02 quy chế tạm thời phục vụ công tác xét chọn và thẩm định hồ sơ các đề tài, dự án.

Việc triển khai các đề tài, dự án trong kế hoạch 2002 và năm 2003 lần đầu tiên triển khai thực hiện các đề tài, dự án theo Luật KHCN với phương thức tuyển chọn, ưu điểm của cách làm này là các tổ chức, các nhà khoa học được tham gia nghiên cứu một cách bình đẳng và được đánh giá khách quan.

2. Nghiệm thu các đề tài, dự án đã triển khai:

Tổ chức Hội đồng Khoa học-Công nghệ nghiệm thu 22 đề tài, dự án cấp tỉnh, trong đó 01 đề tài xếp loại xuất sắc, 10 đề tài được hội đồng đánh giá xếp loại Khá, còn lại đạt yêu cầu. Đã phổ biến việc ứng dụng phục vụ sản xuất và đời sống:

Nghiệm thu cấp bộ 03 dự án trong đó 01 dự án sản xuất thử nghiệm và 02 dự án nông thôn miền núi:

- Dự án sản xuất thử nghiệm “ Nghiên cứu, thiết kế, chế tạo dây chuyền thiết bị chế biến cà phê cho vùng Tây Nguyên”. Kết quả dự án được Hội đồng đánh giá xếp loại Khá, các sản phẩm của dự án đã được chuyển giao cho các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh. Ngoài các sản phẩm được sản xuất thử theo dự án, đơn vị thực hiện dự án đã tiếp tục tiến hành sản xuất sản phẩm để cung cấp cho các khách hàng có nhu cầu, đặc biệt đã ký kết 02 hợp đồng xuất sản phẩm sang nước bạn Lào.

- Dự án thuộc Chương trình Nông thôn miền núi: “ứng dụng tiến bộ kỹ thuật tổng hợp thâm canh cây cà phê cho vùng đồng bào dân tộc vùng kinh tế công ty 53 thuộc huyện Cư M’Gar và huyện KrôngPak tỉnh DakLak”, kết quả dự án được đánh giá đạt yêu cầu.

- Dự án thuộc Chương trình nông thôn miền núi: “áp dụng các biện pháp thâm canh cây bông thích hợp nhằm chuyển đổi cơ cấu cây trồng góp phần phát triển nông nghiệp bền vững ở xã EaPô, huyện CuJút”, kết quả dự án được đánh giá loại khá.

Nhìn chung, các dự án cấp Bộ được triển khai thực hiện một cách nghiêm túc. Kết quả được người sản xuất chấp nhận và ứng dụng ra diện rộng, đặc biệt là 02 dự án NTMN kết quả đã được nhân rộng ra các hộ nông dân trên địa bàn tỉnh.

3. Công tác xây dựng mạng lưới, tập huấn hướng dẫn nghiệp vụ quản lý KHCN&MT cấp huyện:

Thực hiện Thông tư Liên tịch số 05/2002/TTLT-BKHCNMT- TCCBCP, ngày 7/3/2002 của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường - Ban tổ chức cán bộ Chính phủ, hướng dẫn về chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của cơ quan quản lý Khoa học, Công nghệ và Môi trường ở địa phương. Ngay từ những tháng đầu năm 2002, Sở đã tổ chức đi sâu, đi sát cơ sở nắm bắt tình hình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, bàn biện pháp phối hợp triển khai thực hiện kế hoạch hoạt động KHCN&MT năm 2002 và những năm tiếp theo. Đã thảo luận với các huyện thống nhất hình thành bộ phận quản

lý KH, CN&MT trên địa bàn huyện. Đến nay đã có 18/19 huyện/TP có cán bộ chuyên trách. Sở KH, CN&MT đã tổ chức lớp tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý Nhà nước về KH, CN&MT cho gần 40 cán bộ Lãnh đạo, chuyên trách của 16/19 huyện/ TP và một số cơ quan, ban, ngành, doanh nghiệp trong tỉnh; Hướng dẫn cho các huyện xây dựng chương trình hoạt động KH&CN cấp huyện. Sở KH&CN đã bố trí kế hoạch cho các huyện với tổng kinh phí là 800 triệu đồng trong 2 năm, tập trung vào 03 nội dung chính đó là hỗ trợ áp dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất; lắp đặt cân đối chứng (tại Trung tâm huyện) và tập huấn nghiệp vụ về quản lý Nhà nước cho cấp huyện về KH&CN&MT, Luật Bảo vệ môi trường, Pháp lệnh Đo lường, pháp lệnh chất lượng... Đã tổ chức được 06 lớp tại 06 huyện (Krông Bông và Krông Ana...) cho 500 cán bộ các ban ngành của Huyện, xã và các doanh nghiệp trên địa bàn huyện.

Nhìn chung công tác quản lý đề tài, dự án trong năm 2002 và 9 tháng năm 2003 có nhiều đổi mới do thực hiện Luật Khoa học Công nghệ. Việc tổ chức đăng ký dự tuyển đã huy động được các đơn vị Trung ương và địa phương trong và ngoài tỉnh tham gia. Tuy nhiên, do mới thực hiện nên nhiều tổ chức, cá nhân chưa nắm rõ quy trình, thủ tục... vì vậy trong đó vẫn có một số hồ sơ chưa đúng theo yêu cầu nhưng đã được Hội đồng xem xét và cho phép được bổ sung hồ sơ để đưa vào xét tuyển. Công tác lựa chọn và đưa ra đề bài đặt hàng cho các nhà khoa học chưa tốt, gây khó khăn cho việc đăng ký dự tuyển cũng như công tác xét chọn của Hội đồng, việc xét chọn và thẩm định hồ sơ đề tài, dự án bị kéo dài; Đã xây dựng được mạng lưới và tổ chức tập huấn nghiệp vụ cho cán bộ chuyên trách cấp Huyện/ TP. Đã có 18/19 Huyện/ TP có cán bộ chuyên trách theo dõi công tác quản lý Khoa học & Công nghệ.

III. CÔNG TÁC THÔNG TIN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP.

Xuất bản 06 tập san thông tin Khoa học-Công nghệ và Môi trường. Biên tập và phát hành 14 số bản tin Kinh tế - KH&CNMT với số lượng 150 bản/ số. Cơ cấu bản tin đã có sự điều chỉnh phù hợp, trong đó có tin về hoạt động KH&CN&MT ở các địa phương trong tỉnh.

Đã xây dựng trang Website DakLak, được phát hành trên mạng.

Hướng dẫn cho các cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ trong tỉnh tiến hành 29 lượt tra cứu và đăng ký bảo hộ các đối tượng Sở hữu công nghiệp, có 07 đối tượng Sở hữu công nghiệp được cấp Văn bằng bảo hộ nhãn hiệu hàng hoá; Bảo hộ Tên gọi xuất xứ hàng hoá cho sản phẩm cà phê xuất khẩu của tỉnh DakLak ở phạm vi trong nước và một số nước trên Thế giới.

Cùng với Sở KH, CN&MT Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức thành công *Chợ công nghệ thiết bị Tây Nguyên tại DakLak năm 2003* trong 02 ngày, 25 - 26/7/2003 tại Nhà văn hoá trung tâm tỉnh. Tham dự chào bán có 52 đơn vị của TP Hồ Chí Minh, Khánh Hoà, DakLak, với 411 sản phẩm công nghệ, thiết bị phục vụ cho phát triển chăn nuôi, trồng trọt, chế biến sau thu hoạch, chế biến bảo quản lương thực thực phẩm, xử lý môi trường. Đã có 616 lượt khách hàng đặt hàng với các nhà khoa học, 311 hợp đồng được ký kết, ghi nhận. Một số công nghệ, thiết bị, sản phẩm được khách hàng mua ngay tại Chợ, tổng trị giá 114,8 triệu đồng.

Công tác thông tin sở hữu công nghiệp đã có nhiều chuyển biến tích cực, các bản tin đã được biên tập và xuất bản kịp thời, có sự điều chỉnh về nội dung đáp ứng phần nào nhu cầu người dùng tin. Tuy nhiên, do hạn chế về số lượng cán bộ, thời gian bố trí cho hoạt động này chưa nhiều nên chất lượng đạt chưa cao, chưa tập trung đầy mạnh

hoạt động thông tin tuyên truyền về lĩnh vực SHCN đến các cơ sở để góp phần đáp ứng yêu cầu hội nhập của địa phương trong thời gian tới.

IV. HOẠT ĐỘNG TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG.

Hoạt động quản lý Nhà nước về tiêu chuẩn đo lường chất lượng đã tổ chức thực hiện tốt việc tuyên truyền phổ biến các văn bản pháp quy được quan tâm Nhân kỷ niệm ngày đo lường chất lượng Việt Nam (20/01), hoạt động đo lường chất lượng của địa phương đã được đánh giá cao với những thành quả trong phát triển kinh tế - xã hội; Công tác quản lý Nhà nước đã đóng góp tích cực, có hiệu quả trong sự nghiệp Công nghiệp hóa và Hiện đại hóa hiện nay; Công tác quản lý phép đo trong thương mại bán lẻ như xây dựng các điểm cân đối chứng tại các trung tâm thương mại, chợ đầu mối tại một số Huyện/ Thành phố bước đầu đã được Ủy ban Nhân dân các cấp và nhân dân đồng tình ủng hộ, góp phần thực hiện công bằng xã hội và văn minh thương mại, tăng cường trách nhiệm của người bán lẻ hàng hóa và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

Đẩy mạnh hoạt động kiểm định/ hiệu chuẩn phương tiện đo các loại đang lưu hành sử dụng tại các doanh nghiệp/ cơ sở trên địa bàn 14/19 Huyện/ TP; Tổ chức Kiểm định/ Hiệu chuẩn: 52.533 PTĐ các loại; Hoàn chỉnh thủ tục đăng ký công nhận khả năng kiểm định phương tiện đo hiện có và mở rộng khả năng kiểm định cân kỹ thuật, cân phân tích, máy đo độ ẩm hạt, quả cân... trình Tổng cục TCĐLCL quyết định.

Đã lắp đặt, hướng dẫn 11 điểm sử dụng cân đối chứng (chợ trung tâm Tp Buôn Ma Thuột, 10 chợ thị trấn huyện). Kết quả cho thấy, việc hình thành các điểm cân đối chứng đã được Ủy ban nhân dân các cấp, cơ quan chức năng và nhân dân đồng tình ủng hộ, tính thống nhất và đúng đắn trong đo lường tại các điểm đặt cân được nâng lên, số hộ kinh doanh vi phạm phép đo giảm một cách rõ rệt. Hiện nay đang tiếp tục trang bị thêm 08 điểm cân đối chứng cho 8/19 huyện còn lại bằng nguồn kinh phí sự nghiệp Khoa học của tỉnh năm 2003 hỗ trợ. Mặc dù hoạt động đo lường tuy có nhiều tiến bộ so với những năm trước nhưng hiện tượng gian lận đo lường trong kinh doanh xăng dầu vẫn còn, hành vi vi phạm chủ yếu là phá chì niêm, sử dụng phương tiện đo quá hạn kiểm định (có trường hợp đến 7 tháng), sai số đo lường quá lớn (có trường hợp sai gần 10,80%) gây thiệt hại đến quyền lợi người tiêu dùng. Công tác kiểm tra hàng đóng gói sẵn, triển khai vẫn còn hạn chế do thiếu nhân lực và phương tiện thiết bị.

Công tác áp dụng tiêu chuẩn và quản lý chất lượng hàng hóa: đã đẩy mạnh hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn, khuyến khích doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm trọng điểm, đồng thời khuyến nghị doanh nghiệp thường xuyên kiểm tra mẫu hàng hóa theo chất lượng đã công bố và chấp hành quy chế ghi nhãn hàng hóa; Hướng dẫn áp dụng 09 tiêu chuẩn Việt Nam; 09 tiêu chuẩn ngành; xây dựng 11 tiêu chuẩn cơ sở; Tiếp nhận 141 hồ sơ công bố tiêu chuẩn chất lượng/ 29 loại sản phẩm hàng hoá; Phong trào tham gia Giải thưởng Chất lượng Việt Nam hàng năm được duy trì thường xuyên và đoạt giải cao, 100% hồ sơ tham dự đều đoạt giải, nâng tổng số doanh nghiệp tham gia và đoạt giải từ năm 1997 đến nay là 10 doanh nghiệp. Đặc biệt Công ty đầu tư xuất nhập khẩu cà phê Tây Nguyên vừa qua đã được giải thưởng chất lượng Châu Á- Thái bình Dương năm 2001. Trong năm 2002 và năm 2003 đã có 12 doanh nghiệp đăng ký tham gia giải thưởng chất lượng, đã tổ chức tập huấn kỹ thuật xây dựng báo cáo và hoàn thiện các bước theo đúng trình tự quy định.

VI. HOẠT ĐỘNG ỨNG DỤNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ.

Thực hiện việc sắp xếp bộ máy, xây dựng phương án hoạt động của Trung tâm

theo tinh thần Chỉ thị 63/ CT-TW, về việc đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng KHCN phục vụ Công nghiệp hoá- Hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn. Đã tiếp nhận con người, cơ sở vật chất, trang thiết bị, hình thành bộ phận ứng dụng và dịch vụ kỹ thuật, mời chuyên gia tổ chức tập huấn, hướng dẫn sử dụng và bảo trì một số thiết bị, phòng thử nghiệm đã được sửa chữa hoàn chỉnh nhằm tiếp tục hoạt động thử nghiệm đáp ứng nhu cầu của cơ sở sản xuất.

Phối hợp với Trung tâm phát triển công nghệ Việt - Nhật tổ chức tập huấn ứng dụng Công nghệ EM trong sản xuất nông nghiệp và xử lý môi trường cho hơn 100 cán bộ thuộc các Huyện/ TP ,các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh trong tỉnh; Tiến hành hợp đồng với Công Ty Quản Lý Đô Thị và vệ sinh môi trường thành phố Buôn Ma Thuột và một số cơ sở sản xuất thực hiện việc ứng dụng chuyển giao công nghệ xử lý chất thải bằng chế phẩm EM. Tổ chức triển khai 3 đề tài ứng dụng và 1 dự án trong chương trình nông thôn miền núi .

VII. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KINH PHÍ.

Kinh phí sự nghiệp năm 2002 và năm 2003 được UBND tỉnh giao với tổng kinh phí là 13,5 tỷ đồng. Trong năm 2002 và 9 tháng năm 2003 đã chủ động trong công tác quản lý tài chính, việc giải quyết kinh phí kịp thời cho các nhiệm vụ trọng tâm. Góp phần thực hiện tốt kế hoạch KH&CN năm 2003.

VIII. HOẠT ĐỘNG KHÁC.

Báo cáo tổng kết đánh giá kết quả 5 năm (1997 - 2001) thực hiện Nghị quyết Trung ương 2 khóa VIII về phát triển Khoa học-Công nghệ trong thời kỳ Công nghiệp hóa- Hiện đại hóa đất nước.

Báo cáo sơ kết 04 năm thực hiện Chỉ thị số 36/ CT-TW của Bộ chính trị về tăng cường công tác Bảo vệ Môi trường trong thời kỳ Công nghiệp hóa- Hiện đại hóa.

Thực hiện Quyết định Số 73 của UBND tỉnh về việc đổi tên Sở Khoa học Công nghệ & Môi trường thành sở Khoa học & Công nghệ đã tổ chức thực hiện nghiêm túc, đúng trình tự các bước theo quy định.

Bàn giao chức năng nhiệm vụ Quản lý Môi trường cho Sở Tài nguyên và Môi trường kể từ ngày 30 tháng 6 năm 2003. Thực hiện việc điều động 4 cán bộ của phòng Môi trường cho Sở Tài nguyên và Môi trường .

Xây dựng phương án thành lập Trung tâm Thông tin - Tư liệu thuộc Sở KH&CN, đã được UBND tỉnh ra Quyết định cho phép thành lập.

IX. NHẬN XÉT VÀ ĐÁNH GIÁ CHUNG.

Hoạt động Khoa học và Công nghệ trong năm 2002 và 9 tháng năm 2003 đã bám sát kế hoạch, có nhiều cố gắng tích cực thực hiện đạt hiệu quả. Công tác quản lý KHCN có nhiều đổi mới, đã thực hiện tuyển chọn đề tài, dự án theo Luật Khoa học và Công nghệ, thành lập hội đồng xét chọn được 18 đề tài nghiên cứu trong kế hoạch 2002 và 2003 đạt 100% kế hoạch. Là những năm đầu tiên triển khai thực hiện các đề tài, dự án theo Luật KHCN với phương thức tuyển chọn, đưa ra nhiều danh mục đề tài và việc xét chọn, mời hội đồng đã có những khó khăn nhất định, nhưng ưu điểm của cách làm này là các tổ chức, các nhà khoa học đều được tham gia nghiên cứu một cách bình đẳng và được đánh giá khách quan. Đã xây dựng được mạng lưới KHCN&MT cấp huyện, đến nay đã có 17/19 huyện có cán bộ chuyên trách; Tổ chức tập huấn

ng nghiệp vụ quản lý Nhà nước về KHCN&MT cho cán bộ chuyên trách cấp Huyện/ TP và các doanh nghiệp trong tỉnh.

B. PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ HOẠT ĐỘNG KH&CN NHỮNG THÁNG CUỐI NĂM 2003 VÀ ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG KH&CN NĂM 2004 - 2005.

Nhằm thực hiện kế hoạch KHCN&MT 5 năm (2001- 2005). Căn cứ vào phương hướng, mục tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Dak Lak; Khoa học và Công nghệ trong thời kỳ Công nghiệp hoá - Hiện đại hoá đất nước. Trên cơ sở kết quả hoạt động KH, CN&MT đã đạt được trong năm 2002 và 9 tháng năm 2003. Hoạt động KH&CN những tháng cuối năm 2003 và định hướng hoạt động KH&CN hai năm 2004 - 2005 sẽ tập trung vào những nhiệm vụ trọng tâm sau:

1. Đẩy mạnh nghiên cứu Khoa học xã hội và nhân văn, tập trung vào các lĩnh vực như giải quyết việc làm; vấn đề dân cư, dân tộc; vấn đề thực thi các chủ trương chính sách đối với đồng bào dân tộc; công tác định canh, định cư. Nghiên cứu lựa chọn các phương án đầu tư có hiệu quả, xác lập các luận cứ khoa học cho việc ra quyết định của Đảng và chính quyền các cấp.

2. Đi sâu nghiên cứu điều tra cơ bản các điều kiện tự nhiên, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường phục vụ cho việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng ở các huyện, các tiểu vùng sinh thái, nhằm khai thác có hiệu quả tài nguyên bảo vệ môi trường và phát triển bền vững, từng bước chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Tổng kết các mô hình chuyển dịch cơ cấu cây trồng; mô hình tổ chức quản lý sản xuất điển hình để phổ biến nhân rộng.

3. Đẩy mạnh hoạt động ứng dụng TBKT và chuyển giao công nghệ phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội theo hướng Công nghiệp hoá- Hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn. Chọn lựa, tiếp thu, ứng dụng và làm chủ công nghệ nhập, chú trọng công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới, công nghệ thông tin nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng khả năng cạnh tranh của những sản phẩm, đặc biệt là các sản phẩm xuất khẩu chủ yếu của tỉnh.

4. Phổ cập, nâng cao năng lực trình độ cho nông dân thông qua công tác khuyến nông, lâm, ứng dụng TBKT và chuyển giao công nghệ thích hợp vào khu vực nông thôn, đặc biệt vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc để hình thành một số ngành nghề, tạo việc làm, tạo sản phẩm mới dựa trên lợi thế của tỉnh, tăng thu nhập và nâng cao mức sống cho người lao động.

5. Đẩy mạnh phong trào phát huy sáng kiến cải tiến kỹ thuật, áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến, công tác tiêu chuẩn hoá, đảm bảo đo lường và quản lý chất lượng trở thành yếu tố hữu cơ trong sản xuất và kinh doanh; Triển khai rộng rãi công tác đăng ký bảo hộ sở hữu công nghiệp, ứng dụng công nghệ thông tin trong sản xuất và quản lý.

6. Phát triển kinh tế - xã hội gắn bó chặt chẽ với bảo vệ Môi trường, ngăn ngừa ô nhiễm Môi trường đi đôi với cải thiện Môi trường cả ở đô thị, khu công nghiệp và nông nghiệp nông thôn. Bảo vệ rừng, bảo vệ đa dạng sinh học, phòng chống lụt bão và giảm nhẹ thiên tai.

7. Xây dựng tiềm lực KHCN theo hướng hiện đại hoá cơ sở hạ tầng KHCN; chú trọng phát triển và phát huy tốt đội ngũ cán bộ khoa học, nhất là các nhà KHCN có trình độ cao. Nghiên cứu đề xuất các giải pháp đào tạo sử dụng hợp lý nguồn nhân

lực. Tập hợp lực lượng cán bộ khoa học, mở rộng xã hội hoá hoạt động KHCN theo tinh thần Luật KHCN.

Cụ thể những tháng còn lại năm 2003 tập trung những công việc sau:

Để tăng cường triển khai các hoạt động KH&CN trên địa bàn thực hiện hoàn thành kế hoạch năm 2003 tập trung một số công tác sau:

- Thông báo cho các cơ quan và chủ nhiệm đề tài về các quy định trong thực hiện các đề tài nghiên cứu triển khai.
- Xây dựng kế hoạch nghiệm thu các đề tài còn lại.
- Tổ chức kiểm tra việc thực hiện của các đề tài chuyển tiếp và các đề tài thực hiện từ đầu năm 2003.
- Xúc tiến việc thông báo cho các cơ quan đơn vị trường, viện đóng trên địa bàn đăng ký đề tài, dự án cấp tỉnh năm 2004 để thông qua Hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ thực hiện các hoạt động KHCN năm 2004 trình UBND tỉnh DakLak phê duyệt.
- Xây dựng lại một số quy chế về quản lý hoạt động KHCN và các quy định khác để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong giai đoạn mới nhằm ổn định và đi vào hệ thống.
- Xây dựng báo cáo đánh giá hoạt động Khoa học- Công nghệ của tỉnh DakLak qua 5 năm.
- Hướng dẫn các doanh nghiệp tiến hành các thủ tục xác lập quyền SHCN theo yêu cầu.
- Tham gia tổ chức Chợ thiết bị công nghệ Việt Nam năm 2003 tại Hà Nội từ 13-15/10/2003.
- Cùng với trường Nghiệp vụ của Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức tập huấn về Quản lý KH&CN cho cán bộ các Ngành, Huyện/TP trong tỉnh và các tỉnh bạn (tháng 11/2003).
- Phối hợp với chương trình KC-08 do Bộ Khoa học và Công nghệ quản lý tổ chức Hội thảo về sử dụng tài nguyên và phòng chống thiên tai.
- Tổ chức đánh giá sơ tuyển các doanh nghiệp tham gia Giải thưởng Chất lượng Việt Nam 2003 tại địa phương; Tổng kết và trao giải tại địa phương sau khi có kết quả phê duyệt của Hội đồng chung tuyển quốc gia.
- Tổ chức hội nghị Chất lượng và quản lý chất lượng trong hội nhập kinh tế quốc tế.

MỤC LỤC

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KH & CN 2 NĂM 2002 – 2003; ĐỊNH HƯỚNG CÁC NHIỆM VỤ CHỦ YẾU KH & CN NĂM 2004 – 2005 CỦA CÁC TỈNH NAM TRUNG BỘ VÀ TÂY NGUYÊN

	<i>Trang</i>
1. Bộ Khoa học và Công nghệ	5
2. Thành phố Đà Nẵng	18
3. Tỉnh Quảng Nam	26
4. Tỉnh Quảng Ngãi	34
5. Tỉnh Bình Định	40
6. Tỉnh Phú Yên	48
7. Tỉnh Khánh Hòa	55
8. Tỉnh Ninh Thuận	61
9. Tỉnh Gia Lai	66
10. Tỉnh Kon Tum	74
11. Tỉnh Đắk Lắk	79



